

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẶNG KINH
TẬP 164

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN
NGHĨA LÂM CHƯƠNG

SỐ 1861
(QUYỂN 1 - 7)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1861

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

Tác giả: Sa-môn Khuy Cơ

QUYỂN 1

CHƯƠNG PHÂN ĐỊNH TỔNG QUÁT

Thứ nhất là, giải thích tổng quát về nghiệp, tông, thể, danh của các giáo, qua đó, lược dùng năm môn để phân biệt:

1. Lợi ích của giáo có khác.
2. Sự khác nhau giữa thời gian, lợi ích.
3. Giải thích về tông đều khác.
4. Thể tánh khác nhau.
5. Được gọi tên cách xa nhau.

Thứ nhất là lợi ích của giáo có khác, lại chia làm hai: Đầu tiên, nói về lợi ích của pháp luân; sau phân biệt lợi ích của nghĩa.

Trong phần nói về lợi ích của pháp luân, lại chia làm hai: Trước, nói về chấp khác nhau, sau nói về Đại thừa.

Nói về chấp khác nhau: Đa văn bộ; Tát-bà-đa bộ; Tuyệt chuyển bộ; Độc tử bộ; Pháp Thượng bộ; Hiền vị bộ; Chánh lượng bộ; Mật lâm Sơn bộ; Hóa địa bộ; Kinh lượng bộ, cả mười bộ đồng nói. Chẳng phải lời của chư Phật đều vì lợi ích, mà chủ yếu là hợp với căn cơ chúng sinh, vì với tâm nhập đạo, gọi là lợi ích, nên chỉ có tám Thánh đạo là Chánh pháp luân.

Bầu bánh xe, lưới, nan bánh xe, phá dẹp trọn vẹn phiền não, gọi là

luân, nên Thế Hữu nói: “Chẳng phải ngữ Như Lai, đều vì xoay bánh xe pháp”, mà Đức Thế Tôn nói: “Cũng có khi không đúng như nghĩa, giảng giải giáo của tám chánh đạo, vì cảnh của tám đạo, cũng gọi là pháp luân. Công đức và giáo khác, mặc dù gọi Thánh giáo, nhưng không gọi là bánh xe pháp”. Như hỏi: “Có chúc mừng trời mưa hay không?” Hỏi: “Này các Tỳ-kheo! Các thầy khát thực, có được dễ dàng không? Sức khỏe có yên ổn không? Đây là lợi ích gì? Xoay bánh xe pháp nào?”.

Nên trong các kinh dù có bày ra Phật ngữ, có lợi ích hay không mà chẳng phải bánh xe pháp, như nói: “Nghịch hại cha, mẹ v.v... Nói giáo này cần gì đúng như nghĩa, nên Đức Phật cũng có lời nói không đúng như nghĩa.

Mười bộ này, nói chung các kinh có khi không như nghĩa mà nói giả dối. Có khi không phải bánh xe pháp mà không có lợi ích. Đại chúng bộ; Nhất thuyết bộ; Thuyết xuất thế bộ; Kê dẫn bộ; Thuyết giả bộ; Chế đa sơn bộ; Tây Sơn Trụ bộ; Bắc sơn trụ bộ; Pháp tạng bộ; Âm quang bộ, mười bộ đồng nói tất cả ngữ của Phật đều là lợi ích. Lời nói của Như Lai đều đúng như nghĩa, chẳng phải chỉ có tám Thánh đạo là bánh xe chánh pháp. Tất cả công đức có công năng dẹp trừ các “hoặc” đều gọi là pháp luân, tất cả giáo pháp luân nhân cảnh, đều gọi là pháp luân. Tông luận, luận thuyết, ngữ của các Như Lai đều là xoay bánh xe pháp, vì chiết phục, chuyển động, nên gọi là luân. Ngữ Phật chuyển động ở thân người khác, đã hàng phục “hoặc” v.v..., vô tri của thân người khác, nên hiệu là Luân, như hỏi: “có vui mừng vì trời mưa hay không?”

- “Vì khiến A-nan xem xét sự đố nên Đức Phật đều biết, còn hỏi trời mưa, huống chi trí chưa viên, mà không xem xét ư?”

- “Cũng vì trừ tăng thượng mạn của người khác, nên Đức Phật đã biết mà vẫn hỏi, huống chi người không biết, đối với pháp khác chưa rõ mà không xem xét đố. Do nghĩa nhiều này, nên hỏi “trời mưa”. Đức Phật thể hiện rõ từ bi, khiến người khác nhập đạo”.

- Hỏi: “Tỳ-kheo v.v... khát thực có dễ dàng không?” Khiến sinh tâm vui mừng, hăng hái tu đạo. Đức Phật kia chúc mừng thương xót hỏi, thêm siêng năng tu học, cũng khiến cho Tỳ-kheo ở đời vị lai, tu tập việc này, thuận theo thế tục, nhưng dùng ái làm mẹ, dùng nghiệp làm cha; hữu, thủ, thức làm vua, hai thủ giới, kiến làm hai học rộng. Sáu xứ bên trong là người trong nước; sáu cảnh bên ngoài là súc sinh đi theo có khả năng giết hại, dứt trừ này, gọi là thanh tịnh, vì lời nói ác của đời, chuyển vận nghĩa trội hơn rõ ràng, chẳng phải hại mẹ ruột, v.v... cần gì không như nói, nên Đức Phật nói: “Tất cả ba tạng đều xoay bánh xe pháp, đều

làm lợi ích, đều đúng như nghĩa, không có lời nói giả dối. Ở đây đầu tiên là nói chấp khác.

Nói về Đại thừa: Dù không có chánh văn nói là ngữ của Phật nhưng đều đúng như nghĩa, đều xoay bánh xe pháp. Nhưng chánh pháp luân chỉ cho tám Thánh đạo, còn lại tuy chẳng phải chính là giúp sức cho pháp luân, kinh Vô Cấu Xưng, ba lần xoay bánh xe pháp luân ở cõi đại thiên v.v... Pháp Hoa lại nói: “Tức hướng về thành Ba-la-nại, xoay bánh xe pháp bốn đế. Lại luận Du-già, quyển 95 chép: “Đức Phật chuyển ba lần bánh xe pháp mười hai hành tướng rất sâu, trong ba vị vô học kiến tu, như thứ lớp đó, thị hiện tướng mạo khuyên tu, tác chứng, quán ở cảnh bốn Thánh đế, sinh ra tuệ nhân của bậc Thánh, đều ở đời quá khứ, vị lai, hiện tại. Như thứ lớp sinh trí nhãn, giác biết sáng suốt chân trí vô lậu, chủ thể đoạn đối tượng thích ứng; vì dứt hẳn phiền não, nên tám Thánh đạo là chánh pháp luân. Kinh Vô Cấu Xưng, quyển năm chép: Phật bảo A-nan, nói một cách tóm tắt, oai nghi đi, đứng, thọ dụng, làm việc mà chư Phật đã có, đều khiến cho điều phục hữu tình đã hóa độ. Cho nên, tất cả đều gọi là Phật sự.

Nói bầu, lười tay, nan xe có khác nhau; chánh pháp luân của Phật chỉ cho tám Thánh đạo. Các công đức khác là giúp đỡ xoay bánh xe pháp, dẹp trừ, chế phục, động chuyển là nghĩa Luân. Quyển thứ mười bốn trong kinh Niết-bàn nói: “Lại nữa, người thiện nam, chư Phật, Thế Tôn hề có nói ra lời gì, đều gọi là xoay bánh xe pháp. Nay người thiện nam! Ví dụ như tất cả xe báu của Thánh vương, kẻ chưa hàng phục thì khiến hàng phục; người đã hàng phục, có thể khiến cho được yên ổn. Thông thường, pháp mà Phật, Thế Tôn nói ra, cũng giống như thế. Người mà vô lượng phiền não chưa điều phục, thì khiến cho điều phục; người đã được điều phục, thì khiến sinh ra gốc lành, cho đến nói rộng”, cho nên thân, ngữ của Phật, hề có vận động, đều vì lợi ích, nên biết Phật ngữ đều gọi là pháp luân. Tóm lại, pháp luân có năm:

1. Thể của pháp luân, là tám Thánh đạo.
2. Cảnh của pháp luân, là lý bốn đế, v.v...
3. Quyển thuộc của pháp luân: là công đức v.v... của năm uẩn

khác.

4. Nhân của pháp luân: Nghĩa là giáo và ba tuệ, v.v...
5. Quả của pháp luân: là Bồ-đề, Niết-bàn.

Như chương Pháp luân có nói rộng.

Tất cả Phật ngữ đều là lợi ích, khiến cho hữu tình khác hoặc gần, hoặc xa năng sinh ra chân trí, dẹp tan, chế phục thù oán, tất cả hai

chương, nên lời Phật nói, đều gọi là pháp luân; bề gãy chế phục, dời động là nghĩa luân. Vì thuyết Phật nói thường hợp với đạo lý, không thể lập câu hỏi, vì lìa bốn lỗi:

1. Không có phi xứ.
2. Không có phi thời.
3. Không có phi khí.
4. Không có phi pháp.

Xứ, nghĩa là nơi chốn, ứng với chỗ lợi ích; chủ thể hóa độ, đối tượng hóa độ, đáng lợi ích ở đây, tất nhiên, là làm lợi ích trong đó.

Thời, nghĩa là thời phần, thời tiết lợi ích. Sự sinh này, xứ này, thời điểm này, hợp với ích, hợp với thời phần mà nói, tất nhiên không mất.

Khí, là cơ khí, đồ dựng căn cơ, căn cơ của đối tượng hòa hợp nhau. Vì ứng với căn cơ mà nói, không có sai lầm. Pháp, nghĩa là giáo pháp, giới, định, tuệ... thích ứng với pháp lợi ích, pháp này có thể làm lợi ích, phải hợp với căn cơ, không có sơ loạn. Do đạo lý này, so sánh mà biết, ngữ Phật đều vì hữu tình. Hoặc gần, hoặc xa, sinh ra trí vô lậu. Cho nên, tất cả giáo pháp ba tạng, hoặc cong vạy, hoặc ngay thẳng, đều gọi là pháp luân, đều là nghĩa như, đều là lợi ích, không có lời hư dối. Hỏi về trời mưa, v.v... như trước đã nói đều vì lợi ích, vì ngôn thô tế ngữ quy về thẳng nghĩa.

Từ trên đến đây, đều là lợi ích của pháp luân sáng suốt ban đầu.

Nói về ý nghĩa lợi ích: trong đó lại có hai: Trước giải thích về chấp khác nhau, sau, giải thích về Đại thừa.

Trước giải thích về chấp khác: Mười bộ như bộ Tát-bà-đa v.v... đồng nói. Kinh do Phật nói, chẳng phải đều là liễu nghĩa. Đức Phật tự nói có kinh không liễu nghĩa, như Khế kinh nói: “Không tin, không biết ơn, đoạn mật, không có chỗ chấp nhận; thường ăn cái do con người mưa ra, là trượng phu trên hết”. Đó gọi là không liễu nghĩa.

Cho nên tất cả kinh có không liễu nghĩa, mười bộ, như đại chúng bộ v.v... đồng nói: “Kinh Phật nói, đều là liễu nghĩa, vì khế hợp với đạo lý, đều là pháp luân”.

- “Kinh Mật Ngữ kia có liễu nghĩa nào?”

- “Tự chứng để ý, không tin lời người khác nói, biết được viên tịch; biết chẳng phải ơn, nên gọi là “không biết ơn”. Bỏ hẳn nghiệp sau, gọi là “đoạn mật”. Quả vị lai bất sinh, là không có chỗ chấp nhận. Mặc dù tiếp nhận tiền của, dụng cụ, nhưng cũng như ăn đồ mưa ra. Người hành động như thế, gọi là Trượng phu trên.”

- Đã khế hợp với chánh lý, sao không phải liễu nghĩa?”

- “Nghĩa kinh khác, so sánh với kinh này, nên biết.”

- “Đã thế, sao trong bốn y nói: “Khuyên các đệ tử nên y chỉ liễu nghĩa, nghĩa là khuyên các đệ tử kia nên dựa vào ngôn giáo liễu nghĩa mà Đức Thế Tôn đã nói, không cho đệ tử dựa vào ngoại đạo kia nói kinh không liễu nghĩa, vì chẳng phải kinh Phật này có nghĩa không liễu, đây tức là chấp khác đã giải thích ở trước.”

Giải thích về Đại thừa: kinh Niết-bàn quyển sáu nói: “Pháp Thanh văn thừa, giống như đầu tiên chưa được quả chắc thật, thành ra không nên nương tựa thừa Thanh văn”. Như thế, gọi là không liễu nghĩa. Pháp Đại thừa thì nên y chỉ, gọi là liễu nghĩa.

Nếu y cứ vào lý này thì các kinh Đại thừa đều gọi là liễu nghĩa; Thanh văn thừa v.v... gọi là không liễu nghĩa. Nhưng quyển 45 luận Du-già chép: “Thế nào là Bồ-tát tu bốn y chánh. Nghĩa là các Bồ-tát ở chỗ Như Lai, trồng sâu chánh tín, trồng sâu thanh tịnh, hoàn toàn lóng trong, chỉ dựa vào kinh điển liễu nghĩa của Như Lai, chẳng phải không liễu nghĩa, vì kinh sách liễu nghĩa là đối tượng nương tựa, nên đối với Tỷ-nại-da, pháp mà Phật đã nói, không thể dẫn đoạt, vì rộng như kia nói, vì thế trong Đại thừa nên nói: “Phật nói giáo pháp ba tạng có bất liễu nghĩa, để khuyên chúng ta nên y cứ vào kinh liễu nghĩa”.”

- “Đã thế, sao kinh Niết-bàn nói: Kinh điển Đại thừa gọi là liễu nghĩa?”

- “Lý này không đúng.”

- “Há các kinh Đại thừa đều là liễu nghĩa?”. “Như Khế kinh nói: “Dâm dục tức là đạo, giác biết không cứng chắc là cứng chắc”. Lại, nói các pháp đều vô sinh, vô diệt, Nghĩa Thú kinh ẩn Mật.” Lại, Du-già chép: “Giáo bất liễu nghĩa, gọi là kinh, Khế kinh, Ứng tụng, ký biệt, v.v...”

- “Há trong kinh Đại thừa, không có Khế kinh, v.v...?”

- Lại nói: “Bồ-tát Uẩn-Ban-Đà-San có như thế v.v..., nên kinh Đại thừa chẳng phải đều liễu nghĩa”.

Do lý như thế, dù không có chánh văn, nhưng nay, dùng nghĩa để giải thích nghĩa liễu, không liễu, lược có bốn lớp:

1. Pháp ẩn chẳng phải ẩn môn.
2. Giải thích các môn thường, phi thường.
3. Hiểu rõ môn ẩn mật.
4. Môn ngôn lược, ngữ rộng.

- Pháp ẩn chẳng phải ẩn môn: Pháp ẩn có ba:

- 1/ Các hành vô thường.

2/ Niết-bàn vắng lặng.

3/ Các pháp vô ngã.

Hoặc nói: “Bốn Ổ-đà-nam thêm hữu lậu đều khổ. Nếu tất cả giáo vì ba thứ lý ấn, đối tượng ấn v.v..., gọi là liễu nghĩa thì sẽ trái với ba pháp ấn,... chẳng phải là kinh liễu nghĩa.”

Do đạo lý này, ba tạng, Nhị thừa, mười hai phần giáo, đều là liễu nghĩa, vì xả bỏ nghiệp phiền não và khổ, nên giáo của các ngoại đạo vì chẳng phải kinh liễu nghĩa, nên không thể bỏ vĩnh viễn hoặc, nghiệp, khổ. Vì thế, nên luận Du-già quyển 64 chép: “Quy y có bao nhiêu? Vì sao chỉ có quy y ngân ấy? Quy y có ba, nghĩa là Phật, Pháp, Tăng.

Vì bốn duyên, nên có quy y ngân ấy:

1) Do tánh Như Lai đều nhu thiện, cho đến nói rộng. Do Phật như thế, Tỳ-nại-da, pháp do Phật đã nói kia, cũng có thể quy y. Kinh Niết-bàn chép: “Ngôn thuyết mà tất cả ngoại đạo nói, đều là những lời giả dối, nên chỉ Phật giáo là kinh liễu nghĩa, vì thuận với ba pháp ấn v.v... đáng quy y. Giáo của các ngoại đạo chẳng phải lời nói liễu nghĩa, vì trái với ba pháp ấn v.v..., nên không đáng quy y. Dù có Thánh giáo chỉ nói Phật giáo là lời nói liễu nghĩa; còn thuyết của ngoại đạo nói, gọi phi liễu nghĩa, vì môn này đi suốt qua chẳng phải trong Phật giáo, vì chỉ liễu nghĩa, nên giải thích môn thường, phi thường, như kinh Niết-bàn quyển sáu chép: “Lại, Thanh văn thừa gọi là bất liễu nghĩa; Đại thừa Vô thượng mới gọi là liễu nghĩa”.

Nếu nói “Như Lai vô thường, thay đổi”, thì gọi là bất liễu nghĩa. Nếu nói: “Như Lai thường trụ, không thay đổi, thì gọi là Liễu nghĩa”.

- Ý kinh này nói: “Nếu trong kinh nói: “Phật là pháp thân thường trụ, không thay đổi, gọi là Liễu nghĩa”; mâu thuẫn với đây, thì gọi là bất liễu nghĩa.”

Kinh Giải Thâm Mật, Du-già Quyết Trạch quyển 76 chép: “Xưa kia, Đức Thế Tôn chỉ vì người phát tâm thú hưởng Thanh văn thừa, nên dùng tướng bốn đế để xoay bánh xe chánh pháp, dù là sự kiện ít có, mầu nhiệm, nhưng còn có trên, là chưa liễu nghĩa, tức đủ chứng tỏ Đại thừa là kinh điển liễu nghĩa, giáo Thanh văn thừa, gọi phi liễu nghĩa”.

Trong đây, một khi y cứ vào Đại thừa, để thuyết minh gọi là liễu nghĩa, chứ không phải các Đại thừa đều là liễu nghĩa, kinh Thanh văn thừa đều không có liễu nghĩa. Như thứ lớp, sẽ dẫn văn chứng như thế, nên y cứ vào Niết-bàn để giải thích chân thường của Phật, gọi là liễu nghĩa; giải thích Phật chẳng phải thường, gọi là phi liễu nghĩa.

Về môn hiển liễu, hiển mật: luận Du-già quyển 45 chép: “Lại,

các Bồ-tát ở chỗ Như Lai, trông sâu chánh tín, trông sâu thanh tịnh, hoàn toàn lóng trong, chỉ y chỉ kinh điển liễu nghĩa của Như Lai, chẳng phải không liễu nghĩa, vì kinh điển liễu nghĩa làm đối tượng nương tựa. Pháp Tỳ-nại-da do Phật nói, không thể dẫn đoạt, vì kinh bất liễu nghĩa do Phật nói, là y cứ vào các môn, nhằm giải thích về nghĩa bốn tánh, cũng chưa quyết định, còn sinh nghi “ngờ”, vì chẳng phải liễu nghĩa, tức dựa vào văn này, hiểu rõ ngôn, giáo trong Đại thừa, gọi là liễu nghĩa; Ngôn, giáo ẩn mật, chẳng phải kinh liễu nghĩa. Kinh Giải Thâm Mật, và Quyết Trạch Phần có thuyết này: “Thuở xưa, Đức Thế Tôn, trong thời thứ hai, chỉ vì người phát tâm thú hưởng Đại thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, không có sinh, không có diệt, dùng tướng mạo ẩn mật để xoay bánh xe chánh pháp; mặc dù rất ít có, mâu nhiệm, nhưng còn hữu thượng, cũng chưa liễu nghĩa, tức là nói “tất cả tánh đều trống rỗng, giáo của ba vô tánh, gọi là phi liễu nghĩa”.

Luận Thành Duy thức quyển 9 chép: “Cho nên Phật mật ý nói: “Tất cả pháp đều vô tự tánh”. Chẳng phải tánh hoàn toàn vô. Nói lời mật ý, là nói lên chẳng phải liễu nghĩa. Vì thế, nên kinh Đại thừa nói: “Ngôn của các pháp tướng chẳng phải hiển liễu, vì đối tượng giải thích không cuối cùng, nên gọi là không liễu nghĩa. Nếu ngôn hiển liễu, lý rất ráo của đối tượng giải thích, thì gọi là kinh liễu nghĩa. Đây là y ẩn cứ vào chủ thể giải thích, nhằm nói rõ không có liễu nghĩa của tên khác.”

Môn ngôn lược, ngữ rộng: Du-già quyết trạch quyển 64 chép: “Kinh bất liễu nghĩa, gọi là các giáo: Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt v.v..., Đức Thế Tôn nói lược, nghĩa ấy chưa liễu, nên lại sẽ giải thích.”

Giáo liễu nghĩa mâu thuẫn với bất liễu nghĩa này, nên biết tướng liễu nghĩa kia, ý trong đây nói: “Dù là giáo rõ ràng, sáng suốt của Đại thừa, nhưng đầu tiên, chỉ nói lược về lý chưa tường tận; đối tượng thuyết minh chưa phổ biến cùng khắp, gọi là bất liễu, chẳng phải là đối tượng giải thích, chẳng phải lý rất ráo, gọi là bất liễu.

Do đây, tức chứng tỏ các thừa Thanh văn cũng có liễu nghĩa, trừ Khế kinh v.v..., tự thuyết khác, vì ngữ đủ rộng, nên gọi là kinh liễu nghĩa. Giáo rõ ràng sáng suốt trong Đại thừa; pháp thuyết trong Khế kinh v.v..., vì ngôn lược, ngữ chưa rộng, nên cũng có không liễu.

Ở đây, y cứ vào phần nói về nghĩa, ngôn có rộng, lược, gọi là liễu, bất liễu. Chẳng phải y cứ đối tượng giải thích lý là rất ráo, chẳng phải rất ráo, gọi liễu, bất liễu, trong đây thứ nhất, là vì muốn cho hữu tình bỏ tà, về chánh, nên gọi là liễu, bất liễu. Tất cả kinh Phật đều gọi là liễu nghĩa, thuyết ngoại đạo gọi là bất liễu.

Thứ hai, vì khiến hữu tình bỏ Tiểu về Đại, nên gọi là liễu, bất liễu. Tất cả Đại thừa đều gọi là liễu nghĩa, các giáo Tiểu thừa gọi là bất liễu.

Thứ ba, vì khiến bỏ ẩn, về hiển, gọi là liễu, bất liễu. Tất cả ngôn giáo hiển liễu của Đại thừa, đều gọi là liễu, là pháp mà Đại thừa nói ẩn mật, nên gọi là bất liễu.

Thứ tư, vì muốn cho hữu tình biết pháp rộng lược, nên gọi là liễu, bất liễu. Các kinh, trùng tụng, ngôn lược không tường tận, đều gọi là bất liễu; chẳng phải kinh trùng tụng, vì lời nói rộng, tường tận, nên gọi là liễu.

Dùng nghĩa liễu, bất liễu của bốn môn này, nhằm giải thích tất cả ngôn, giáo liễu, bất liễu, nên kinh Đại thừa dù đều gọi là liễu, nhưng trong đó, lại nên lấy, bỏ, khuyên các đệ tử y chỉ liễu nghĩa. Thuận theo đối tượng thích hợp của chúng, sẽ suy nghĩ, lựa chọn rộng, thuận theo giáo đã giảng, phải nên phối hợp.

Từ trước đến nay, đều bàn về lợi ích của giáo có khác.

Thứ hai, là sự khác nhau của lợi ích và thời gian. Lại được chia làm hai: Đầu tiên, bày ra thuyết xưa; sau, là thuật lại văn hiện nay. Trong bày ra thuyết xưa lại chia làm hai: Trước, nêu bày thuyết xưa nói, sau bày ra chỗ sai của thuyết đó.

Bày ra thuyết xưa: Đời Hậu nguy, có Pháp sư Bồ-đề-Lưu-Chi, Hán dịch là Giác ái, chỉ lập một thời giáo. Phật được tự tại, đều chẳng khởi tâm, có nói, không nói, chỉ vì chúng sinh có cảm, trong tất cả thời gian, nói tất cả pháp. Ví như nhạc trời, thuận theo sự nghĩ nhớ của chúng sinh, phát ra các thứ âm thanh, cũng như Mạt-ni tùy ý mong cầu mưa xuống các thứ châu báu.

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong một ngữ của Như Lai, giảng nói vô biên biển Khế kinh.”

Kinh Duy-ma chép: “Đức Phật dùng một thứ tiếng để nói pháp, chúng sinh tùy loài, đều được hiểu. Hoặc có chúng sinh e sợ, hoặc tỏ vẻ vui mừng; hoặc sinh ý tưởng chán lìa; hoặc dứt nghi nên không có một giáo nhất định là Đốn, nhất định là Tiệm. Lại, kinh Vô Lượng Nghĩa chép: “Từ khi ta đắc đạo đến nay, suốt hơn bốn mươi năm, thường nói các pháp bất sinh, bất diệt, không đi, không đến, không có bên này, không có bên kia, không có được, không có mất. Một tướng, vô tướng, chỉ do chúng sinh tỏ ngộ, hiểu biết khác nhau, được các quả khác nhau”. Kinh Pháp Hoa cũng chép: “Một cơn mưa, thấm nhuần khắp ba thứ cỏ, hai giống cây sinh trưởng khác nhau”.

Kinh Ưu-bà-tắc chép: “Ba con thú lội qua sông, vì cạn, sâu, mà trở thành khác nhau, nên biết các giáo chỉ chung một thời, không có hai, ba v.v... Lại, từ xưa đến nay, các đại đức lập hai giáo có Đốn Tiệm, vì rộng lớn, rộng to của các Bồ-tát. Nói kinh Hoa Nghiêm, Lăng-Già, Đại Vân, Pháp Cổ, Thắng-Man v.v..., trong một hội, nói về hai đế lý, đều gọi là Đốn. Vì Đại chẳng do Tiểu khởi, nên gọi Đốn. Bắt đầu từ khi Phật ngồi dưới cội cây Bồ-đề, cho đến thị tịch tại song lâm, từ cạn đến sâu, dần dần nói pháp: Nhân quả, ba quy, năm giới, mười điều lành, v.v... Ba thừa có giáo: Kinh A-hàm..., Duy-Ma tư duy giáo “không” của phẩm Đại ích. Nhất thừa của Pháp Hoa; Niết-bàn v.v... nói về Phật tánh thường trụ, đều là giáo Tiệm, hội thông ba thừa, Đại do tiểu khởi gọi là Tiệm.

Lại, Pháp sư Bồ-đề-lưu-chi cũng lập hai thời giáo. Kinh Lăng-Già nói: “Tiệm, Đốn (tức khắc), bất luận Thanh văn, hay Bồ-tát, vì đều tu hành dần dần, từ cạn đến sâu, gọi là Tiệm.

Đốn: Như Lai có khen ngợi giảng nói tức khắc tất cả pháp trong cùng một thời gian, gọi là Đốn. Lại có hai giáo:

1/ Bán giáo.

2/ Mãn giáo.

Kinh Niết-bàn chép: “Đâu hiểu nghĩa chữ bán và chữ mãn”. Lại nói: “Vì Thanh văn thừa mà nói chữ “bán”; vì Bồ-tát thừa mà nói chữ “mãn”.”

Lại, kinh Thắng-man chép: “Bốn Thánh đế hữu tác, bốn Thánh đế vô tác. Thanh văn biết hữu tác, Phật biết vô tác”.

Du-già v.v... chép: “An lập đế chẳng phải an lập đế, chỉ nói “an lập”, gọi là giáo một nửa, nói chung, “chẳng phải an lập”, gọi là giáo mãn. Lại, có hai giáo:

1) Giáo sinh không.

2) Giáo pháp không.

Luận Nhị Thập Duy Thức chép: “Nương tựa giáo này, hay nhập, tự tướng nhận lấy thú hưởng về vô ngã. Chấp pháp vô ngã, lại do giáo khác nhập. Ở đây, dùng hai không, hai đế để nói về bán, mãn. Lại, có hai giáo:

1/ Thắng nghĩa đế.

2/ Thế tục đế.

“Đời Tấn, có ẩn sĩ Lưu Cầu lập ra năm thời giáo”.

Hoặc có thuyết nói: “Chân đế Tam Tạng lập ra năm thời giáo. Nhưng Pháp sư Bồ-đề-Lưu-chi lập số văn riêng để phá. Chân Đế đời

Lương; Lưu-Chi đời Ngụy, nên biết chẳng phải là chân đế v.v... tạo lập.

Thời giáo thứ nhất: lúc mới thành đạo, Phật vì năm trăm người đi buôn: Đề-vị, ba-lợi v.v..., chỉ nói ba quy, năm giới, mười điều lành, giáo nhân quả thế gian, tức kinh bốn hành nói năm giới cho Đề-vị..., vì chưa có căn khí xuất thế gian.

Thời giáo thứ hai: Phật thành đạo xong, ngoài hai mươi mốt ngày, trong mười hai năm, chỉ nói về giáo hữu hành của ba thừa, chưa vì nói “không”, tức các kinh Tiểu thừa: như A-hàm, v.v...

Thời giáo thứ ba: Đức Phật thành đạo rồi, trong ba mươi năm, nói về giáo đồng hành không giáo của ba thừa kia, tức kinh Duy-ma, Tư Ích, Đại Phẩm, v.v...

Thời giáo thứ tư: Phật thành tựu xong, trong bốn mươi năm, nói có một thừa, cũng chưa giảng nói rõ ràng về Phật tánh thường trụ có thật, vẫn còn nói Phật vô thường, nhằm nói lên quả Phật Nhất thừa, dùng làm chân thật, tức kinh Pháp Hoa. Vì trước kia chưa nói nghĩa Nhất thừa, nên trong đây, cũng chưa giảng nói rõ ràng về Phật tánh thường trụ.

Thời giáo thứ năm: Nghĩa là trong song lâm, Phật, nói các chúng sinh đều có Phật tánh, Phật giáo thường trụ, tức kinh Niết-bàn, kinh Đại Bi, v.v...

Ở đây dù như vậy, nhưng không có văn thành thật của kinh, luận để nói, thì cũng chưa thể dựa vào đức tin.

Từ trên đến đây, đều là bày ra thuyết xưa. Bày ra sự sai quấy của thuyết xưa, chỉ như Pháp sư Bồ-đề-Lưu-Chi thứ nhất, chỉ lập một thời giáo, nghĩa là nếu bỏ sự, bàn về lý và ở một hội có căn cơ đại, tiểu, thì có thể như đã nói; còn nếu chỉ cùng khắp căn cơ đại, như kinh Thắng-man, hoặc chỉ cùng khắp Tiểu, như kinh Di Giáo. Hoặc đầu tiên có đại, không có tiểu, như kinh Hoa Nghiêm, cho đến phẩm nhập pháp giới, mới có Thanh văn.

Đầu tiên, có Tiểu không có Đại, dù chưa thấy lý văn, tất nhiên nên như thế, như loại giáo nghĩa ở đây v.v... rất nhiều. Hoặc có các kinh toàn phần, nhiều phần giáo Đại, Tiểu khác nhau, lời nói chỉ một thời sâu thẳm vì lượn sóng dữ.

- “Há không có hội phát tức khắc tâm của ba thừa và không có người dần dần nhập vào Đại thừa?”

- “Thứ hai là người xưa nói có tức khắc, dần dần. Về lý dù có thể như thế, nhưng phán quyết nhất định thì các kinh là đốn, tiệm, về nghĩa rất khó hiểu, chỉ như phẩm Nhập Pháp Giới trong kinh Hoa Nghiêm, năm

trăm Thanh văn ngồi trong hội, liệt kê danh, khen ngợi đức. Lại, Xá-lợi-phất dẫn sáu ngàn vị đệ tử từ phòng mình đi ra. Văn-thù-sư-lợi nói cho nghe mười pháp, tức phát tâm Chánh đẳng giác Vô thượng. Trong kinh Lăng-già cũng đặt Thanh văn ngồi trong hội. Dụ người nghèo nói trong kinh Pháp Cổ, đồng với phẩm Tín giải trong kinh Pháp Hoa. Kinh Thắng-man nói nghĩa Nhất thừa của ba thứ ý sinh thân. Nhiếp Đại Thừa chép: “Vì dẫn nhiếp tánh không nhất định của một loại, nên chẳng phải vì Đốn giáo, kinh Hoa Nghiêm, v.v... chưa hẳn từ đầu đến cuối đều vì khắp căn hạnh đại thừa mà nói, đều gọi là đốn, quyết định nói kinh mà năm thời giáo đã nói, là tiệm giáo. Sau đây, sẽ trình bày ra chỗ sai:

Thứ ba, lại Pháp sư Bồ-đề-Lưu-Chi y cứ kinh Lăng-già lập ra hai giáo: Đốn, Tiệm. Điều này cũng không hợp lý, vì kinh kia do Phật năng thuyết pháp đốn, dùng nói là Đốn; do người ba thừa tu học dần dần, gọi đó là Tiệm, do hành vi dần dần, chẳng phải thời điểm y cứ ở giáo, cũng không thể nhận lấy. Lại, thời giáo thứ tư, y cứ kinh Niết-bàn v.v... lập ra giáo bản, mãn, sư kia đều y cứ ở lý đã nói có tướng tận, không tướng tận. Do nói Bán, Mãn không nhất định, dựa vào cơ nghi đi thẳng vào pháp hội, để nói về bán, mãn.

Thời giáo thứ năm: Lưu Cầu lập ra năm thời. Nay lại dựa vào Pháp sư Bồ-đề-lưu-chi, bác bỏ, đả phá, nghĩa này không đúng.

Kinh Đề-vị chép: “Năm trăm người đi buôn sắm thợ năm giới, trước hết, sám hối năm tội nghịch, mười điều ác, chê bai chánh pháp, v.v..., được bốn đại vốn tịnh, năm ấm vốn tịnh, sáu trần vốn tịnh, ta ngã vốn tịnh. Lúc bấy giờ, Đề-vị... được pháp nhẫn không khởi; ba trăm người đi buôn được Nhu thuận nhẫn; hai trăm người đi buôn đắc quả Tu-đà-hoàn. Bốn vua trời, v.v... được pháp nhẫn nhu thuận; ba trăm vị Long vương được tín nhẫn, các vị trời khác v.v... phát ý Vô thượng đạo. Mười ức người, trời, đều thực hành mười điều lành của Bồ-tát. Trưởng giả Đề-vị dứt khổ ba cõi, được Pháp nhẫn không khởi, tức là Sơ địa; hoặc Bát địa”. Lại, kinh Phổ Diệu chép: Vào ngày thứ hai mươi bảy, năm trăm người đi buôn, Đề-vị v.v... bố thí, miến mật cho Phật, Đức Phật thọ ký cho: “Ở đời đương lai, ông sẽ được thành Phật, tên là Tề Thành”.

- “Sao chỉ nói giáo thế gian trong thời thứ nhất?”

- “Mặc dù tạo ra nghĩa đả phá này, nhưng cũng khó biết. Vì đã có người đi buôn chứng được quả Dự lưu... sao không ở ngay ngày này, gọi là chuyển pháp luân? Để đến năm Tỳ-kheo, bánh xe pháp mới xoay. Do chưa giảng nói rõ ràng về người ba thừa, vì đồng với đế, đối tượng quán, nên chưa gọi là xoay bánh xe pháp.

Theo thứ lớp hai thời giáo, trong mười hai năm Phật chỉ nói người có giáo. Giác ái phá bỏ rằng: “Điều này cũng chẳng đúng, vì Phật thành đạo năm năm, thuyết Đại Bát-nhã, nói về thật tướng. Lại, vào năm thứ bảy, Phật vì các Bồ-tát, giảng kinh Ban-chu tam-muội, nói về năm uẩn của chúng sinh vốn không.

Lại, đến năm thứ chín, Phật nói kinh Ưng-quật-ma-la, Trong năm thứ mười, nói kinh Như Lai Tạng, đều nói về lý sâu kín Phật tánh Niết-bàn. Lại, kinh Đề-vị, Phổ Diệu v.v... đều nói về hạnh Bồ-tát. Thọ ký cho người buôn bán thành Phật, nói lúc mới thành đạo đã nói Đại thừa. Lại, trong kinh Ma-ha Bát-nhã Đại Phẩm chép: “Phật ở Vườn Nai, xoay bánh xe pháp bốn đế, vô lượng chúng sinh phát tâm Thanh văn; vô lượng chúng sinh phát tâm Độc giác; vô lượng chúng sinh phát tâm A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề; thực hành sáu Ba-la-mật, vô lượng Bồ-tát được Vô sinh Pháp nhẫn, trụ ở Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, cho đến Thập địa, vô lượng Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, cùng một thời gian thành Phật. Lại, thành đạo xong, vào ngày thứ hai mươi bảy, Phật nói kinh Thập Địa”.

- “Sao nói trong mười hai năm, chỉ nói giáo, không nói Đại thừa?”

- “Như kinh Pháp Hoa chép: “Trong hai mươi một ngày, Phật thường suy nghĩ việc này, tức thành đạo xong, trong hai mươi một ngày không có nói pháp.

Luật Di-sa-tắc chép: “Đầu tiên, lúc mới thành đạo, Phật nhập tam-muội bảy ngày.”

Kinh Thập Địa chép: “Bảy ngày không nói pháp, để nói lên việc tự thọ pháp lạc, vì khiến cho chúng sinh thêm yêu kính, nhưng luật và truyện Tát-bà-đa nói: “Quá sáu, bảy, ngày Phạm thiên đến thỉnh, mới nói pháp, bắt đầu độ năm người, tức bốn mươi hai ngày mới nói pháp.

Kinh Thập Nhị Do nói: “Thành đạo xong, một năm không nói pháp, trải qua mười hai năm, mới độ năm người.”

Luận Trí Độ nói: “Đầu tiên mới thành đạo, năm mươi ngày, Đức Phật không nói pháp”.

Có chỗ giải thích rằng: “Tức năm mươi lần bảy ngày, đồng với kinh Thập Nhị Do, một năm Phật không nói pháp.”

Như truyền thuyết của kinh này nói ngày không nói pháp của Phật sau khi thành Phật đạo, đều khác nhau, đâu được do tâm ước đoán nói mười hai năm chỉ nói về giáo. Lại, nếu trước sau chỉ độ một căn cơ, thì có thể như thuyết đã nói. Đồ đựng căn cơ có một ngàn phẩm, đâu được

một tiêu chuẩn.

Nay, y cứ vào thuyết xưa, lược phá hai môn đầu, tự ba thời giáo còn lại, rộng như truyện riêng của Pháp sư Bồ-đề-lưu-Chi. Ở đây là phá riêng, lập giáo khác nhau. Nhưng sở lập này, dù về lý, có thể như thế. Đã không có giáo, mà vẫn chưa thể y cứ, nên đều trái với thời giáo mà kinh Giải Thâm Mật đã nói.

Từ trên đến đây, nói chung là bày ra sự sai lầm của thuyết xưa, và trước đều vì bày ra thuyết xưa.

Trong phần trình bày lại văn nay, lại chia làm hai: Đầu tiên, là trình bày lại văn nay, sau lược thị hiện giáo.

Trình bày lại văn hiện nay: Như kinh Giải Thâm Mật quyển thứ một, Quyết Trạch Du-già quyển thứ 76 chép:

Đức Thế Tôn rộng vì Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh, vì y cứ thể tướng của Biến kế sở chấp không có, nên nói tướng không có tánh tự tánh; y cứ vào y tha khởi, không có biến kế sở chấp, vì tự nhiên sinh, nên nói sinh không có tánh tự tánh, và tức y cứ vào thuyết này, không có biến kế sở chấp, một phần thắng nghĩa không có tánh tự tánh; y cứ vào Viên thành thật, vì không có biến kế sở chấp. Lại, nói phần thắng nghĩa không có tánh tự tánh.

Nói ba thứ vô tánh đều dựa vào tánh biến kế sở chấp đã xong.

Bồ-tát Thắng Nghĩa sinh: sinh ra nhận hiểu sâu sắc. Nói rộng, là Tỳ-thấp-phước-dược của thế gian, năm mâu xen nhau vẽ lên đất, thực tô, hư không, các thí dụ đã xong.

Đức Thế Tôn khen ngợi Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh khéo léo hiểu được thuyết mà Phật đã nói. Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh bạch Phật rằng:

- “Đức Thế Tôn đầu tiên, vào một thời gian, ở chỗ đọa của vị tiên Ba-la Nê-tư, thí cho trong rừng nai, chỉ vì người phát tâm thu hưởng Thanh văn thừa, đã dùng tướng bốn đế, để xoay bánh xe chánh pháp, dù rất lạ kỳ, rất là ít có. Tất cả thế gian, trời, người, v.v... trước đó không có người nào có khả năng đúng như pháp chuyển, mà vào thời gian đó, đã xoay bánh xe pháp luân hữu thượng, có chấp nhận là chưa liễu nghĩa, là nơi chốn đầy đủ các tranh luận.

Đức Thế Tôn, xưa kia trong thời giáo thứ hai, chỉ vì người phát thu hưởng tu Đại thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay tĩnh lặng, tự tánh Niết-bàn, dùng tướng ẩn mật xoay bánh xe chánh pháp, dù rất kỳ lạ, rất là ít có, mà đã xoay bánh xe pháp ở vào thời gian đó, cũng là hữu thượng, có đối tượng chấp nhận, cũng chưa liễu nghĩa, là nơi chốn đầy đủ của các tranh luận.

Trong thời giáo thứ ba hiện nay, Đức Thế Tôn đã khấp vì người phát tâm thú hưởng tất cả thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn, không có tánh tự tánh, dùng tướng liễu sáng tỏ, xoay bánh xe pháp chân chánh.

Thời giáo thứ nhất rất kỳ lạ, rất là ít có, đến nay, Đức Thế Tôn đã xoay bánh xe pháp Vô thượng, không chấp nhận là chân liễu nghĩa, không phải nơi chốn dừng chân của các tranh luận.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh rằng: “Thắng Nghĩa Sinh! Nếu người thiện nam, hoặc thiện nữ, đối với các kinh không liễu nghĩa, nghe xong, tin, hiểu, viết chép, gìn giữ, cúng dường, truyền bá, thọ tụng, ôn tập, tư duy đúng như lý, dùng tướng tu kia, phát khởi gia hạnh, so sánh với ngôn giáo liễu nghĩa mà Phật đã nói, nghe xong, tin, hiểu, cho đến nói rộng, dùng tướng tu kia phát khởi, gia hạnh, công đức đã nhóm họp, trăm phần không bằng một, cho đến Ô-ba-ni-sát-đàm phần cũng không bằng một, vì phước đã sinh này khó có thể dùng thí dụ để biết.

Nay, ta nói lược, như đất dính trên móng tay so với đất dưới mặt đất; hoặc như nước đọng trong dấu chân bò, đem so với nước trong bốn biển cả, trăm phần không bằng một, cho đến Ô-ba-ni-sát-đàm phần, cũng không bằng một.

Khi Phật nói kinh này, có sáu trăm ngàn (600.000) chúng sinh phát tâm Bồ-đề; ba trăm ngàn (300.000) Thanh văn xa bỏ trần cảnh, lìa vết nhơ bẩn, được mắt pháp thanh tịnh, một trăm năm mươi ngàn (150.000) Thanh văn hết hẳn các lậu, tâm được giải thoát; bảy mươi lăm ngàn (75.000) Bồ-tát được Vô sinh pháp nhẫn.

Kinh Kim Quang Minh cũng nói ba thời giáo, gọi là chuyển chiếu trì. Kinh Niết-bàn chép: “Đầu tiên, khiến cho hữu tình đều được uống sữa; kế là, bảo đều dứt sữa; sau dạy có người nên uống, có người không nên uống, đồng với nghĩa trong kinh Giải Thâm Mật đã nói.

Trong Du-già Thích, ba thời giáo này có chút khác nhau, về ý nghĩa không có khác nhau. Do đây, mà chứng thành thật, nếu dùng cơ nghi nghiêng lệch, tròn đầy theo thứ lớp, giáo chỉ có ba thời, chẳng phải một, chẳng phải năm.

Từ trên đến đây, đều là trình bày lại văn nay.

Lược thị hiện giáo: Bốn A-cấp-ma v.v... là thời giáo đầu tiên. Các kinh nói “Không” là thời giáo thứ hai. Dùng lời nói ẩn mật để nói chung các pháp không có tự tánh nên kinh Hoa Nghiêm, Thâm Mật, Duy thức Giáo v.v..., là thời giáo thứ ba, dùng lời nói sáng tỏ để nói

giáo đạo trong ba vô tánh là phi “không”, phi “hữu”. Do các phàm phu đã khởi từ vô trí, mê chấp có “ngã”, chẳng rõ biết “ngã” không thật có, vì thường đắm chìm trong sông ái, luân hồi trong biển si, nên đầu tiên, Đức Phật nói pháp luân bốn đế, sao cho phàm phu biết được ngã không; chỉ có pháp ấy. Kiều-trần-na v.v... được đạo đầu tiên, ông nghe pháp có chứng “ngã” đều “không”, bèn chấp các pháp là “có” thật, chấp chặt quả tiểu, không cầu địa vị đại. Đức Phật đã vì ông tu dùng phương tiện lại nói pháp “Không”, nhằm phá bỏ chấp “Hữu”. Trong thời giáo tiếp theo, Phật nói Bát-nhã, v.v..., nói tất cả pháp với bản tánh đều “không”. Tu-bồ-đề v.v... hồi tâm thu hưởng về đại. Ông nghe ngôn giáo ẩn mật “pháp không”, bèn bác bỏ tánh tướng các pháp đều “không” thì tu tạo mà làm gì, đâu cần phải đoạn, xả. Đức Phật vì phá trừ, chấp này, lại nói thẳng nghĩa giáo ba tánh v.v... của Duy thức, sinh ra tin hiểu, v.v... tu học biến kế sở chấp “không”; biết pháp, ngã đều dứt trừ. Cái có của y tha, viên thành, soi rọi chân, tục, cả hai đều tồn tại.

“Không” là chẳng có “cái không có”, cho nên nói “không” “có” là có sở hữu “cái có”, cho nên nói “có”. Nói “có” mà “có”, cũng có thể nói “không”, vì chân, tục của biến kế sở chấp không. Nói “không” mà không có, cũng có thể nói: “có”, vì đương tình, hai thứ ngã, pháp hiện tiền, nên Phật bảo phải dứt trừ đối tượng giải thích chân, tục, gọi là “có”; giải thích ngã, pháp giả dối, chẳng phải “không có”, chẳng phải không là “không có”, đương tình giống như “có”. Vì y cứ vào thể “không có”, nên giải thích giả dối chân, tục, chẳng phải có, chẳng phải không có; chẳng phải gọi vọng tình, vì thế chẳng phải không có; vì ngã, pháp “không”, nên đều là chấp, đều dứt trừ; vì chân tục “có”, nên các lìa chấp đều tồn tại. Do đây nên nói: “Bốn luận chứng mê tình, bốn luận chứng đều sai. Bốn luận chứng ngộ tình, bốn luận chứng đều đúng. Nói cảnh ngã, pháp “không”, để phá chấp ‘có’ ban đầu. Nói tâm chân, tục “có”, nhằm đả phá chấp “không” tiếp theo, người kiến chấp nghiêng lệch, đầu tiên, nghe nói “có”, thì tức tâm sảng khoái, đối với “không”, thì khởi sự chê bai. Về sau, nghe nói “không”, cũng lại hợp ý, bèn chê bai “hữu”. Nay, nói giáo Trung đạo: Phi “không”, phi “hữu” ấy là thời giáo thứ ba.

Y cứ vào lý và cơ nghi dần dần vào đạo, nghĩa là đại từ tiểu mà khởi, tức là có các giáo ba thời trước sau, là kinh Giải Thâm Mật nói về Duy thức. Nếu chẳng phải người nhập đạo dần dần, thì đại không do tiểu, tức không có các giáo ba thời trước sau.

Y cứ vào phần nhiều kia, tức lúc mới thành đạo, trong Kinh Hoa

Nghiêm v.v..., nói về duy tâm, phần nhiều đốn, tiệm, không có môn giáo riêng, vì thuận theo đối tượng lợi ích, thích hợp trong một hội, nên Thâm Mật cũng nói có Thanh văn tu tập. Trong kinh Thắng-man cũng nói thân ý sinh v.v... của Nhất thừa. Nhiếp Đại Thừa chép: “Vì người không nhất định, nói Nhất thừa, nên phẩm Phân biệt Công đức trong kinh Pháp Hoa chép: “Khi Phật nói phẩm Như Lai Thọ lượng, đã có tám thế giới chúng sinh nhiều như cát bụi phát tâm bình đẳng.”

Các văn như thế v.v... vì trên, dưới chẳng phải một, nên biết phẩm cũng khắp tổ ngộ ngay. Hoa Nghiêm cũng có người tổ ngộ dần dần. Nếu y cứ theo Giác Ái, thì quyết định chỉ một thời giáo, không có người tu dần dần, tức trái với Giải Thâm Mật nói có ba thời. Nếu dựa vào Lưu Cầu, thì nhất định sẽ có năm thời giáo theo thứ lớp trước sau. Lại nữa, không có văn nào nói, nhưng trái với ba thời, nay đều không y cứ. Nếu y cứ vào cơ khí của chúng sinh và lý, thì có thể có giáo tiệm, đốn, nhưng về lý thì đồng với thuyết xưa. Nếu không y cứ vào cơ nghi, thì về lý, phán quyết nhất định một kinh là đốn, là tiệm. Thời giáo thêm, bớt: Vì đốn, tiệm không thành, nên Duy thức nói: “Chỉ ta đối với phàm ngu, không chỉ bày, giảng nói, chẳng phải vì ngăn chặn không nhất định và tánh nhất định, đây là dựa vào chứng quả. Nếu cho rằng người, trời có bốn thời giáo, thì người Nhị thừa kia, dùng phương tiện pháp học là vì sơ học kia, nên lược bỏ không nói. Nay, y theo sự truyền trao của sư, lược trình bày sự khác nhau về lợi của thời giáo xưa, nay, những người có trí kia, mặc tình lấy bỏ.

Giải thích tông thứ ba đều khác: nói về Tông: Chủ nghĩa tôn sùng, Thánh giáo được sùng trọng, được tôn kính, được chủ pháp, gọi là Tông. Lại, như ngoại đạo, nội đạo, Tiểu thừa, Đại thừa, sùng kính, tôn trọng, chủ pháp, thấy đều có khác, nói là tông riêng. Tuy nhiên, các Đại đức xưa gồm lập bốn tông:

- 1/ Tông lập tánh: là Tạp Tâm, v.v...
- 2/ Tông phá tánh: là Thành thật, v.v...
- 3/ Tông phá tướng: là Trung, bách, v.v...
- 4/ Tông hiển thật: là Niết-bàn, v.v...

Nay, không phải như vậy, trong đó được chia làm hai: Đầu tiên, là trình bày tông khác; sau liệt kê tự chủ.

Trong phần bày ra tông khác, lại chia làm hai: Đầu tiên là bày ngoại đạo; sau là bày Tiểu thừa.

Bày ra ngoại đạo: Ngoại đạo dù có chín mươi lăm thứ, nhưng đại ý không ngoài mười sáu dị luận, rộng như Du-già quyển sáu, bảy, Hiển

Dương quyển chín, mười chép: “Luận kia đều nói: “Chấp trong nhân có quả, hiểu rõ có khứ, lai, đời trước, ta thường tạo ra hai tự tại nhân, pháp... biên, vô biên, rối loạn, thấy không có nhân, đoạn, “không”, chấp vượt hơn, thanh tịnh, tốt lành, gọi là mười sáu Dị luận.

1. Tông trong nhân có quả: Nghĩa là lối chấp của hai chúng ngoại đạo. Tánh quả thường có trong nhân của các pháp, như cây lúa lấy hạt lúa làm nhân. Khi muốn tìm cây lúa, chỉ cần gieo hạt lúa, thì cây lúa chắc chắn mọc từ hạt lúa, không mọc từ lúa mì, nên biết trong nhân hạt lúa trước kia đã có tánh cây lúa.

Nếu không như vậy, thì lẽ ra tất cả từ tất cả pháp.

2. Tông từ duyên hiển rõ: Tức là Tăng-khư và phái Thanh luận.

Sư Tăng-khư chấp: “Thể của Tất cả pháp, tự tánh vốn có, từ mọi duyên rõ ràng, chẳng phải do duyên sinh”.

- “Nếu chẳng phải do duyên làm sáng tỏ quả, thì trước kia là có. Lại từ nhân sinh, không hợp với đạo lý.”

Phái Thinh luận nói: “Thể của tiếng là thường, mà tướng vốn có, vô sinh, vô diệt, nhưng do thường thường tuyên nói rõ ràng.”

3. Tông đến đi là thật có: Nghĩa là ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo chấp thời gian, v.v... cũng tạo ra chấp này, có đời khứ, lai, cũng như hiện tại có thật, chẳng phải giả, chung cho Tiểu thừa. Nay, chấp lấy ngoại đạo.

4. Tông chấp ngã thật có. Nghĩa là tất cả ngoại đạo, như thú chủ, v.v... đều tạo ra lối chấp này: “Có ngã, có Tát-đỏa, có mạng, có người sinh, v.v...”.

Do khởi năm giác nên biết có ngã. Nghĩa là khi thấy sắc thì Tát-đỏa giác, v.v...

5. Tông các pháp đều thường: Nghĩa là chấp Y-Sư-Ca, ta và thế gian đều là thường trụ, tức chấp hoàn toàn thường; một phần thường v.v... chấp cực vi thường, cũng thuộc về chấp này.

6. Tông các nhân đã gây ra đời trước. Nghĩa là lìa trói buộc người thân, cũng nói rằng, ngoại đạo không có hổ thẹn. Nghĩa là nỗi khổ hiện đang cảm chịu, đều do đời trước đã gây ra, làm nhân. Nếu hiện đang tỉnh tấn, ấy là mưa ra nghiệp cũ. Vì bị hại không gây nhân. Như thế, về sau, không còn hữu lậu.

7. Tông Tự tại đẳng nhân: Nghĩa là nhân không bình đẳng, là chấp tùy thuộc việc tự tại kia, tức lấy làm danh, như Mạc-hê-y-thấp-phạt-la v.v... chấp các pháp đều do trời Đại tự tại biến hóa; hoặc trượng phu biến hóa; hoặc Đại phạm biến hóa; hoặc thời, phương, ‘không’, ngã,

v.v... làm nhân.

8. Tông hại vì chánh pháp. Nghĩa là kiếp cạnh tranh khởi lên, các Bà-la-môn vì muốn ăn thịt, nên khởi chấp này giả dối: “Nếu vì cúng tế, chú thuật làm ưu tiên, hại các sinh mạng, hay thờ cúng bị hại, hoặc bạn giúp đỡ, đều được sinh lên cõi trời.

9. Tông biên, vô biên v.v... là ngoại đạo biên, vô biên tính lự của thế gian, trụ vào tướng hữu biên, vô biên, chấp hữu biên, vô biên của thế gian, đều có, không đều có v.v...

10. Tông không chết, rối loạn: là ngoại đạo không chết, không có rối loạn.

11. Tông các pháp vô nhân: là ngoại đạo chấp không có nhân, ta và thế gian không có nhân mà khởi.

12. Tông bảy sự đoạn diệt: là ngoại đạo chấp đoạn diệt, có bảy sự đoạn diệt.

13. Tông nhân, quả đều không: Các ngoại đạo tà kiến chấp không có yêu thương, nuôi nấng, v.v... thấy người thực hành việc lành, lại sinh vào cõi ác. nhận thấy kẻ làm điều ác, lại được sinh lên cõi lành, bèn cho là không. Hoặc bác bỏ chung, tất cả đều không.

14. Tông chấp giả dối trội hơn hết. Nghĩa là kiếp đấu tranh, các Bà-la-môn chấp. Bà-la-môn là giống trội hơn hết, con của Phạm vương, được sinh ra từ bụng, miệng, hạt giống khác là thua kém, chẳng phải con của Phạm vương.

15. Tông vọng chấp thanh tịnh. Nghĩa là ngoại đạo Niết-bàn hiện pháp và ngoại đạo trong sạch, như nước v.v... Nghĩa là đối với năm dục mầu nhiệm của các vị trời, vương mắc vững chắc thọ dụng gọi là được hiện pháp Niết-bàn, cho đến nói rộng. Giữ giới bò, chó, v.v... cũng giống như thế.

16. Tông vọng chấp tốt lành: Nghĩa là ngoại đạo xem lịch, bói toán. Nếu mặt trời, mặt trăng xâm thực mỏng, thì các vì sao sẽ mất độ, v.v... Nếu tùy thuộc mặt trời, mặt trăng, thì mọi đối tượng mong muốn đều thành, nên siêng năng cúng dường mặt trời, mặt trăng, các vì sao v.v..., cho đến nói rộng, như luận kia đã nói.

Từ trên đến đây, thứ nhất, là trình bày ngoại đạo. Trình bày về Tiểu thừa: Tiểu thừa dù có hai mươi bộ chấp. Kết thúc chung làm tông, không hơn mười một.

Từ xưa đến nay, tương truyền mười tám bộ, thật là sai lầm, vì y cứ vào bộ mà Pháp sư Chân Đế xưa đã phiên dịch, thành mười chín. Đại chúng chia ra bảy, có tám. Đại chúng và bốn, lẽ ra thành chín bộ, tức là

thoát Tây Sơn trụ bộ. Thượng tọa bộ chia mười một và bốn Thượng tọa cũng ở trong đó.

Trong quyển hạ kinh Văn-thù Vấn, nói thành hai mươi bộ, nhưng có chút khác nhau. Kệ kinh kia nói: “Ma-ha Tăng-kỳ bộ chia ra có bảy, thể Tỳ-lý mười một, đây gọi là hai mươi bộ: Mười tám và bốn hai, đều phát ra từ Đại thừa, chẳng có phải, cũng không có quấy. Ta nói vị lai khởi, dù nói hai mươi vừa đồng với Luân tông mà đối tượng chia ra thêm, bớt có khác với luận thuyết của Luân tông. Trong Đại chúng bộ chia ra tám bộ và bốn có chín:

- 1/ Đại chúng.
- 2/ Nhất thuyết.
- 3/ Thuyết xuất thế.
- 4/ Kê dẫn.
- 5/ Đa văn.
- 6/ Thuyết giả.
- 7/ Chế đa sơn.
- 8/ Tây sơn trụ.
- 9/ Bắc sơn trụ.

- Trong Thượng tọa bộ chia ra mười bộ và bốn mười một:

- 1/ Thuyết Nhất thiết hữu.
- 2/ Tuyệt chuyển, cũng gọi là Thượng tọa.
- 3/ Độc tử.
- 4/ Pháp thượng.
- 5/ Hiền vị.
- 6/ Chánh lượng.
- 7/ Mật lâm sơn.
- 8/ Hóa địa.
- 9/ Pháp tạng.
- 10/ Âm quang.
- 11/ Kinh Lượng Bộ.

Cho nên, hợp thành hai mươi bộ. Nhưng trong Đại Chúng bộ của Kinh Văn-thù Vấn và bốn có tám. Thượng tọa và bốn mới có mười hai, nên biết đều là sự nhận lầm của nhà phiên dịch. Nay y cứ vào thuyết của luận Tông Luân mới dịch, kết thúc chung hai mươi thành mười một loại:

1. Đại chúng bộ, Nhất Thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dẫn bộ, tông của bốn bộ, nói tất cả Như Lai không có pháp hữu lậu. Lượng tuổi thọ của thân Phật đều không có bờ mé, thân năm thức như nhãn thức,

v.v... có nhiễm, có lia nhiễm ở cõi Sắc, Vô sắc có đủ thân sáu thức. Năm thứ sắc căn lấy nhục đoàn làm thể. Vô vi có chín. Đời quá khứ vị lai không có. Một sát-na tâm rõ biết tất cả pháp. Đạo và phiền não, chấp nhận đều cùng hiện tiền, nghĩa đại như thế.

2. Tông của bộ Đa văn nói: “Năm âm của Phật là giáo xuất thế, âm khác, tức thế gian: 1/ Vô thường; 2/ Khổ; 3/ Không; 4/ Vô ngã; 5/ Niết-bàn vắng lặng. Về nghĩa khác phần nhiều đồng với Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

3. Tông của Thuyết giả bộ, nói: “Khổ chẳng phải uẩn (chứa nhóm), mười hai xứ chẳng phải chân thật. Do vì phước nên được Thánh đạo, đạo không thể tu; nghĩa khác, phần nhiều đồng với lối chấp của Đại Chúng bộ.

4. Chế-Đa Sơn bộ, Tây Sơn trụ bộ, Bắc Sơn trụ bộ. Tông của ba bộ này nói: “Tất cả Bồ-tát không thoát khỏi cõi ác, cúng dường tháp, miếu, không được quả báo lớn. Các nghĩa khác phần nhiều đồng với thuyết của Đại chúng bộ”.

5. Tông Thuyết Nhất thiết hữu bộ: cho là tất cả có hai:

1/ Pháp hữu.

2/ Thời hữu.

Nghĩa là tâm, tâm sở, sắc bất tương ứng và ba vô vi, là pháp Nhất thiết, khứ, lai, hiện tại, là tất cả thời gian. Các “hữu” này, đều thuộc về hai thứ: 1/ danh, 2/ sắc.

6. Tông Tuyết Sơn bộ nói: Nghĩa là các Bồ-tát cũng là phàm phu. Bồ-tát nhập vào thai không khởi tham ái, không có ngoại đạo nào được năm thông, không có phạm hạnh trụ trong cõi trời.

7. Độc Tử bộ, Pháp Thượng bộ, Hiền vị bộ, Chánh Lượng bộ; Mật Lâm Sơn bộ, hợp với tông của năm bộ nói: “Bổ-đặc-già-la chẳng phải tức uẩn, lia uẩn; Năm thức không có nhiễm, cũng chẳng phải lia nhiễm, nhập chánh tánh ly sinh. Trong khoảng mười hai tâm, gọi là hạnh, hưởng; tâm thứ mười ba gọi là trụ quả.”

8. Tông Hóa địa bộ nói: “Đời khứ, lai không có; hiện tại, vô vi có. Bốn Thánh đế, quán một thời điểm, nhất định không có trung hữu, cũng có giới hạn Bồ-đặc-già-la hàng đầu, có chánh kiến thế gian, không có tín căn thế gian, không có tính lự xuất thế, không có tầm vô lậu, thiện chẳng có nhân.”

Dự lưu có lui sụt, vô vi có chín:

9. Tông Pháp Tạng bộ nói: “Phật thuộc về tăng, Phật và giải thoát của Nhị thừa dù là một, nhưng Thánh đạo có khác. Không có ngoại đạo

nào có được năm thông. Thân A-la-hán đều là vô lậu; các nghĩa khác đã số đồng với lối chấp của Đại chúng bộ.”

10. Tông của Âm quang bộ nói: “Nếu pháp đã đoạn, đã biết khắp, tức không có, chưa đoạn, chưa biết khắp tức là “có”; quả nghiệp đã thành thực tức là “không”, chưa thành thực tức là “có”. Các pháp Hữu học có quả dị thực, các nghĩa khác phần nhiều đồng với thuyết của bộ Pháp Tạng.

11. Tông của Kinh lượng bộ nói: “Có Bồ-đặc-già-la thắng nghĩa, trong vị phàm phu, cũng có Thánh pháp, có căn bên uẩn; có uẩn của một vị.

Uẩn của một vị: Tức ý thức nhớ nhiệm, các chấp khác, phần nhiều đồng với thuyết Nhất thiết hữu bộ.

Đối tượng đã trình bày trong đây, là lược tiêu biểu chỉ yếu của tông; trình bày rộng tông, nghĩa là như sự biện luận của Luận tông.

Từ trên đến đây, đều là trình bày về tông khác.

Nêu ra trong tự chủ, lại chia làm hai: Đầu tiên, là nêu chủ biên, sau, là chủ trong nêu ra.

Nêu ra chủ biên, nghĩa là Thanh Biện, v.v... là bạn giúp Long Mãn ý kinh Bát-nhã nói: “Các pháp “không”, dù tất cả pháp đều không thể nói, nhưng vì tánh “không”, nên không thể nói là “không” là “hữu”, cho đến hai pháp hữu vi, hai pháp vô vi”. Y cứ vào thể thắng nghĩa để dù là “không”, nhưng vì thể tục có thể có, nên nói là tụng nói:

*“Chân tánh hữu vi “không”
Vì duyên sinh nên huyễn
Vô vi chẳng có thật,
Không khởi như không hoa.”*

Cho đến không lập ba tánh Duy thức. Đây là do trong thắng nghĩa để đã nói, đều chỉ “không”, nên gọi là chủ biên. Chủ trong nêu ra: nghĩa là Thiên thân v.v... theo hầu Từ thị.

Kinh Thâm Mật v.v... y cứ vào chân đế, tục đế, để nói tất cả pháp “hữu”, “không”, “bất không”, lý thế tục đế; Biến kế sở chấp, tình có, lý không, hữu vi, vô vi, lý có, tình không. Trong thắng nghĩa đế, dù là thể của tất cả pháp, nhưng hoặc có, hoặc không, do lời nói bất cập phi “không”, phi “hữu”, vì chẳng phải do “thể” “không”, mà gọi là “không thể nói”. Thành Duy Thức chép: “Trong Thắng nghĩa đế, vì tâm, ngôn dứt bật, nên phi không, phi hữu, vì gởi vào lời nói của người giải thích, nên dẫn bài tụng mà Bồ-tát Từ Thị đã nói:

“Phân biệt luống dối có

*Hai pháp này đều không
 Trong đây, chỉ “hữu”, “không”
 Vì kia cũng có pháp,
 Chẳng “không”, chẳng “bất không”
 Vì “có” và “không” “có”
 Đây khế hợp Trung đạo.”*

Đây là kiến lập ba tánh Duy thức; cảnh ngã, pháp “không”, thức chân, tục “hữu”, nghĩa Trung đạo: Phi không, phi hữu lập, tức do đã nói về nghĩa trung đạo của tất cả pháp phi không, phi hữu, dùng làm tông. Như chương riêng có nói.

Trong đây, lược bày tông của bạn tranh cãi, bạn ấy do bộ mình của các giáo đã nói về pháp tướng riêng, dùng làm tông, nghĩa là thuộc về đối tượng giải thích của pháp tướng, như hiển bày chỗ riêng lẽ.

Thể tánh thứ tư khác nhau, lại chia làm hai: Đầu tiên, là nêu rõ chỗ chấp khác, sau, là biểu dương sáng tỏ Đại thừa.

Trong nêu rõ chấp khác, lại chia làm hai: Đầu tiên, nêu rõ ngoại đạo, sau nêu rõ Tiểu thừa.

Về nêu rõ ngoại đạo: Đại loại, ngoại đạo có riêng sáu thứ chấp:

1/ Số luận.

2/ Thắng luận.

3/ Minh luận.

4/ Thịnh hiển luận.

5/ Thịnh sinh luận.

6/ Thuận thể luận.

Số luận, thể của giáo, nói rõ có hai thứ: Y cứ vào thể của giáo pháp căn bản, tức tự tánh ba đức làm thể, dựa vào giáo pháp cuối. Tiếng trong năm duy lượng là thể của giáo, gốc chỉ là thường, ngọn là vô thường, nhưng sự chuyển biến này chẳng phải bị diệt hoại, vì khi hoại diệt tức là quy gốc, nên Thắng luận sư kia đã dùng âm thanh trong các đức làm thể của giáo, vô thường không có ngăn ngại.

Phái Minh luận kia: Bà-la-môn v.v... chấp tiếng của luận Phệ-đà chỉ là tự tướng, không chấp lấy tánh của tiếng, vì chẳng phải chủ thể giải thích, nên tiếng, chủ thể giải thích kia, giải thích, đối với nghĩa đối tượng giải thích của Minh luận, giáo này là thường, vì đối tượng giải thích cố định. Tất cả giáo khác đều nói là âm thanh vô thường, dùng làm thể của giáo. Không nói Thịnh luận có danh riêng... vì nói danh v.v... tức là vì tiếng, nên phái Thịnh hiển luận cho rằng, “thể” của tiếng vốn có, chờ đợi duyên làm tỏ rõ tiếng, thể tánh là thường trụ.

Chấp này có hai:

1) Tùy theo mỗi vật, đều có một chủ thể giải thích tiếng là thường, cũng như phi trạch diệt, được phát âm do tầm, tứ, v.v... là chứng minh âm thanh là vô thường. Nay, dùng đa số tiếng là thường làm thể.

2) Đối bởi tất cả pháp, chỉ có chung một công năng giải thích tiếng là thường, cũng như chân như. Do tầm, tứ v.v... đã phát ra âm rõ ràng. Âm thanh này là vô thường. Nay, chỉ lấy một âm thanh là thường làm thể. Âm vang v.v... kia chỉ là duyên làm rõ, chẳng phải thể của công năng giải thích. Trong chấp này đều có hai thứ:

1/ Chấp toàn phần: Các âm thanh trong ngoài đều là thường trụ.

2/ Chấp một phần: Tiếng trong là thường, tiếng ngoài là vô thường.

Vì chẳng phải chủ thể giải thích, nên cũng như tiếng vang, nên buộc chung làm bốn: Chấp một, chấp nhiều đều chung cho cả trong, ngoài.

Thịnh Hiển Thanh sinh đầu có bốn thứ, “Tiếng vốn “không”, đợi duyên sinh ra tiếng, sinh xong là thường trụ, do âm hưởng v.v... đã phát sinh”.

- Chấp này có hai:

1/ Chấp thể nhiều, giống như phi trạch diệt.

2/ Chấp thể một, giống như chân như.

Âm vang sinh, “duyên” với pháp vô thường của thể. Nay, lấy mới sinh ra âm thanh thường làm thể, vì công năng giải thích, nên tiếng vang chẳng phải công năng giải thích. Chấp này đều có hai:

1/ Chấp toàn phần

2/ Chấp một phần.

So sánh với trước, nên biết. Tóm thâu lại thành bốn: Chấp một, chấp nhiều, đều chung cho cả trong, ngoài. Thanh Hiển, Thanh sinh, đều có bốn thứ. Ngoại đạo Thuận Thế cho rằng, tất cả đều là bốn đại, dùng bốn đại làm thể, hợp với Thắng luận, Số luận và Minh luận thịnh, gồm có mười hai thể giáo của ngoại đạo.

Nêu bày Tiểu thừa, đại loại giáo thể của Tiểu thừa có sáu:

1/ Đại chúng bộ...

2/ Nhất thuyết bộ.

3/ Đa văn bộ.

4/ Thuyết giả bộ.

5/ Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

6/ Kinh lượng bộ.

Đại thừa bộ, Thuyết Xuất thế bộ, Kê dẫn bộ, cả ba bộ đồng nói: “Tất cả pháp của Phật đều là vô lậu, đều là xuất thế, lời Phật đã nói ra đều đúng như nghĩa, tất cả ngữ đều xoay bánh xe pháp. Tất cả thời giáo của Phật, không nói danh v.v..., vì thường ở trong định, nhưng các hữu tình cho rằng, nói, danh v.v..., tức là không có nghĩa tư duy thành việc của mình, vì thể vô lậu của lời Phật kia là âm thanh thật có, danh, cú v.v... là giáo thể của Phật.”

Nhất Thuyết bộ nói: “Thể của tất cả pháp chẳng có thật, chỉ là giả danh. Nay, nhận lấy danh v.v... tiếng giả vô lậu dùng làm giáo thể”.

Đa Văn bộ nói: “Năm âm của Như Lai là giáo xuất thế:

1/ Vô thường.

2/ Khổ. 3/

Không.

4/ Vô ngã.

5/ Niết-bàn vắng lặng.

Do năm thứ âm thanh này, quyết định có công năng dẫn dắt ra khỏi; âm thanh khác của Như Lai là giáo thể gian, đều khởi chung với năm âm, cũng là xuất thế. Dù cho dẫn dắt xuất thế, nhưng không tương ứng với năm, vì không quyết định, nên chẳng phải ngôn âm, luận thuyết, giáo xuất thế. Vì âm tức âm thanh, nên chỉ lấy âm thanh, không nói danh v.v... Vì thế, nên các giáo của chư Phật, dùng chung tiếng hữu lậu, vô lậu mà làm thể của giáo mình, vì năm âm của Phật là vô lậu.

Thuyết Giả bộ, là âm thanh, danh, cú v.v... Nếu ở xứ, v.v... thì thể chung chẳng phải có thật, do nói y, duyên, vì có chứa nhóm. Nếu tiếng v.v... ở uẩn thì ấy là thật. Dù có chứa nhóm, nhưng không nói y, duyên, vì do danh uẩn, âm thanh, danh, cú v.v... đã đi suốt qua uẩn..., nên chung cho giả, thật, hữu lậu, vô lậu, dùng làm thể của giáo.

Thuyết Nhất Thiết hữu bộ nói: “Thể của giáo, có thuyết nói: “Chỉ dùng ba thứ danh, cú, văn mà làm giáo thể, vì có giải thích”.”

Có thuyết nói: “Chỉ dùng tiếng tốt làm thể, vì Phật đã siêng cầu trong ba vô số kiếp, vì danh v.v... vô ký, nên không nhận lấy chúng.”

Nhà phê bình luận rằng: “Nhận lấy chỉ có âm thanh thiện hữu lậu, dùng làm giáo thể, vì siêng cầu khởi.”

Kinh Lượng Bộ nói: “Thể của tiếng giả, như danh v.v... là có thật, mặc dù thể giáo kia không lập bất tương ứng hành, nhưng vẫn không nhận lấy tiếng, vì không có giải thích, nên nhận lấy chủ thể giải thích cong vạy, quanh co, giả trên tiếng hữu lậu, dùng làm thể tánh, nhưng xứ tiếng gồm thâu ở trước, huân tập ở sau, lần lượt tu tập, vì không có

quá khứ, vị lai.

Như thế, hợp thuyết Tiểu thừa có sáu, gồm là bày ra thứ nhất là chấp khác.

Trong hiển bày Đại thừa, lại chia làm hai: Đầu tiên, là chỉ rõ thể biên; sau là biểu dương sáng tỏ Trung đạo.

Chỉ rõ thể biên: Long Mãn, Thanh Biện đều nói rằng: “Tất cả các pháp vô tướng trong thắng nghĩa đế đều là “không”, giáo nào? Lấy gì làm thể?”

- “Trong thế tục đế có thể cũng nói câu, ngôn, chương, luận, tiếng là thể của giáo. Tiếng Phạm nói: “Bát-đà, Hán dịch là dấu vết, là câu của khi xưa, câu có hai thứ:

1/ Câu đầy đủ của pháp nhóm hợp.

2/ Câu tròn khắp của nghĩa rõ ràng.

Như nói: “Chẳng sinh, cũng chẳng diệt, chẳng đến, cũng chẳng hồng đi; chẳng một cũng chẳng khác, chẳng thường cũng chẳng đoạn. Mỗi câu nghĩa này dù chưa tròn, nhưng cũng gọi là câu, vì pháp đầy đủ, nên danh mà Trung đạo trong đây đã nói tiếng Phạm là: “Phước-ca, Hán dịch là “ngôn”. Lúc này, là câu mà Trung đạo nói, vì nghĩa tròn khắp”.

Tiếng Phạm là: “Bát-thích-ca-la, Hán dịch là Chương, Chương là chương đoạn. Một chương, một đoạn, để nói các nghĩa. Không có đối tượng gánh vác này”. Tiếng Phạm là: “Xa-tát-trở-la, Hán dịch là luận. Tổng khắp một bộ, lập làm tên luận”.

Bốn thứ này là chủ thể giải thích tiếng làm thể của giáo. Đây là so sánh đèn Bát-nhã để giải thích thuyết đã nói. Lại, nên xét văn của luận Trí Độ kia.

Biểu thị rõ Trung đạo: Luận Du-già gồm thâu quyển 81 của phần quyết trạch, nói thể của kinh có hai:

1/ Văn 2/

Nghĩa.

Văn là đối tượng nương tựa; nghĩa, là chủ thể nương tựa. Do văn, chủ thể giải thích, nên nghĩa được rõ ràng. Trong văn, chủ thể giải thích lại chia làm hai:

1. Luận sư Long Quân, Bồ-tát Vô Tánh và một sư luận Phật địa đã nói. Vả lại, Vô Tánh nói: “Trong đây, tức là tùy thuộc vào tám thời giáo. Người nghe nói ngay thẳng, chẳng ngay thẳng trong thức, dùng sự tụ tập biểu hiện rõ làm thể tánh. Ý này là nhận lấy sự thuận theo thế tục để giảng nói tám thời suốt ngày đêm. Khi nói về tám hội kinh

Hoa Nghiêm, giải thích các pháp, lúc tám lần chuyên vận tiếng, người nghe pháp, nghe tiếng v.v... do thức biến chuyển, nói thẳng chẳng phải thẳng, dùng làm thể của giáo.”

Luận Phật Địa chép: “Nghĩa là với sức duyên theo bốn nguyên của Đức Phật từ bi, người có thể nghe giáo kia, nghĩa vẫn trong ý thức mình tương sinh, giống với thuyết Như Lai đã nói. Ý này, tức là do bốn nguyên của Phật làm duyên tăng thượng, khiến cho người nghe, nhận thức có tướng nghĩa vẫn. Tướng nghĩa vẫn này mặc dù tự nương tựa gần gũi với năng lực gốc lành khởi, nhưng y cứ vào bốn duyên, mà gọi là Phật nói. Thật ra, vì Đức Phật không có nói, nên Vô Tánh nói rằng: “Nếu như vậy, thì làm sao Bồ-tát có thể nói là sánh ví tăng thượng kia, nên tạo ra thuyết này: Ví dụ như vì năng lực tăng thượng của trời, v.v... nên khiến cho trong mộng được biện luận, chú thuận.

Nếu lia thức thì làm sao Phật nói?”

- “Đây là y cứ vào bốn duyên, Phật không nói pháp, tức là không có nghĩa vẫn, chỉ có bi, trí đại định vô lậu. Nếu dựa vào người nghe, do tự thức biến, tâm hữu lậu thể hiện tức giống với danh, cú, văn; Tiếng vô lậu, dùng làm thể giáo; tâm vô lậu thể hiện, tức lấy nghĩa vẫn vô lậu chân thật làm thể. Đây tức là Như Lai thật sự không nói pháp, nên ở Đại Bát-nhã quyển 425, kinh Văn-thù Vấn, kinh Niết-bàn v.v... đều nói rằng: “Từ khi thành đạo đến nay, ta không nói một chữ, ông cũng không nghe.”

Thập Địa cũng nói: “Vì ba cõi Duy thức, cho nên biết giáo thể duy tâm đã biến nghĩa vẫn thành tánh, khéo thuận với Khế kinh, chẳng trái với Duy thức”.

- Hỏi: “Vì sao Phật bảo tức có bốn Phật, nay, nói pháp bảo tức duy tâm biến hiện?”

- Đáp: “Giáo pháp nói suông chỉ nói tự tâm; vì chẳng phải hý luận khác, nên nhận lấy bản chất, vì lý, hạnh, quả, pháp đồng với Phật bảo.”

Kinh Vô Cấu Xưng chép: “Pháp chẳng phải thấy, nghe, hay biết. Nếu vận hành thấy, nghe, hay biết, thì tức là thấy, nghe, hay, biết, chẳng phải câu pháp”, cho nên duy tâm biến hiện.

- Hỏi: “Nếu lấy nghĩa của Phật nói, thì có thể như thế. Nếu người nghe, tâm đã biến thành giáo, nghiên cứu chín chắn, về lý, thật khó. Quá khứ, vị lai đã chẳng phải thật có, chẳng phải pháp hữu vi sinh rồi bèn trụ, thì làm sao nhóm họp sự hiểu biết sinh trên thức được?”

- Đáp: “Vô Tánh giải thích: “Tùy theo rơi vào tám thời giáo, người

nghe trên thuyết chẳng phải nói thẳng, thể hiện rõ ràng, dùng làm thể tánh, nghĩa là trong tám thời, trên thức người nghe, có hai thứ ngôn thuyết: Ngay thẳng, và không ngay thẳng, được nhóm họp, biểu hiện rõ ràng.”

Du-già nói: “Tâm lược có năm thứ:

- 1/ Suất nhĩ
- 2/ Tìm cầu
- 3/ Quyết định
- 4/ Nhiễm, tịnh
- 5/ Đăng lưu.

Như chương Ngũ tâm, tự sẽ giải thích rộng hơn. Như Thánh giáo nói: “Các hành vô thường, pháp có khởi, tận, như nói: “Các chữ: tâm suất nhĩ rồi, tất nhiên khởi tìm cầu nối tiếp sơ tâm khởi. Mặc dù nhiều sát-na, nhưng hạnh, giải chỉ một, gọi chung là tìm cầu, vì biết chưa quyết định các đối tượng gọi”. Như luận Du-già quyển ba nói: “Lại, một sát-na, năm thức sinh xong, vì từ vô gián này, tất nhiên ý sinh”.”

Lại nữa, nói thời điểm vận hành, do huân tập ở trước, liên đới hiểu biết sinh, có ba tâm biểu hiện, nghĩa là suất nhĩ, cũng tìm cầu và quyết định sau. Quyết định biết các điều kiện: tất cả hành, nên Du-già nói: “Tìm cầu vô gián, nếu không tán loạn, thì tâm chắc chắn sinh; nếu khi tán loạn sinh, thì không có định. Dù biết tự tánh, nhưng chưa biết nghĩa, vì giúp cho biết rõ”.”

Lại nữa, nói không có chữ, trong thời gian này, có ba tâm trước, ở trên không có chữ, chỉ có hai tâm kia, là suất nhĩ, và tìm cầu. Chưa quyết định biết, chẳng có cái “không có”, tức từ sau quyết định, liền khởi tìm cầu. Luận chỉ nói quyết định suất nhĩ tìm cầu, quyết định vô gián sinh.

Tìm cầu xong, về sau, vì thừa nhận sự tán loạn. Lại nói: “Lúc thường, năm tâm đều đủ, nghĩa ấy rất dễ hiểu, do sức chữ trước, lần lượt huân tập nối nhau với chữ sau sinh. Vào thời gian sau cuối, mới có thể hiểu nghĩa, tâm nhiễm, tịnh v.v... vì mới được chuyển vận, nên dù không có quá khứ, vị lai mà thể giáo cũng vẫn thành. Nếu vừa hiểu đều có “suất nhĩ”, thì trên bốn chữ đều quyết định có hai tâm là suất nhĩ, và tìm cầu, tức ở sau cuối, có mười hai tâm, nhóm họp cùng một lúc.

Vì thứ nhất có hai, thứ hai có ba, thứ ba có hai, thứ tư có năm, nên thành mười hai. Đã ở chữ đầu tiên có suất nhĩ, tìm cầu; ở chữ thứ hai, mới sinh quyết định và trước là ba. Trong chữ thứ ba, liền khởi tìm cầu và trước là bốn. Thời gian chữ thứ tư, chỉ mới quyết định ba tâm: Quyết

định, nhiệm tịnh, và đấng lưu mà khởi, gồm có bảy tâm, nhóm họp cùng một thời gian.

Vì như thế, mới gọi là đầy đủ năm tâm, nên giáo Duy thức, lý thể của nó thành.

Xét về sơ thứ nhất của đối pháp, nên đầy đủ rộng khắp.

2. Hộ pháp, Thắng tử, Thân quang v.v... nói: “Phẩm biện luận về thể xuất, gồm có bốn lớp:

1) Nhiếp tướng quy thể tánh, tức tất cả pháp, vì đều là tánh cho nên, nên phần lý thú của kinh Đại Bát-nhã chép: “Tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng”.

Kinh Thắng-man chép: “Nói về người sinh tử là Như Lai Tạng”. Kinh Vô Cấu Xứng chép: “Tất cả chúng sinh đều như, tất cả pháp cũng như, chúng hiện Thánh cũng như, đến cả Di-lặc cũng như.”

Các kinh, luận nói như thế chẳng phải một. Tất cả hữu vi, các vô vi..., có pháp thể riêng là tướng của như. Ví dụ như nước biển tùy vào “duyên” gió v.v... kích động thành tướng sóng. Thể của sóng này đâu khác với nước? Tất cả các pháp tùy thuộc bốn duyên hợp thành thể tướng của pháp đó, nhưng chẳng là Như. Tánh hạt giống hữu lậu đều như, bản thức cũng giống như thế, nên đều vô ký.

2) Nhiếp cảnh từ thể thức: Tức tất cả pháp đều là Duy thức, kinh Hoa Nghiêm v.v... nói: “Ba cõi duy tâm, tâm sở theo tâm vương, gọi là Duy thức, v.v...”

Chứng thành văn như thế... chẳng phải một.

3) Nhiếp giả theo thể thật, tức các pháp giả tùy thuộc đối tượng nương tựa pháp thật làm thể. Như nói bình v.v... lấy bốn trần làm thể. Các phần vị sắc, tâm bất tương ưng tức dùng phần vị đối tượng nương tựa làm thể.

Luận Đối Pháp chép: “Vì là giả lập trong các sắc, tâm bất tương ưng hành, nên là nói “bất hại” v.v..., tức vô sân v.v...; loại này chẳng phải một. Dụng của bốn tánh, biện luận riêng về thể, vì sắc tâm giả thật đều có chỗ riêng.”

Du-già v.v... nói: “Uẩn sắc gồm thâu mười xứ, giới v.v... kia, loại này rất nhiều.

Lại, có bốn lớp:

1/ Chân như

2/ Vô tướng

3/ Duy thức

4/ Nhân duyên

Hai thể, bốn thể này gồm thâm nghĩa pháp khắp, tùy thuộc đối tượng thích hợp của nghĩa pháp, giải thích tất cả pháp. Đây, thuận theo nghĩa, ấy là lược bày để nói, ngõ hầu học trò mai sau sẽ được hiểu tường tận mà dễ ngộ nhập.”

Hộ pháp v.v... nói: “Thể của các giáo, nghĩa là sức duyên bản nguyện của người nghe, văn nghĩa trong thức Như Lai sinh nhau, nghĩa văn của chủ thể, đối tượng giải thích thật làm thể. Ý của sư này nói: “Bốn nguyện của chúng sinh là mong được nghe Phật nói, nghĩa văn trên thức Như Lai tương sinh; tâm thức của người nghe, tức nghe Phật nói”.

Vì cũng có tướng mạo của nghĩa văn giống hệt như thể, nên kinh Thăng Nhiếp Ba-Diếp Dụ nói: “Phật nhặt lấy lá cây để hỏi A-nan, so với lá rừng kia là nhiều hay ít?” Phật lại bảo Khánh Hỷ: “Ta chưa nói, mà đã có ngần ấy”, nên ở đầu các kinh Phật đều dạy để: “Ta nghe như vậy!”

Nhị Thập Duy thức, Thiên Thân nói: “Lần lượt sức tăng thượng, hai thức thành tựu quyết định, nghĩa là vì sự khác nhau thức nối tiếp nhau nên sự khác nhau nối tiếp nhau khác, thức sinh lần lượt làm duyên tăng thượng lẫn nhau”.

Cho nên, Thế Tôn thật sự cũng nói pháp.

Nói không nói: Là mật ý nói, vì dứt ngữ ngôn đối với tánh chân như, vì thật ra không có các việc, nên Bát-nhã nói: “Âm thanh tìm ta, không thấy Như Lai, tìm tòi công quy bốn, vẫn nói ứng hóa chẳng phải người nói pháp, vì trong đối tượng chấp, không có nói pháp, nên đối với y tha khởi, ví như người ảo thuật, vì người ảo thuật nói: “Chỉ có giả nói giống như người răng nói, đều không có nói thật”. Tướng nghĩa văn trên tâm thức của người nghe, vì về lý “có, không”, nghi ngờ, nên thể các giáo vốn vô lậu, dùng nghĩa văn mà Đức Thế Tôn đã nói làm thể. Nếu nhận lấy chủ thể giải thích, thì chỉ tiếng, danh v.v... mà làm thể tánh.”

Luận Thập Địa chép: “Người nói, người nghe, đều dùng hai việc mà được rõ ràng:

1/ Âm thanh.

2/ Giải về chữ.

Lại, kinh Giải Thâm Mật và luận Du-già quyển 78 nói: “Ở địa thứ chín, dứt trừ hai thứ ngu:

- Ngu đối với vô lượng pháp đã nói, vô lượng danh, cú, tự, Đà-la-ni tự tại.

Luận Thành Duy Thức quyển chín chép: “Vô lượng danh, câu,

chữ, gọi là pháp vô ngại giải.

Pháp đã nói: “Nghĩa” là đối tượng giải thích. Danh, câu, chữ: “Văn”, là chủ thể giải thích.”

Luận Đối Pháp v.v... chép: “Tiếng do thành dẫn, nghĩa là tiếng do các bậc Thánh nói”.

Luận Thành Duy Thức quyển hai chép: “Do cảnh của hai pháp, từ vô ngại giải này có khác nhau: pháp “duyên” theo danh,...; Từ ngữ “duyên” theo tiếng.”

Luận Kim Cương Bát-nhã, Thiên Thân nói: “Lại nói: Người vô ký, nghĩa này không hợp lý. Vì sao? Vì pháp của ông là vô ký; mà pháp của ta là ký (ghi nhận). Cho nên, pháp bảo cao quý hơn vô lượng chân báu. Cho nên, phải biết thể giáo thuyết biểu chỉ có thể tiếng, danh,... chỉ là vô lậu, cũng chỉ là thiện. Thể này chung cho y tha và viên thành thật. Từ các duyên khởi, gọi là y tha, thể là vô lậu, có thể chung cho Thành thật.”

Luận Phật Địa chép: “Y cứ vào môn tùy chuyển và phái Nhị thừa nói về mười lăm giới, chỉ là danh, cú, văn, thân hữu lậu, chỉ là vô ký. Nay y cứ Đại thừa, nếu chỉ sau Như Lai, được tiếng danh câu văn nói pháp, vô lậu chân thiện, như trước kia đã giải thích nói trong các giáo, nên luận Phật Địa, Thành Duy Thức, nói mười tám giới đều chung cho hữu lậu và vô lậu. Nếu Bồ-tát Thập Địa, Nhị thừa nói pháp, thì tiếng, danh, câu, văn, chỉ là hữu lậu. Nếu người nghe, nghĩa văn do thức biến, hoặc chung cho hữu lậu và vô lậu. Tất cả phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Thất địa trở xuống sao là hữu lậu được? Người nghe pháp đều chỉ là hữu lậu. Nếu tất cả Nhị thừa, Thất địa trở xuống, sao vô lậu được? Bát địa trở lên, tiếng, danh, câu, văn được biến trên thức, đều chỉ vô lậu, tùy thuộc vào đối tượng thích hợp của vô lậu nói là giáo. Nhưng đều được kính trọng, đã lấy bản chất, Tam bảo là vô lậu. Nay, thể giáo cũng lấy Phật v.v... bản chất đã nói nhậm vận mà hiện, chẳng phải tiếng là nói sông hữu lậu làm thể.

Nhiếp Đại Thừa chép: “Như trống trời Mạt-ni, không có suy nghĩ thành việc mình, tiếng v.v... làm thể. Đối với người năng nói, vì thể hiện trong thức, nên chẳng trái với Duy thức. Nếu người nghe giáo do thức biến thành thì giáo chỉ dùng ba tánh hữu lậu làm thể, vì đồng với thức tánh, nên y cứ vào thuyết trước đã nói: Trong bốn thể phát ra, nay phát ra thể giáo, lẽ ra cũng có bốn. Y cứ thứ nhất trước gồm thân tướng về tánh. Giáo tức chân như. Luận Bát-nhã nói: “Ứng hóa chẳng phải chân Phật, cũng chẳng phải người nói pháp, nói pháp không là hai thủ,

vì không có nói tướng ly ngôn, nên biết thể tánh của giáo tức chân như không như, hợp với ngữ.”

Đại Thiện Hiện nói: “Tánh văn tự là lìa, không có văn tự, tức là giải thoát. Tướng giải thoát: Tức là các pháp. Lại nói: “Tất cả pháp cũng như”. Lại, nói: “Pháp chẳng phải thấy, nghe, hay biết. Nếu thực hành thấy, nghe, hay biết, tức là thấy, nghe, hay, biết, chẳng phải cầu pháp. Nên biết thể tánh của giáo tức chân như. Y cứ thứ hai trước gồm thấu cảnh từ thức. Nếu nhận lấy tâm thức căn bản của người năng nói pháp làm thể; nếu vì nhận lấy ở ngọn tâm thức của người năng nghe pháp, nên Thiên Thân nói: “Năng lực tăng thượng lần lượt hai thức thành quyết định”.”

Y cứ thứ ba ở trước, nhiếp giả về thật, tất cả thể của giáo trong chỉ là tướng, do thể của danh, câu, văn là có giả, vì thuận theo nói thật.

Luận Đối Pháp chép: “Tiếng được trở thành dẫn sinh, chẳng nói danh v.v... Danh thành đã dẫn sinh, y cứ vào tướng dụng của thứ tư ở trước, để giải thích riêng, chỉ nhận lấy căn bản tiếng, danh, câu, văn đã biểu hiện trong thức của người năng nói pháp, dùng làm thể của giáo, vì dụng của nghĩa thật và giả khác nhau.”

Luận Thập Địa chép: “1/ Âm thanh; 2/ Giới về chữ.

Như giáo lý trước trở thành thể này xong. Bốn thể trong đây, y cứ ở phần dụng của nghĩa chẳng trái với chân, tục là lý pháp tướng. Mặc dù nói là nghĩa của một thể chẳng trái với ba, tức mỗi pháp đều có “thể” của bốn thứ này, nên nói là thể của các pháp.

Y cứ vào thể này, nên biết dù nghĩa của thể hiển giáo có nhiều đường lối mà chưa giải thích về tánh giáo của Duy thức.”

- “Sao người nói nhóm hợp trong thức, khiến người nghe pháp nhóm hợp kiến giải sinh”.

Luận Hiển Dương quyển mười hai chép: “Có chữ chẳng phải danh, gọi là một chữ; có danh chẳng phải câu”. Nghĩa là một chữ danh. Câu phải có danh tự; danh cũng phải có tự; tự không cần có danh; danh không cần có câu.

Trong Đại thừa, đối với nghĩa quán khúc của tiếng, nói danh, v.v..., nên nói là danh, chẳng phải nghĩa Tiểu thừa.

Nay, y cứ vào nghĩa này để giải thích về người nói pháp và người nghe pháp, nhóm hợp trong tâm thức hiện rõ, như Thánh giáo nói: Các điều ác chớ làm; các điều lành vâng làm. Khéo điều phục tâm mình, là Thánh giáo chư Phật, khi nói các chữ, chữ ác, v.v... đều ở vị lai, chỉ có một chữ và dựa vào một chữ, mà danh được thành, biểu hiện ở trong

tâm. Đây tức là nghĩa của một chữ thành danh; cũng có một chữ không thành danh. Nghĩa là chẳng phải do-tuần nói ở đây. Lại nữa, khi nói điều ác khác, nghĩa chữ “thầy”, đều ở vị lai. Các chữ trước kia, dù thuộc về quá khứ, nhưng hiện không có bản chất. Do năng lực huân tập, năng lực biến của Duy thức, vẫn đối với cảm nghĩ này, khi nói chữ ác, sẽ thể hiện rõ trong tâm, tức có một chữ của hai cái, thân chữ của một cái. Một chữ của hai cái đã thành danh; một chữ, một cái đã thành danh, danh thân. Hai chữ một cái đã thành danh. Lại nói, nghĩa là thời gian có một chữ ba cái, thân chữ của hai cái: 1/ Gọi là các việc ác; 2/ Gọi là người ác. dùng hai hợp nói. Dưới đây, nên so sánh mà biết, không thể cách vượt. Vì hợp nên không có. Các nghĩa là hợp với thân danh chữ; ba chữ của một cái, nhiều thân chữ, một chữ ba cái đã thành danh; một chữ hai cái đã thành danh, danh thân.

Thân, chữ như trước, hai, hai hợp nói. Một cái, một chữ đã thành danh, nhiều danh thân. Luận dù có hai thuyết, nhưng nay, lấy ba chữ danh, gọi là nhiều danh thân; chẳng lấy bốn chữ. Nghĩa là so sánh với ở dưới, nên biết.

Hai chữ của hai cái đã thành danh (danh được thành bởi hai chữ của hai cái). Cũng hai, hai hợp nói. Danh được thành do hai chữ của một cái, gọi là danh thân.

Danh được thành bởi ba chữ của một cái gọi là nhiều danh thân.

Lại nữa, khi nói “chớ”, có một chữ bốn cái, thân chữ của ba cái, cũng hai, hai hợp, nói, y theo trước nên biết.

Ba chữ của hai cái, nhiều chữ thân. Ba hợp với ba nói: Lại, trừ lẫn nhau một chữ đầu và sau.

Bốn chữ một cái, thành danh, danh thân, năm chữ bốn cái được thành Danh, gọi là danh thân, nghĩa là hai, hai hợp nói. Danh được thành do một chữ hai cái. Gọi ba danh, nhiều danh thân, nghĩa là ba, ba hợp nói, lại trừ lẫn nhau một chữ trước sau.

Danh được thành do một chữ một cái, bốn danh, nhiều danh thân.

Danh được thành bởi hai chữ ba cái. Nghĩa là hai, hai hợp nói.

Danh được thành bởi hai chữ, hai cái, gọi là thân.

Danh được thành bởi ba chữ, một cái, gọi là nhiều danh thân.

Danh được thành bởi ba chữ, hai cái, lại trừ lẫn nhau, so sánh nói như trước.

Danh được thành bởi ba chữ, một cái, gọi là thân. Danh được thành bởi bốn chữ, một cái gọi là danh, danh thân.

Lại nói: Khi tạo tác, có một chữ, năm cái. Thân chữ của bốn cái.

Nghĩa là hai hai hợp nói. Ba chữ, ba cái, nhiều chữ Thân.

Bốn chữ, hai cái, nhiều chữ thân.

Năm chữ một cái, nhiều chữ thân.

Đến đây, tổng hợp chữ và chữ thân và nhiều chữ thân, có một, mười, năm.

Danh được thành bởi một chữ, năm cái.

Danh được thành bởi một chữ, bốn cái. Nghĩa là hai, hai hợp nói.

Danh được thành bởi một chữ, ba cái. Ba danh, nhiều danh thân.

Nghĩa là ba, ba hợp nói.

Danh được thành do một chữ, hai cái. Bốn danh, nhiều danh thân, lại trừ ban đầu lẫn nhau, một chữ sau.

Danh hình thành do một chữ, một cái, gọi là năm danh, nhiều danh thân.

Danh hình thành bởi hai chữ, bốn cái, nghĩa là hai, hai hợp nói.

Danh hình thành bởi hai chữ, ba cái, gọi là thân.

Danh hình thành bởi hai chữ, hai cái, gọi ba danh, nhiều danh thân.

Danh hình thành do hai chữ, một cái, gọi là bốn danh, nhiều danh thân.

Danh hình thành do ba chữ, ba cái. Nghĩa là ba, ba hợp nói.

Danh được thành do ba chữ, hai cái, gọi là danh thân.

Danh được thành do ba chữ, một cái, gọi là nhiều danh thân.

Danh được thành, do bốn chữ, hai cái, lại trừ lẫn nhau một chữ đầu và sau.

Danh được thành do bốn chữ, một cái, gọi là thân.

Danh được thành do năm chữ, một cái gọi là danh.

Đến đây, tổng hợp danh và danh thân và nhiều danh thân, có ba mươi lăm, hợp có một câu, vì nghĩa rất ráo. Tiếng Phạm là: A-nậu-sát-đa-xiết-đà, tức tám chữ thành câu, không dài, không ngắn. Vì viên mãn, nên trong đây đều dùng tướng vô gián hợp mới thành danh..., không thể cách viết mà hợp thành danh..., vì chữ bị ngăn cách thì không có công dụng.

Trong đây, lại, y cứ vào sự tăng trưởng gấp bội mà tạo ra pháp kia, hợp có tiếng, đối tượng nương tựa của năm sát-na, biểu hiện ở trong tâm, nên không thể đặt câu hỏi. Ở đây, y cứ ở sự rất ráo của một câu để nói, chữ, danh, câu, tiếng, đều hợp, còn có năm mươi nhóm. Nếu y cứ một tụng, một đoạn một quyển, một bộ, thì nhóm hợp chữ, danh, câu... về mặt lý, tức là vô biên. Nếu Tát-bà-đa v.v..., khi nói chữ ác..., thì

các chữ đã diệt, vì không có nhóm họp, nên thứ lớp mà sinh; vì không cùng thời, vì không huân tập, nên chẳng thể đến sau. Chữ đã được nói ở trước, vì biểu hiện ở trong tâm sau, nên nghĩa giáo kia, chắc chắn sẽ không thành, cũng chẳng phải do thế lực của các chữ trước; Chữ sau cuối có công năng sinh ra danh hiển, quá khứ không có tự “thể”. Lại, không có huân tập.

- “Do thế lực nào, mà chữ sau cuối sinh ra danh... hiển v.v...?”

- “Vào thời nay, ta là người nói pháp, nếu ở vị nhân và các thính giả cũng ở trong nhân. Do các chữ đầu tiên huân tập bốn thức xong, liên đới “duyên” chữ “v.v...” người ác sau, kiến giải trong thức sinh, cho đến khi tạo ra chữ sau cuối, thì trước đều nhóm họp. Do trước huân tập trên thức sau nhóm họp hiện rõ. Sự khác nhau của chủ thể, đối tượng giải thích tròn đầy, gọi là nói pháp. Nói vì nghe giáo; nếu là Phật nói thì dù không có huân tập, cũng là nhóm họp sinh, nên dù không có quá, vị, nhưng giáo Duy thức vẫn thành lập. Người nói, người nghe, về nghĩa đều viên mãn, đều cùng lấy hai thứ tiếng, và chữ, cuối cùng nhóm họp trong tâm mình, vì sự thể hiện rõ ràng làm “thể” của giáo, nên đối với bốn thứ thể phát ra này, thuận theo đối tượng thích ứng của các thể đó, do viên thành v.v... và năm pháp, ba tánh của tướng, danh v.v... đều phát ra riêng lẻ, chỉ cho nghĩa Đại thừa.

Trong nghĩa Đại thừa dù có pháp của ba khoa uẩn, xứ, giới v.v..., vì thể tánh thay đổi, lại vì xen lạm Tiểu giáo, nên không nhận lấy.

Thể tánh của ba tánh, nói một cách đơn giản, thể của biến kế sở chấp chỉ cho tánh, tướng của ngã, pháp đều không có Y tha, Viên thành thật đều có hai thể:

1) Môn hữu lậu, vô lậu. Vì các pháp vô lậu đều gọi là viên thành, nên Nhiếp Luận chép: “Nếu nói bốn thanh tịnh là tức là viên thành thật. Các pháp hữu lậu đều là Y tha khởi”.

2) Môn thường, vô thường: các thứ thường trụ, gọi là Viên thành thật, tức chỉ thuộc về chân như Viên thành thật.

Luận Du-già chép: “Trong năm pháp chỉ nói chân như là viên thành, nên tất cả hữu vi đều là y tha khởi, vì dựa vào mọi duyên khác mà được khởi, nên thể của giáo ở trước là nhiếp tướng về tánh, chỉ là viên thành thật. Từ ba thể khác, có thể đi suốt qua hai thuyết vì hữu vi vô lậu chung cho hai tánh, nên thể tánh của năm pháp, như chương Ngũ pháp. Về nghĩa, đem so sánh nên đồng đều. Tất cả chương khác đều từ môn này.”

Đã lược chỉ bày không nói riêng, y cứ vào nghĩa để biết. Nghiên

cứu, tìm tòi nghĩa lý đã nói trong đây, đều do Đại sư truyền trao dạy bảo riêng. Người truyền là thật, dù văn vụng về những nghĩa này rất đáng xem.

Mong rằng, những người có trí, xoay vần vì xem xét tường tận. Trong đó, dẫn chứng Đại thừa thuần túy. Như ánh sáng rực rỡ của mặt trời, không cần sự giúp đỡ của các vì sao.

Nếu có chỗ nào sai lầm, thì mong làm bài khuôn phép.

Từ trên đến đây, đều là thể tánh khác nhau. Các nghĩa môn khác, như chương khác có nói.

Thứ năm, là được danh cách trở xa vời, trong đó có hai: Trước bàn về thuyết xưa; sau nói về giải thích hiện nay.

Bàn về thuyết xưa: Các sư xưa giải thích danh nghĩa các pháp, chỉ thuận theo ý mình, đều là một giải thích: đã không có y cứ, nên khó có thể so sánh nghĩa nương nhờ, vì trái với thể, nên trở thành sơ suất, nhận lầm. Hoặc nói rằng, đương thể để bày danh; hoặc nói rằng, y cứ vào nghĩa, dùng làm đề mục; hoặc nói rằng, từ chủ thể nương tựa để tiếp nhận tên gọi; hoặc nói rằng, từ đối tượng nương tựa để đặt tên; hoặc nói rằng, từ số, y cứ vào nghĩa để đặt tên; hoặc từ tăng cường tương ứng làm hiệu; hoặc hai thể trái nhau.

Như thế, mỗi cách giải thích khác nhau, đều vâng theo tình hình, chưa phải là điển cứ, sở dĩ các sư lăng xăng, khởi lên dị đoan lẫn nhau, làm cho kẻ hậu học không thể theo tiếp nhận, đều do người đứng đầu phiên dịch không giỏi về phương ngôn, nên dù cho ngôn ngữ tiêu dung, nhưng chỉ thú huyền vi vẫn cách biệt.

Sư đã sai lầm nên của tiền cũng phụ!

Luận về người giải thích hiện nay. Tương truyền ở Tây Vực các nhà giải thích các danh nghĩa, đều y cứ vào luận riêng, gọi là Lục hợp thích. Tiếng Phạm là: Sát-tam-ma-ta, Hán dịch là Lục hợp.

Sát là sáu; Tam-ma-ta là hợp. Các pháp chỉ có hai nghĩa. Trở lên mà vì danh: Tức tương đương cách giải thích này, chỉ có:

1/ Nghĩa danh, tức chẳng phải cách giải thích này. Một nghĩa vì danh lý, gọi là tự thể, không từ pháp của người khác mà lập danh mình.

2/ Nghĩa vì danh lý, vì có lạm nhau, nên sáu hợp, giải thích không có một nghĩa danh.

Đầu tiên, chỉ là giải thích riêng hai nghĩa khác nhau; sau, mới hợp lại. Như nói: Phật-đà, dịch là giác giả, giả là nghĩa chủ, chung cho năm uẩn; giác là nghĩa xem xét, chỉ thuộc về trí.

Đây là giải thích riêng xong. Người có xem xét, gọi là giác giả, đây tức là hợp lại, nên gọi là Hợp.

Gọi hợp này có sáu thứ, gọi là giải thích sáu hợp. Dù như Bồ-đề có hai chữ, nhưng hai chữ chỉ gọi nghĩa một giác. Nghĩa đã là một, về lý, gọi là một thể. Đã không lạm nhau thì đâu dùng sáu hợp.

Giải thích sáu hợp. Giải thích sự lạm nhau trong các danh, vì đúng nghi các người đặt câu hỏi.

Giải thích sáu hợp này, dùng nghĩa để giải thích, cũng có thể gọi là sáu lý hợp thích.

Đầu tiên, mỗi thứ đều giải thích riêng, gọi là lý; sau tổng hợp để giải thích, gọi là hợp. Sáu thứ là:

- 1/ Trì nghiệp thích
- 2/ Y chủ thích
- 3/ Hữu tài thích
- 4/ Tương vi thích
- 5/ Lân cận thích
- 6/ Đối số thích.

Đầu tiên là trì nghiệp thích, cũng gọi là đồng y. Trì, nghĩa là nhiệm trì; nghiệp, là nghiệp dụng, nghĩa của tác dụng. Thể có công năng gìn giữ dụng, gọi là trì nghiệp thích.

Gọi đồng y: Thanh tịnh, nghĩa là đối tượng nương tựa. Hai nghĩa đồng y là:

- Thể sở y, gọi là đồng y thích, như gọi Đại thừa.

Vô Tánh giải thích rằng: “Vừa là thừa, vừa là đại. Đại, có bảy nghĩa. Hình tiểu giáo là danh. Thừa: Nghĩa là vận tải. Hạnh cứu giúp là mục đích. Hoặc thừa, hoặc đại, đồng y một thể, gọi là đồng y thích. Thể ấy là pháp đại, vì có công năng vận động, nên gọi là trì nghiệp. Trong các luận, phần nhiều gọi trì nghiệp, ít gọi là đồng y. Luận Nhiếp Đại Thừa cũng thừa nhận như vậy: “Vì công năng nhiếp giáo tức là luận, nên Vô Tánh bảo rằng: cho nên nói: Đây gọi là Nhiếp Đại Thừa; đều có cương yếu của Đại thừa, vì không có nơi riêng, nên luận này gọi kinh này là Đại thừa. Luận cuối gọi là nhiếp, chẳng phải dùng phẩm Bốn kinh Nhiếp Đại Thừa, gọi là Nhiếp Đại Thừa.

Lại như Duy thức, luận Thành Duy Thức, thể của thức tức “duy”, giáo của chủ thể thành cũng tức là luận, nên đều là trì nghiệp. Đối với thức danh, gọi là Tạng thức. Thể của tạng tức là thức, trì nghiệp cũng vậy.

Danh nghĩa của chủng loại như thế chẳng phải một, không phiền

thuật lại, phải so sánh mà biết.

- Y chủ thích: Cũng gọi là y sĩ. Y nghĩa là chủ thể y chỉ; chủ, nghĩa là thể pháp, y chỉ pháp chủ người khác, để lập danh mình, gọi là y chủ thích. Hoặc chủ là chủ vua. Tất cả pháp thể, gọi là chủ, nghĩa là từ dụ đặt tên, như bề tôi nương tựa vua, vì bề tôi của vua, nên gọi là vua tôi. Sĩ, gọi là sĩ phu. Hai giải thích cũng vậy.

Trong Sinh luận, luận Nhiếp Đại Thừa, dùng phẩm Nhiếp Đại Thừa trong kinh này, gọi là Nhiếp Đại Thừa.

Luận này giải thích kinh kia, gọi là luận Nhiếp Đại Thừa. Về nghĩa, có thể nói luận của Nhiếp Đại Thừa, vì dựa vào phẩm Nhiếp Đại Thừa làm chính, vì để đặt tên luận, nên gọi là y chủ thích. Nếu thừa nhận luận cũng gọi là nhiếp, nhiếp suốt qua lý. Luận là giáo, luận của Nhiếp Đại Thừa, so sánh cũng nên biết. Thành của Duy thức, gọi là Thành Duy thức, dùng lý làm thành; luận là giáo. Luận Thành Duy Thức cũng là y chủ. Như gọi nhãn thức ở trong thức danh, y cứ vào thức của nhãn, so sánh với đây nên biết.

- Hữu tài thích. Cũng gọi là Đa tài, không bằng hữu tài, nghĩa là của vật, mình từ của cải của người khác mà lập, xưng mình, gọi là hữu tài. Như thế gian có tài sản, cũng là từ dụ mà đặt tên. Như: Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập Giả trong luận gọi là: Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma, đây là tên của kinh Phật căn bản. Tập, là chung cho chủ thể, đối tượng chủ thể tập tức là luận, đối tượng tập tức là kinh. Nay lấy Đại thừa Đối pháp kia làm tập, gọi là Đại Thừa Đối Pháp Tập, cho nên là Hữu tài thích. Luận này dùng Duy thức làm đối tượng thành, gọi là luận Thành Duy Thức, cũng là hữu tài thích, dùng A-tỳ-đạt-ma làm Tạng, gọi là Đối pháp tạng. Hữu tài cũng vậy. Tất cả nghĩa như thế đều đồng giống như vậy.

- Tương Vi Thích. Danh đã có hai nghĩa: Đối tượng gọi, tự thể đều khác. Hai thể trái nhau mà lập chung tên gọi, là nghĩa trái nhau. Như nhiếp quyết trạch phần, đầu tiên lập tên địa nói rằng: “Thân năm thức tương ứng với địa ý của địa: Đây chẳng phải là địa của năm thức thân, tức là địa ý, cũng chẳng phải địa ý của địa năm thân thức, cũng chẳng phải dùng địa của năm thân thức làm địa ý, vì hai địa đều khác, đặt chung một tên gọi, bởi thể chúng đều riêng, nên gọi là trái nhau.

Nay dùng nghĩa so với lý “có” và lời nói, nên nói rằng, địa của năm thức thân và địa ý, chỉ vì luận nói giản lược. “Với”, “và”, “và nói” trong các giáo, đều là pháp cách biệt, khiến cho sự khác nhau kia đều là tương vi thích, như Nhân Minh nói: “Chủ thể lập (năng lập) và chủ thể phá (năng phá). Ở đây, giải thích rõ vì nghĩa năng lập, chẳng phải năng

phá, nên nói là với lời nói chứng tỏ hai thứ khác nhau. Tất cả pháp khác đều giống với ở đây, nên biết.”

- Lân cận thích: Nghĩa của pháp đều cùng một thời gian, với công dụng vượt trội hơn, tự thể từ pháp kia mà đặt tên mình, gọi là lân cận thích. Như nói: “Các pháp tương ứng với có tâm và có từ v.v... đều là thể này, chỉ khi tâm, từ tăng, gọi là có tâm..., cũng như thể của niệm, trụ chỉ là tuệ; chỉ dụng của niệm tăng, gọi là niệm trụ; ý nghiệp cũng vậy. Tất cả pháp khác đều giống với ở đây, nên biết.”

- Đối số thích: Số nghĩa là số một, mười, một trăm, mười ngàn, v.v... Đối nghĩa là đính kèm, thể pháp đính kèm theo pháp số, đặt tên, gọi là Đối số thích, như nói: luận Nhị Thập Duy Thức chép: “Duy thức, nghĩa là pháp của đối tượng sáng suốt. Nhị thập là tên số tụng, kèm theo số là Danh, gọi là Đối số thích. Luận Quảng Bách y cứ vào số này, nên biết”.

Sáu thích ở đây, lại, dựa vào truyền chung, mà lược bày nghĩa thể; giải thích rộng về tướng, như chỗ khác có nói. Nghĩa là Trì nghiệp thích đầu tiên trong sáu thích này, đối với tám chuyển thình, giải thích trong thình nào? Cho đến đính kèm theo số làm câu hỏi cũng vậy, đều như chỗ khác, lại có tên thích, như tông luận số, e chán nhiều rườm rà. Vả lại, chỉ có cương yếu, tổng hợp với ở trước, nghĩa thông với các giáo. Các hữu học khác, phải nên áp dụng. Nếu giảng nói bộ riêng, thì sẽ dùng nghĩa văn này trong mỗi môn, nên kết quy về nghĩa mình. Nếu không như vậy, thì đó là sơ lược thái quá. Giải thích, gạn hỏi về nghĩa lý trong đây, đều đối với đại sư, đích thân giải quyết, chỉ vì sai lầm không thừa nhận.

Những người có trí, xin lưu ý cho!

CHƯƠNG NGŨ TÂM

Năm tâm như suất nhĩ v.v... lược dùng mười hai môn để phân biệt:

- 1/ Nêu tên
- 2/ Giải thích tướng
- 3/ Tám thức “có”, “không”
- 4/ Sát-na nhiều, ít
- 5/ Rối loạn, không rối loạn sinh.
- 6/ Các tâm đối biện.
- 7/ Trước, sau rộng, lược
- 8/ Các vị thiếu đủ
- 9/ Gồm sáu ba tánh
- 10/ Duyên sinh chung, riêng
- 11/ Thuộc về lượng nào?
- 12/ Hỏi đáp nhờ phân biệt.

- Thứ nhất, là nêu tên:

- 1) Tâm suất nhĩ
- 2) Tâm tìm cầu
- 3) Tâm quyết định
- 4) Tâm nhiễm, tịnh
- 5) Tâm đẳng lưu.

Du-già quyển một chép: “Địa của thân năm thức, do nhãn thức sinh ba tâm có thể được, như thứ lớp ba tâm đó, nghĩa là tâm suất nhĩ, tâm tìm cầu, tâm quyết định. Đầu tiên là nhãn thức, hai là ý thức, sau tâm quyết định, mới có nhiễm, tịnh. Từ đây về sau, mới có nhãn thức đẳng lưu, chuyển vận thiện, bất thiện, như nhãn thức sinh, cho đến thân thức cũng vậy. Do tánh của ba tâm đầu tiên, vì đồng loại, nên chỉ nói là ba, nói thật là gồm hai tâm sau.”

- Thứ hai, là giải thích về tướng: Vả lại, như nhãn thức, đầu tiên, rơi vào cảnh, gọi là suất nhĩ đọa tâm, đồng thời, ý thức trước kia chưa “duyên” với cảnh này.

Nay, đầu tiên là đồng khởi, cũng gọi là suất nhĩ, nên Du-già quyển ba chép: “Ý thức nhậm vận tán loạn, khi “duyên” cảnh không tập quán, không có dục v.v... sinh. Bấy giờ, ý thức gọi là suất nhĩ đọa tâm, có dục v.v... sinh, vì thuộc về tìm cầu.”

Lại, kinh Giải Thâm Mật, và Quyết Trạch quyển 76 chép: “Năm thức đồng thời, chắc chắn có một ý thức phân biệt, vì chuyển biến cùng

thời gian, nên mắt đều cùng có với ý, gọi là tâm suất nhĩ. Đầu tiên, tâm suất nhĩ rơi vào cảnh này đã là duyên đầu tiên, chưa biết cảnh nào, là thiện hay ác (tốt hay xấu). Vì muốn biết rõ, nên tiếp theo, khởi tâm tìm cầu với dục, đều chuyển vận cảnh hy vọng; đã tìm cầu xong, thức nhận biết trước cảnh hôn trầm, tiếp theo, là khởi tâm quyết định, vì hiểu rõ cảnh một cách ẩn tượng, nên quyết định xong, cảnh giới khác nhau của thức, nhận lấy tướng chánh nhân v.v..., đối với kẻ oán, thì dừng lại ở việc ác; đối với người thân, thì dừng lại ở điều lành, ở trong đó trụ xả, tâm nhiệm tịnh sinh. Do ý thức nhiệm, tịnh này làm ưu tiên, dẫn sinh ra nhãn thức đồng tánh thiện nhiệm, thuận với tâm trước mà khởi, gọi là tâm đẳng lưu. Như nhãn thức sinh, nhĩ, v.v... cũng như vậy.

- **Thứ ba, là tám thức “có”, “không”**: Quyển một chỉ nói: “Sáu thức có năm tâm này, không nói bảy, tám. Lại, thức xen hở mới có đủ năm tâm này, chẳng phải thức luôn nối tiếp, nhưng thức thứ bảy, vị chưa chuyển y, “duyên” cảnh luôn định, nhậm vận sâu kín, chỉ có ba tâm sau:

- Vì có thể nói đủ trong một sát-na, thứ tám không như vậy. Vị sơ sinh của giới, có tâm suất nhĩ, vì có cảnh sắc, vô sắc rộng, hẹp, nên cảnh quyết định của ba tâm đẳng lưu, nhiệm tịnh có mới, cũ. Hoặc trước, sau đối nhau, vì có thể đầy đủ, nên chỉ không có tìm cầu, vì không có dục đi chung vì thức giới thứ bảy dù cảnh sơ sinh, cũng luôn là một loại, nên chẳng có hai tâm suất nhĩ, và tìm cầu. Vị chuyển y đầu tiên, có thể gọi là suất nhĩ, tức là tâm quyết định nhiệm, tịnh.

- Sau niệm thứ hai, tức là đẳng lưu. Về nghĩa hai niệm hợp nói có bốn tâm. Hoặc thời thứ hai, lại khởi tịnh thức. Niệm ban đầu tức là bốn tâm này, là vì tâm đẳng lưu đã khởi ở trước. Nay, cảnh mới đọa, có suất nhĩ, nên trong đây, lại dựa vào luận nói sáu thức. Bảy, tám đọa lý đã có các tâm. Về lý mà nói, thứ sáu có năm. Nhân, quả của năm thức trước, hợp nói có thể có năm tâm, nhân chỉ có bốn, trong khi tìm cầu thấy, nghe chưa rõ. Năm là tùy ý chuyển, cũng là tìm cầu, vì có hy vọng. Không như vậy, thì tâm này lẽ ra chẳng thuộc về năm. Một niệm suất nhĩ, quyết định chưa sinh, nếu chẳng tìm cầu, thì sẽ bị sai lầm lớn. Ý thức quyết định đã thừa nhận nhiều thời gian, nhiệm, tịnh chưa sinh, năm tùy ý chuyển.

- “Nếu chẳng phải quyết định thì đó là tâm nào?”

- “Năm trong nhân, không có nhiệm, tịnh thứ tư, vì nhân không có thế lực, có thể tự dẫn sinh, quả có thế lực, vì vượt hơn, nên có nghĩa.

Bát địa trở lên, năm thức tự tại, trước, sau dẫn sinh nhau trở thành

nhiễm, tịnh.”

- “Thừa nhận thức bảy, tám, ở trước có thể dẫn sau, thành tâm nhiễm, tịnh, sao năm không như vậy?”

- “Nên biết rằng, nhân của năm thức cũng có năm. Tổng kết, sáu thức trước đủ năm tâm; thức thứ bảy, tám, mỗi thức đều có bốn. Nghĩa có trong đây, năm thức chỉ có hai, là tâm suất nhĩ và đẳng lưu; năm trong tìm cầu v.v... tùy thuận sinh, tức tâm đẳng lưu, vì thừa nhận rồi loạn sinh.

Nay, ở đây, lại, y cứ vào pháp vượt hơn, rõ ràng để nói, pháp khác, đều so sánh mà biết.

Luận Du-già chép: “Đầu tiên, trong ba tâm, tâm đầu là năm thức, tâm thứ hai là ý thức. Lại nói nhiễm, tịnh là ý thức, đẳng lưu mới có năm thức ấy, vả lại, y cứ vào thuyết chấp nhận ở trong một, không có cảnh thức tạp nhập, xê dịch.”

- “Nguyên nhân nào chẳng thừa nhận tìm cầu không hiểu rõ, mà thường thường tìm cầu?”

- “Thành Duy Thức chép: “Được vị tự tại, nhậm vận quyết định không cần tìm cầu. Lúc bấy giờ, năm thức thân, về lý, tất nhiên là nối tiếp nhau, nên biết năm thức có đủ năm tâm, chẳng trái với Du-già, về lý cũng vượt hơn.”

- **Thứ tư, là sát-na nhiều ít:** Nghĩa là năm thức như suất nhĩ v.v... chỉ một sát-na. Du-già quyển ba chép: “Lại, chẳng phải năm thức thân có hai sát-na, tùy thuộc nhau đều sinh chung. Lại, một sát-na, năm thức sinh xong, vì từ vô gián này, tất nhiên ý thức sinh, nên năm thức suất nhĩ chỉ là một sát-na, tìm cầu chưa rõ, lại khởi năm thức. Năm thức này chỉ là tìm cầu, nên năm thức thân không có nhiều “suất nhĩ”.”

Nói thân năm thức có tâm tứ ấy, nghĩa là có tìm rộng. Không có tâm tứ, nghĩa là vì có chung với dục, nên cũng có tìm cầu. Các chỗ đã nói năm thức không có quyết định tìm cầu, không có hành tướng sâu rộng, nói hành tướng đó là “không” chẳng phải không có vi tế nên sinh ý riêng, nếu năm đều có ý, thì vị tâm suất-nhĩ cũng một sát-na.

Du-già quyển một nói: “Ba tâm trước, tâm đầu là năm thức, tâm thứ hai là ý thức, tâm thứ ba, cũng nói là ý có suất nhĩ. Mặc dù trái nhau, nhưng do hai tâm tiếp theo, tất nhiên là vì ý, nên trong một niệm ban đầu, đơn giản không nói là ý cũng có suất nhĩ. Đã không có chữ chỉ, về lý, cũng không ngăn chặn.”

Có thuyết nói: “Ý thức đã thừa nhận nối nhau, nói là tâm quán lãnh (suất nhĩ) đi suốt qua nhiều niệm khởi, cũng không có lỗi.”

Cách giải thích của thuyết trước là khéo, vì niệm đầu tiên rơi vào cảnh, nên niệm sau, chẳng phải suất nhĩ, vì quyết định có nhiều sát-na tìm cầu chưa biết, nên biết chưa khởi tâm nhiễm tịnh. Lại, ở trong định nghe tiếng, vì tìm cầu biết, ấy là vì xuất định, nên thừa nhận có nhiều sát-na.

Đã được tự tại vì nhậm vận quyết định (tùy ý quyết định), nên tâm quyết định cũng có nhiều niệm khởi; tâm nhiễm tịnh cũng giống như thế.

Nhiều niệm nối tiếp nhau, dùng để vận hỏi, vì sinh, nên ở đây, y cứ vào năm thức dùng làm tâm đẳng lưu. Nếu là ý đẳng lưu, thì nhiễm, tịnh chỉ là một niệm. Kế là, niệm thứ hai, tức là đẳng lưu, nên chỉ có tâm đẳng lưu, lược có hai thuyết là: ý thức đẳng lưu nối tiếp nhau, không có trở ngại:

1) Nói rằng: “Năm thức chỉ một niệm sinh, gọi là tâm đẳng lưu cũng không nối tiếp nhau, dẫn thuyết như trước.”

2) Nói rằng: “Năm thức thừa nhận nối nhau mà sinh, vì một sát-na ấy, gọi là suất-nhĩ.”

Quyết trạch cũng chép: “Vì sáu thức nối tiếp nhau, trở thành Đẳng vô gián, nên tâm Đẳng lưu thừa nhận nối nhau mà khởi.”

Duy Thức cũng chép: “Như địa ngục nhiệt, là luống dối trời, v.v...”

Về lý, tất nhiên nối tiếp nhau, nên nay, theo nghĩa đúng thì “suất-nhĩ”, thường chỉ cho một niệm, bốn thuyết khác, đa số nối tiếp nhau, hoặc đều chung cho nhiều niệm.

- **Thứ năm, sinh ra loạn, bất loạn:** Trước, là nói bất loạn; sau nói về sinh loạn.

Trong sinh bất loạn, lại có ba môn:

1/ Mình, người đều không rối loạn.

2/ Người rối loạn, mình không rối loạn.

3/ Mình tự loạn, tâm không loạn.

- Mình, người khác đều không rối loạn: Du-già quyển ba chép: “Lại, một sát-na, năm thức sinh xong. Từ vô gián này, tất nhiên, ý thức sinh; từ vô gián này, nếu không tán loạn, thì chắc chắn tâm quyết định thứ hai trong ý thức sinh. Do đây, quyết định tìm cầu cảnh giới phân biệt của hai thức, vì làm nhân nên pháp nhiễm tịnh sinh. Vì đối tượng dẫn sinh, nên từ vô gián này, pháp nhiễm tịnh trong nhãn thức v.v... sinh, dù nhãn thức v.v... sinh, nhưng nhãn thức v.v... này không do năng lực tự phân biệt, vì vô phân biệt, nên chỉ do dẫn sinh, mà được nhiễm, tịnh.

- Người loạn, mình không loạn: Nghĩa là có trong thức trung gian của người khác sinh, năm tâm của thức mình vẫn khởi trước, sau, như mắt thấy sắc khởi tâm suất nhĩ, tất nhiên có sự tìm cầu nối nhau, vì tâm đầu tiên khởi, nên Du-già chép: “Lại, một sát-na, năm thức sinh xong, từ vô gián này, tất nhiên ý thức sinh.” Du-già lại chép: “Trong định nghe tiếng, nếu có hy vọng, thì thời gian sau, mới phát ra; vì hy vọng tức là tâm tìm cầu, nên sau năm tâm suất nhĩ, chắc chắn sẽ khởi tâm tìm cầu.”

Có chỗ nói: “Có người sau suất nhĩ, không khởi tâm tìm cầu, là không đúng vì trái với giáo lý.”

Du-già lại chép: “Tìm cầu không xen hở; hoặc có lúc tán loạn, hoặc là thức khác, hoặc khởi quyết định, dù khởi tâm khác, nhưng trung gian cách biệt, tán loạn, cảnh thức của người khác vì chẳng vượt hơn phải trội hơn trên, nên không thể dẫn sinh, thoát khỏi thức người khác, vì từ lâu chẳng sinh. Lại nữa, nhập vào quyết định nhãn thức, khi quyết định khởi, hoặc lại khởi tìm cầu dẫn sinh, hoặc khởi tức là quyết định, quyết định làm nhân. Nếu không có duyên khác thì khởi nhiễm, tịnh của mình, có thức người khác đoạt lấy, thì nhiễm, tịnh của mình sẽ chẳng sinh; thức người khác đã diệt, tâm mình mới có thể nhập vị nhiễm tịnh. Vị nhiễm tịnh khởi, hoặc nhập trở lại quyết định dẫn sinh; hoặc tức khởi nhiễm, tịnh. (Dưới đây đều y theo mà biết). Lại, không có nói riêng, vì thừa nhận nhiều niệm. Sau tâm nhiễm, tịnh, nếu không có “duyên” người khác, thì đẳng lưu của mình sẽ khởi, người khác “duyên” thức khởi, sau khi nhiễm tịnh, thì đẳng lưu chẳng sinh, thức người khác đã diệt, đẳng lưu của mình khởi, hai thức: Nhãn và ý, cho đến chưa thu hưởng cảnh giới khác, trải qua thời lượng ngắn ấy, thường chuyển biến nối nhau, đó gọi là người tán loạn, mình không tán loạn.

- Mình rối loạn, tâm không tán loạn: Như mắt trước thấy sắc của một đại chúng, suất nhĩ tìm cầu chắc chắn nối nhau, nhưng chưa khởi quyết định có một sắc tượng tốt đẹp trên hiện tiền. Nhãn thức chuyển biến đối với sắc khác, lại khởi suất nhĩ và tâm tìm cầu. Hoặc đồng thời quyết định, hoặc tâm nhiễm, tịnh, v.v... thấy sắc tượng rồi, liền quán cái sắc. Vì trước đã thấy, nên không khởi suất nhĩ; hoặc lại khởi quyết định tìm cầu dẫn sinh, vì thừa nhận tìm cầu nhiều sát-na nên hoặc tức khởi quyết định (dưới đây đều y theo mà biết). Hoặc từ sơ tâm đến quyết định xong. Lại nữa, thấy sắc lửa, trên sắc lửa, khởi suất nhĩ v.v... tùy thuộc tâm nhiều, ít đã thấy lửa rồi, tức quán mọi sắc, bắt đầu khởi lên nhiễm, tịnh. Sau tâm nhiễm, tịnh, hoặc quán sắc mây, tùy thuộc mây

nhieu, ít, khởi suất nhĩ v.v... xong, liền quán mọi sắc mà khởi đẳng lưu, đều y cứ vào thuyết trước nói. Đó gọi là mình rối loạn, tâm không tán loạn.

Từ trên đến đây, nói về không tán loạn. Từ đây, trở xuống là nói về tán loạn: trong đó có hai:

1/ Người khác tán loạn, mình cũng tán loạn.

2/ Mình tán loạn, tâm cũng tán loạn. Người khác tán loạn, mình cũng tán loạn: Như nhãn thức sinh, duyên theo một sắc tượng khởi suất nhĩ tìm cầu xong, riêng có tiếng đến. Lại nữa, khởi tâm suất nhĩ tìm cầu v.v... tượng liền phát ra ánh sáng; tượng, ánh sáng đã mới khởi, tìm cầu trước sau, lại khởi suất nhĩ, tìm cầu quyết định. Lại, có riêng mùi hương đang ngửi hiện tiền. Lại nữa, khởi suất nhĩ v.v... ánh sáng đổi màu, sau tâm quyết định, lại khởi suất nhĩ cho đến tâm nhiệm tịnh. Lại, gặp thượng vị, hiện tiền đang nếm, ấy là khởi tâm lợi ích của thiệt thức xong, lại quán ánh sáng tượng, ánh sáng, hoặc lớn, nhỏ, đều từ tâm nhiệm tịnh. Về sau, lại khởi suất nhĩ tìm cầu quyết định.

Như thế, cho đến lại xúc chạm diệu “xúc”, khởi suất nhĩ, v.v... xong liền quán tượng, ánh sáng. Ánh sáng liền lìa chất, biến hiện tia sáng khác lạ, lại khởi suất nhĩ v.v..., hoặc hai, hoặc ba, hoặc đến bốn tâm, đó gọi là tán loạn. Nếu liên tục tiếp theo khởi đến tâm Đẳng lưu, thì gọi là không tán loạn. Tâm khác, cũng lệ theo như thế.

Tự loạn, tâm cũng loạn: Y cứ vào sự rối loạn của người để nói, như nhãn thức sinh, “duyên” một sắc tượng, cho đến tìm cầu xong, sắc, tượng hiện tiền liền khởi suất nhĩ, tượng hoặc phát ra ánh sáng, tức liền khởi tâm suất nhĩ tìm cầu, v.v...

Như thế, cho đến chẳng đến Đẳng lưu, chỉ dùng cảnh giới khác nhau giữa mình và người, khác với sự tán loạn trước kia; các tác pháp khác thì đồng.”

- **Thứ sáu, là các tâm đôi biện:** Như tâm suất nhĩ của nhãn thức, cũng được tâm suất nhĩ đồng với thức khác, cho đến Đẳng lưu, cũng giống như thế.

Du-già v.v... chép: “Vì tám thức trong một thời gian đều khởi chung, nên cũng có nhãn thức suất nhĩ được bốn tâm tìm cầu v.v... với nhĩ thức, đều có tâm tìm cầu của nhãn thức, được ba tâm quyết định v.v.... với nhĩ thức.

Hai tâm nhiệm, tịnh,... cho đến một tâm đẳng lưu đều có khởi, cũng có tâm suất nhĩ của nhãn thức; tâm tìm cầu của nhĩ thức; tâm quyết định của tỷ thức; tâm nhiệm tịnh của thiệt thức và một niệm đẳng lưu

của thân thức, đều cùng khởi. Vì về lý không có ngăn chận; nên như nhãn thức sinh, cho đến thân thức v.v... so sánh với đây có thể biết.”

Có thuyết không được, vì chẳng phải chánh nghĩa, cho nên không nói.

- **Thứ bảy, trước sau, rộng lược:** Hoặc có tâm suất nhĩ, tìm cầu nhiều; tâm đẳng lưu ít. Đầu tiên, nhiều cảnh hiện hữu; sau, là ít cảnh hiện hữu; hoặc tâm suất nhĩ, tìm cầu ít; tâm đẳng lưu nhiều. Do trước kia, vì thế lực nhiễm, tịnh trước dẫn sinh và cảnh suất nhĩ v.v... vì gặp riêng riêng, nên ba tâm trung gian phần nhiều nói ý thức không phân biệt nhiều, ít. Nếu ở quả vị, thì sẽ tùy thuộc tâm sở hữu đều được khởi chung, tùy thích ứng, không có lỗi.

Đã thừa nhận vị nhân, năm thức có năm tâm, tùy thuộc thích ứng, năm tâm đều được, đều có ít, nhiều chẳng nhất định.

- **Thứ tám, các vị thiếu đủ:** Ở đây, nói về năm tâm, chỉ y cứ vào vị nhân mới gặp một cảnh, thứ lớp sinh riêng lẻ, vì có chưa biết, nên nếu gặp cảnh cũ thì chỉ có ba tâm quyết định, nhiễm tịnh, và đẳng lưu; hoặc chỉ có hai tâm: Nhiễm tịnh, và đẳng lưu; hoặc chỉ có đẳng lưu; hoặc chỉ có nhiễm tịnh; hoặc chỉ có quyết định, vì một niệm không nối nhau, nên không có chỉ tìm cầu không khởi suất nhĩ. Nếu có thể tìm cầu, thì tất nhiên, trước hết, vì không hiểu rõ, nên chắc chắn có suất nhĩ. Trong năm thức không có, chỉ có suất nhĩ, không có tâm tìm cầu, vì Du-già nói chẳng phải thức khác, nên Thành Duy Thức chép: “Bát địa trở lên, cho đến thành Phật, nhậm vận quyết định, không cần tìm cầu, nên chỉ có bốn. Luận chung của ba thừa vô lậu đủ năm, vì có tìm cầu, nên tức nghĩa các sát-na, nói riêng là có, chẳng phải khởi trước, sau, mà là chuyển y v.v... đầu tiên, như trước đã nói.

- **Thứ chín, là gồm thân ba tánh:** Luận Du-già chép: “Ba tâm đầu là vô ký”.

Thứ bốn, năm suốt qua ba tánh. Đây là y cứ thế nhân vị, không có cảnh rối loạn. Một trong năm thức nối nhau với thức thứ sáu mà sinh. Nếu ở nhân vị, thì cảnh giới sẽ mạnh mẽ hơn. Các thức sinh lẫn lộn, đều sinh năm tâm, đều nhiếp chung thuộc về ba tánh. Nếu là vị vô lậu và được tự tại, thì tất cả đều tốt đẹp.

- **Thứ mười, duyên sinh chung, riêng:** Đã thừa nhận một thức được dẫn sinh sáu thức làm vô gián sinh, thì cũng thừa nhận nhiều thức năng dẫn sinh một thức làm vô gián sinh. Nhiều suất nhĩ dẫn sinh tâm một thức tìm cầu khởi, cho đến nói rộng. Một tâm nhiễm, tịnh dẫn sinh nhiều tâm đẳng lưu thức sinh, nghĩa ấy quyết định, vì thừa nhận một thức, một

tâm, được nhiều thức dẫn một niệm tâm sinh. Do y theo nghĩa này, một niệm của các thức sẽ có đủ năm tâm, cảnh có thức mới, cũ dẫn sinh riêng, lý này rất sâu xa, người trí nên suy nghĩ.

- *Thứ mười một, thuộc về lượng nào?* Nghĩa là năm thức trong nhân, hoặc bốn, hoặc hai, hoặc thừa nhận năm tâm, đều chỉ là hiện lượng “duyên” cảnh hiện đời. Năm thức trong quả đã có bốn tâm, cũng chỉ là hiện lượng “duyên” cảnh ba đời; có nghĩa cũng “duyên” chẳng phải cảnh thế gian.

Nhân vị thứ bảy, thừa nhận có ba tâm, đều thuộc về phi lượng, cảnh bản chất và ảnh tượng chỉ hiện tại; hành tướng chẳng bị cảnh thế gian chuyển.

Quả vị có bốn tâm đều chỉ là hiện lượng, “duyên” chung ba đời và chẳng phải cảnh thế gian.

Quả nhân thứ tám đều cùng chỉ cho hiện lượng, ở nhân duyên hiện tại, quả duyên ba đời và chẳng phải cảnh thế gian.

Vị định của ý thức thứ sáu, năm tâm đều chỉ cho hiện lượng, “duyên” chung ba đời và chẳng phải cảnh thế gian.

Nếu ở vị tán, thì năm tâm độc đầu sẽ chung cho tử lượng, phi lượng, “duyên” chung ba đời và chẳng phải cảnh thế gian. Hành tướng cũng tạo nên sự hiểu biết về thế gian, chẳng phải thế gian.

Luận Du-già nói: “Ý thức tán loạn suất nhĩ rơi vào tâm “duyên” quá khứ, nghĩa là y cứ vào năm ý sau, vì “duyên” theo phần nhiều, nên với ý ngũ câu, thì tất cả có năm tâm. Có nghĩa chỉ là hiện lượng mà cho là chứng giải, nên Tập Lượng luận của Bồ-tát Trần-na nói: “Vì năm thức đều có ý là hiện lượng. Nếu khi ngũ câu “duyên” thì mười tám giới cũng thuộc về hiện lượng, theo năm hiện trần, vì nhận lấy rõ ràng sáng suốt. Có nghĩa tánh bất định vẫn còn khác nhau, huống chi là hiện lượng? Tập Lượng không nói ý ngũ câu chỉ là hiện lượng, đâu được phán quyết nhất định chấp chặt so sánh suy lường. Đã thừa nhận ngũ câu nhất định chỉ là hiện lượng, vì về mặt lý chưa thể, nên nghĩa ngũ câu ý chung cho thuộc về hiện, tử và phi lượng, duyên chung cảnh ba thế gian và phi thế gian. Nếu “duyên” một cảnh, với năm, câu suất nhĩ, đẳng lưu thì nhất định chỉ là hiện lượng. Ba tâm trung gian không cùng với ngũ câu, chung cho tử lượng, phi lượng.

Dùng sát-na để luận về lượng thì “duyên” cảnh quá khứ. Luận Du-già chép: “Năm thức Vô gián đã sinh ra ý thức tìm cầu quyết định, chỉ nên nói “duyên” cảnh hiện tại, đây là y cứ vào đầu mối cuối cùng của phần vị, gọi là hiện tại.”

Du-già tự nói: “Nếu ở đây tức “duyên” cảnh kia, vì sinh cho nên nhiệm, tịnh cũng vậy, vì tánh của ba tâm đồng, nên luận nói nghiêng lệch.”

- **Thứ mười hai là hỏi đáp, phân biệt.**

- “Vì sao lập năm tâm chẳng thêm, chẳng bớt?”

- Đáp: “Y cứ rất nhiều phần quyết định có năm; ít nhất có một, vì chẳng phải viên mãn.”

- Hỏi: “Năm tâm này có chung cho vô lậu không?”

- Đáp: “Cả năm đều chung. Nghe tiếng, định tâm, chung cho vô lậu, nhân vô lậu, vì tâm có hy vọng. Hoặc nói: “Tâm, từ chung cho vô lậu”. Dù cho không đi suốt qua vô lậu, nhưng vì đều chung với dục, nên tâm tìm cầu này cũng chung cho vô lậu.”

- Hỏi: “Có đi suốt qua ba cõi hay không?”

- Đáp: “Đi suốt qua, vì không có lý ngăn chận”. Trong mỗi tâm cũng “duyên” ba cõi. Loại thức riêng của các tâm ba cõi, tùy thuộc thích ứng; có thể đều có.”

- Hỏi: “Vì sao phải giải thích năm tâm như thế?”

- Đáp: “Vì khiến biết rõ phần vị của tâm, nhập tướng Duy thức của pháp vô ngã.”

- Hỏi: “Năm tâm nói ở đây, khi nghe “duyên” giáo, có bao nhiêu chữ thì đủ?”

- Đáp: “Lại, y cứ vào một chữ của phương này trở thành danh, cũng có thể giải thích, chỉ nghe một chữ thì có đủ năm tâm, nếu nghe Đức Phật nói hai chữ thì đủ, như nghe Bồ-tát, ba chữ thì đủ, như nghe Phật Từ Thị, bốn chữ thì đủ, như nghe Như Lai Năng Tịch, thì năm chữ đủ; như nghe các điều ác chớ làm.”

- “Các loại như thế, cho đến vô lượng. Nghe “duyên” hiểu rõ thì đủ năm tâm, không cần giới hạn riêng khi nghe bao nhiêu chữ, năm tâm mới đủ?”

- “Nếu nói sự lý chưa cuối cùng, thì đến năm tâm sẽ không đủ. Nếu nghe, hiểu rõ xong, thì mới đủ năm tâm, tức tùy thuộc nhiều ít, hoặc danh, hoặc câu xong, chỉ ý hiểu viên mãn, tức nói đủ năm tâm, tùy thuộc thời lượng ngắn ấy; ý thức đã dẫn năm thức tùy thuộc sự sinh, vì tùy thuộc ý thức kia thuộc về tâm kia, cũng không trái lý, nên sáu đủ năm; bảy, tám chỉ có bốn, rất là thỏa đáng.”

Duy Thức Nghĩa Chương phân ba:

Duy Thức Nghĩa Chương, lược dùng mười môn để giải thích:

1/ Nêu ra thể.

- 2/ Giải thích tên gọi.
- 3/ Lý hợp hội thích.
- 4/ Thức nào là quán?
- 5/ Hiện loại khác nhau.
- 6/ Thứ lớp tu chứng.
- 7/ Quán pháp tánh nào.
- 8/ Các địa y khởi.
- 9/ Dứt các chương nhiễm.
- 10/ Quy thuộc hai “không”.

- **Thứ nhất, nêu ra thể**: Nêu ra thể này có hai thứ:

- 1) Thể đối tượng quán (sở quán).
- 2) Thể chủ thể quán (năng quán).

Duy thức, đối tượng quán, dùng tất cả pháp làm tự thể. Quán chung hữu vi, vô vi, vì duy thức lược có năm lớp:

1. *Khiển hư, tồn thật thức*: Quán biến kế sở chấp, chỉ do lường đối khởi, đều không có thể dụng, nên chánh khiển “không”, vì tình là “không” nên quán thật thể các pháp của y tha, viên thành.

Cảnh giới của hai trí, nên chánh tồn tại có, vì lý “có”, tình “không”.

Bài tụng của Vô Trước chép:

*“Danh, sự làm khách nhau.
Tánh chúng nên tâm tư.
Với hai cũng sẽ tìm.
Duy lượng và duy giả.
Thật trí quán vô nghĩa.
Chỉ có phân biệt ba.
Kia “không” nên đây “không”.
Là tức nhập ba tánh.”*

Thành Duy Thức chép: “Thức nói chỉ rõ chung, tất cả hữu tình, đều có tám thức; sáu vị tâm sở; đối tượng biến (sở biến): Sự khác nhau của vị tướng, kiến phần và lý “không” kia đã làm sáng tỏ chân như, vì là tự tướng thức, vì là tương ứng thức, vì là hai đối tượng biến, vì là ba phần vị, vì là bốn thật tánh.”

Các pháp như thế, đều không lìa thức, đều đặt tên là thức, chỉ nói chỉ ngăn chặn đối tượng chấp của người ngu, chắc chắn lìa các thức, thật có sắc, v.v...

Vấn như thế... chứng thật chẳng phải một. Vì từ vô thủy đến nay, chấp ngã, pháp là “có”, bác bỏ sự, lý là không, nên trong quyển này,

khiển là quán “không”, đối với pháp chấp “hữu”. Tồn là quán “hữu”. Tồn, là quán “hữu” đối với khiển trừ chấp “không”. Nay quán “không” “hữu” mà dứt trừ “có”, “không”; “không” nếu “chẳng có” thì cũng chẳng có “không”; “Hữu”, do “không”, “hữu” kia, quán đối đãi “hữu” là gì, nên muốn chứng nhập pháp tánh là lời nói, đều phải dựa vào phương tiện này mà nhập, chẳng phải cho rằng “có”, “không” đều quyết định, chứng vị chân quán, pháp phi hữu, phi không, vì tánh vô phân biệt lý ngôn, nên nói: “Chủ yếu quán “không” mới chứng chân. Nghĩa là vì chủ yếu quán biến kế sở chấp “không” kia làm môn, nên nhập vào chân tánh. thể chân phi “không”, Duy thức này nói: “Đã ngăn chặn đối tượng chấp. Nếu chấp có thật các thức để “duy”, thì đã là đối tượng chấp, cũng lẽ ra phải trừ khiển. “Duy thức”, đối tượng quán của môn đầu tiên này, chỉ là thức, suy lường, tu chứng đối với tất cả vị.

2. *Xả lạm, lưu thuần thức*: Mặc dù quán sự, lý đều không là thức, nhưng thức nội tại này có cảnh, có tâm, tâm sở khởi lên, tất nhiên vì dựa vào cảnh trong sinh, nên chỉ có thức nói là “duy”, không nói “duy” cảnh.

Thành Duy Thức chép: “Thức chỉ có ở trong, cảnh cũng chung cho ở ngoài, vì e lạm quá ngoài nên chỉ nói “Duy” thức. Lại, các người ngu mê chấp cảnh, khởi nghiệp phiền não, đắm chìm sinh tử, không hiểu quán tâm, siêng cầu ra khỏi. Chính vì xót thương người ngu kia, nên nói là “Duy thức”, khiến cho tự quán tâm, giải thoát sinh tử, chẳng phải cho rằng, cảnh trong như ngoài đều “không”. Do cảnh có lạm quá xả, nên chẳng gọi là “duy”; vì thể tâm đã thuần lưu lại, nên nói là “Duy thức”.

Kinh Hậu Nghiêm chép: “Vì đối tượng duyên của tâm, ý, thức đều chẳng là tự tánh, nên ta nói tất cả chỉ có Thức, không có gì khác.”

Kinh Hoa Nghiêm, v.v... chép: “Ba cõi Duy tâm”. Kinh Di Giáo nói: “Thế nên, các thầy phải khéo chế phục tâm, chế phục tâm ở một chỗ, thì không có việc gì mà không làm xong v.v...” đều thuộc về môn này.

3. *Nhiếp mạt quy bốn thức*: Cảnh giới, đối tượng nhận lấy trong tâm, rõ ràng; tác dụng của tâm, chủ thể nhận lấy nội tại cũng vậy. Phần kiến, tướng này đều nương tựa thức mà có. Là gốc, tự thể của thức, thì pháp ngọn tất nhiên cũng không có.

Tam Thập Tụng chép:

“Vì giả nói ngã pháp.

Có các thứ tướng chuyển.

Kia nương thức biến ra.

Năng biến này chỉ ba.”

Thành Duy Thức nói: “Biến, là sự chuyển biến của “thể” thức, giống như hai phần kiến, tướng đều nương tự thể mà khởi.”

Kinh Giải Thâm Mật nói: “Đối tượng duyên của các thức được biểu hiện bởi Duy thức, gồm thân ngọn tướng kiến, quy về gốc thức. Nói quán chân, tục, lý, sự... đều thuộc về môn này.”

4. *Ẩn liệt, hiển thắng thức*: Tâm và tâm sở đều có công năng biến hiện, chỉ nói duy tâm, chẳng phải duy tâm sở. Thể của tâm vương cao quý, tâm sở thua kém, dựa vào sự trội hơn mà sinh, ẩn đi sự thua kém, không bày ra, chỉ làm sáng tỏ pháp trội hơn, nên Đức Thế Tôn nói: “Thừa nhận tâm giống như hai hiện.”

Như thế, dường như tham v.v..., hoặc giống với tín v.v... không có pháp nhiễm thiện khác; mặc dù tự thể năng biến của tâm dường như hai hiện của kiến, tướng kia, nhưng vì thể của tham, tín v.v... cũng đều có năng biến dường như tự kiến tướng hiện, vì tâm trội hơn, nên nói tâm dường như hai; vì tâm sở thua kém, nên ẩn mà không nói, chứ chẳng phải không thể giống.

Kinh Vô Cấu Xưng nói: “Vì tâm như bản, nên hữu tình như bản; vì tâm thanh tịnh, nên hữu tình thanh tịnh, đều thuộc về môn này.”

5. *Khiến tướng chứng tánh thức*: là nói đối tượng tiêu biểu có đủ lý, sự. Sự là tướng dụng, khiến bỏ mà không nhận lấy; lý là tánh thể, nên cầu tác chứng.

Kinh Thắng-man chép: “Tâm tự tánh thanh tịnh”.

Bài tụng Nhiếp Luận chép:

“Sợi dây tướng là rắn.

Thấy dây, biết là không.

Khi chứng kiến phần kia.

Biết như rắn, trí loạn.”

Khởi nói ở đây, là thời gian biết sợi dây, bỏ cái biết rắn, dụ cho quán y tha, bỏ các biết sợi dây, dụ cho kiến viên thành bỏ cái biết y tha. Ý này là biểu thị rõ đối tượng dứt trừ hai giác biết, đều là y tha khởi. Vì dứt trừ nhiễm này, nên đối tượng chấp: Ngã, pháp, rắn thật, sợi dây thật, không còn đương tình, chẳng phải vì đối với y tha nên gọi là khiến, nên đều trừ bỏ lẫn nhau. Rắn do khởi giả dối, thể dụng đều “không”. Sợi dây nhờ cây gai sinh, chẳng phải không có tác dụng giả. Cây gai dụ cho chân lý, dây dụ cho y tha. Biết thể dụng của cây gai, sợi dây rồi, thì tâm chấp rắn tự diệt. Vì tâm chấp rắn đã diệt, nên rắn không thích hợp với tâm, gọi là dứt trừ đối tượng chấp, chẳng phải như y tha vì cần

có Thánh đạo để dứt, nên dần dần nhập chân, đạt được rắn không, mà tỏ ngộ phần sợi dây. Địa vị quán chứng chân, soi rọi chân lý mà tục sự được bày ra. Sự lý đã phô bày, ngã, pháp ấy thôi dứt. Đây tức là một lớp thể đối tượng quán. Duy thức, chủ thể quán dùng tuệ biệt cảnh để làm tự thể.

Nhiếp Đại thừa quyển sáu nói: “Vì nghĩa gì nên nhập tánh Duy thức? Do “duyên” pháp chung, vì trí chỉ quán xuất thế.”

Vô Tánh giải thích: “Vì Tam-ma-hý-đa không có trí điên đảo.”

Có chỗ giải thích rằng: “Chủ thể quán Duy thức suốt qua do chỉ, quán mà làm tự tánh.”

- Cách giải thích này cũng không hợp lý, vì nếu lấy bốn uẩn tương ưng làm thể, hoặc gồm quyển thuộc, tức chung cho năm uẩn. Nay, lại y cứ vào danh để quán thể, thì chỉ có tuệ vô tánh. Lại, nói rằng, vì trí hiện quán Duy thức. Lại nói: “Do trí chẳng có điên đảo Tam-ma-hý-đa, chỉ dùng trí đã khởi trong định dùng làm thể quán, tạo ra sự vượt hơn tâm, tư v.v... vì quán Duy thức tất nhiên ở định, cho nên không nói, tức dùng chỉ làm thể của quán.”

Nhiếp Luận lại nói: “Do bốn tâm, tư; Bốn trí như thật.”

Như thế, vì đều không thật có, nên do các Bồ-tát như thật như thế. Vì nhập Duy thức, siêng tu gia hạnh, tức ý nói đối với nghĩa, văn tương tự, tìm cầu văn, gọi “duy” là ý nói, cho đến nói rộng.

Du-già, Đối pháp, v.v... trí như thật tâm, tư, đều dùng làm Thể. Tâm, tư chỉ là hữu lậu, trí như thật suốt qua vô lậu.

Nhiếp Đại Thừa chép: “Nhập tướng sở tri, nghĩa là đối tượng nương tựa của sự học rộng, huân tập, chẳng thuộc về thức A-lại-da”. Văn này chỉ nêu hạt giống vô lậu, tăng ở địa ấy, gọi là văn huân, tập, chẳng gọi là Tạng thức, chẳng phải các chủ thể quán đều là vô lậu. Không như vậy, thì bốn tâm, tư, lẽ ra chẳng phải trí gia hạnh.

Ở đây dù nói chung, nhưng nếu biểu thị rõ riêng, thì lược có hai vị:

1/ Nhân.

2/ Quả.

Nhân chung cho ba tuệ, vì chỉ có hữu lậu, vì tuệ do văn, tư, tu mà thành làm thể quán. Đây chỉ là tánh phân biệt, lựa chọn sáng suốt, nhạy bén, vì chẳng phải sinh đặc thiện, nên Nhiếp Luận nói: “Giống với pháp, giống với nghĩa, ý nói: “Pháp tướng v.v... của Đại thừa đã sinh khởi thắng giải địa hạnh, kiến đạo, tu đạo, v.v....”

Thành Duy Thức chép: “Duy thức trong đây, lắng nghe, suy nghĩ

trong vị tư lương, hay tin hiểu sâu sắc ở vị gia hạnh, khởi tâm, tư, v.v... dẫn phát chân kiến; quả chỉ vô lậu, tuệ do tu thành mà làm thể quán, đi suốt qua do chánh trí, vì trí hậu đắc làm tự thể.”

Nhiếp Đại Thừa v.v... chép: “Vì thông đạt như lý, vì trị tất cả chướng, vì lìa tất cả chướng, nên kiến, tu đạo vô học, như thứ lớp ấy, trí chánh thể Duy thức chứng chân lý; hậu đắc trí Duy thức chứng sự tục. Văn nhiều, nghĩa rõ ràng, không dẫn giáo thành.”

Từ trên đến đây, dù lại giải thích về chủ thể, đối tượng quán, nhưng nói về nghĩa chung, nghĩa là nếu nói chung, thì Duy thức suốt qua chủ thể, đối tượng quán. Nói quán Duy thức, chỉ cho chủ thể, chẳng phải đối tượng, chung cho hữu lậu, vô lậu, suốt qua tán và định, do văn, tư, tu. Ba trí hậu đắc, căn bản gia hạnh, làm tự thể.

Nếu nói Tam-ma-địa Duy thức suốt qua hữu lậu, vô lậu thì chỉ có định, chẳng phải tán, chỉ tu tuệ, chẳng phải văn, tư chung cho ba trí.

Nếu nói chánh chứng Duy thức, chỉ vô lậu, không phải hữu lậu, chỉ có định, chẳng phải tán, chỉ tu tuệ, chẳng phải văn, tư, chỉ có chánh trí, hậu đắc, chẳng phải gia hạnh. Đây là thuyết phi nghĩa. Nếu không như vậy thì Tam-ma-địa v.v... cũng suốt qua văn, tư, vì luận Thập Địa nói, nên đến dưới sẽ biết. Nhưng khắp chung tường tận các giáo đã nói thì tất cả Duy thức không ngoài năm thứ:

1) Duy thức cảnh, kinh A-tỳ-đạt-ma chép: “Quý, bàng sinh, người, trời, mỗi loại đều tùy thuộc đối tượng thích ứng của chúng, vì sự đồng, tâm khác, nên thừa nhận nghĩa chẳng phải chân thật.”

Văn như thế..., chỉ nói cảnh đối tượng quán của Duy thức, tức đều là cảnh Duy thức.

2) Duy thức giáo. Do tự tâm chấp mắc các bài tụng, các thuyết của Hoa Nghiêm, Thâm chỉ Mật giáo Duy thức, đều là đều Duy thức giáo.

3) Duy thức lý. Tam Thập Tụng chép:

*“Các thức này chuyển biến
Phân biệt, sở phân biệt
Vì đây, kia đều không
Nên tất cả chỉ Thức.”*

Như thế, thành lập đạo lý Duy thức, đều là lý Duy thức.

4) Duy thức hạnh: Bồ-tát đối với bốn thứ trí như thật tâm, tư của các bài tụng như vị định v.v..., đều vận hành Duy thức.

5) Duy thức quả. Kinh Phật Địa chép: “Các cảnh, xứ của trí Đại viên cảnh, thức đều hiện trong gương đó”. Lại kinh Như Lai Công Đức Trang Nghiêm chép: “Thức vô cấu của Như Lai là cõi vô tịnh lậu, giải

thoát tất cả chướng, tương ứng với trí viên cảnh”.

Duy Thức cũng chép: “Đây là cõi vô lậu, thiện, thường, không suy nghĩ bàn luận, thân giải thoát, yên vui, pháp tên Đại Mâu-ni.”

Các thuyết như thế chỉ thức được quả, đều là Duy thức quả.

Năm thứ Duy thức đã nói ở đây, đều gồm thấu tất cả Duy thức. Nhưng trong các giáo, y cứ vào nghĩa thuận theo cơ nghi, đối với Duy thức cảnh, mỗi thứ nói khác. Hoặc dựa vào đối tượng chấp để giải thích Duy thức.

Kinh Lăng-già chép: “Do tâm mình chấp mắc, tâm giống như ngoại cảnh hiện, vì cảnh kia chẳng thật có, cho nên nói: “Duy tâm”, chỉ vì dựa vào lối chấp tâm biểu hiện giả dối. Hoặc y cứ vào hữu lậu để nói về Duy thức”.

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Ba cõi Duy tâm” là vì y cứ vào thế gian để nói về Duy thức. Hoặc dựa vào đối tượng chấp và tùy thuộc hữu vi để giải thích về Duy thức.

Tam Thập Tụng chép:

*“Do giả nói ngã pháp,
Có các thứ tướng chuyển,
Kia nương thức biến ra”*

Nương thức tự thể khởi, hai phần kiến, tướng, vì chấp sự sinh. Hoặc dựa vào hữu tình để giải thích Duy thức.”

Kinh Vô Cấu Xưng chép: “Vì tâm thanh tịnh, nên hữu tình thanh tịnh; vì tâm tạp nhiễm, nên hữu tình tạp nhiễm. Hoặc y cứ vào tất cả các pháp “có”, “không” để giải thích Duy thức. Kinh Giải Thâm Mật chép: “Đối tượng duyên của các thức do Duy thức biến hiện.” Hoặc tùy thuộc chỉ sự để giải thích Duy thức. Bài tụng trong Khế kinh A-tỳ-đạt-ma chép:

*“Quý, bàng sinh, người, trời,
Đều tùy theo thích ứng,
Tùy thuộc chỉ một việc,
Vì giải thích Duy thức.”*

Chúng như thế... vô lượng môn giáo, đơn cử ở loại sáu môn này, gồm thấu hết nghĩa lý các giáo, nghĩa là chỉ giáo thứ năm, nói chung tất cả là Duy thức. Hoặc gộp làm ba, gọi là cảnh, hạnh, quả, như tâm kinh tán đủ phân biệt rộng.

- **Thứ hai, là giải thích danh.** Tiếng Phạm là: Tỳ-nhã-để, Hán dịch là Thức. Thức, nghĩa là liễu biệt. Tự tướng thức, tương ứng thức, sở biến thức, phần vị thức, thật tánh thức, vì sự lý của năm pháp, đều

chẳng lia thức, nên gọi là Duy thức. Nếu không như vậy, thì chân như lẽ ra chẳng phải Duy thức, cũng chẳng phải chỉ một tâm, lại không có vật nào khác, gồm thâu quy thức khác, đặt chung tên gọi là, không phải gồm thâu về chân, không gọi là như. Tiếng Phạm là: “Ma-trố-thích-đa, Hán dịch là Duy”. Duy có ba nghĩa:

1/ Nghĩa chọn lọc, gìn giữ: “Chọn lọc bỏ đi hai thứ ngã, pháp do Biến kế sở chấp sinh, gìn giữ lấy tánh tướng thức của thức y tha, viên thành.”

2/ Thành Duy Thức chép: “Nói “Duy” là vì ngăn chặn ngã, pháp lia ngoài thức, không phải không lia nghĩa hai quyết định tâm, tâm sở của thức.”

Bài tụng trong Luận Trung Biên bản cựu dịch chép:

Trong đây nhất định có, “không”

Ở kia cũng có ở đây.”

Nghĩa là trong sự tục, chắc chắn có chân lý; trong chân lý, chắc chắn có sự tục. Hai sự, lý này trong biểu thức, quyết định rõ ràng không hai thủ, ba nghĩa trội hơn rõ ràng.

Nhị thập Duy thức của Luận sư Cù-ba giải thích rằng: “Ở đây nói về Duy thức, chỉ nêu lý trội hơn của chủ, gồm cả tâm sở, như nói: “Vua đến, chẳng phải không có quan phụ tá”.”

Nay, ở đây, phần nhiều nhận lấy sự chọn lọc, gìn giữ, nhằm giải thích Duy thức, nghĩa là tâm. Vì vẽ trên tơ lụa năm màu là căn bản của chủ, nên kinh nói: “Vì Duy tâm, căn bản của phân biệt rõ biết, nên luận gọi là Duy thức. Hoặc nghĩa kinh đi suốt qua nhân quả, nói chung, là Duy tâm; luận nói chỉ ở nhân, chỉ gọi là Duy thức. Nghĩa liễu biệt của thức, vì công dụng của thức ở trong đơn vị nhân rất mạnh, nên nói thức là “Duy”. Nghĩa ấy không hai”.

Luận Nhị Thập chép: “Tâm, ý, thức liễu, gọi là sai biệt thức, tức là “Duy”, là giải thích gìn giữ nghiệp. Hoặc thuận với ngoại đạo của đời và Thanh biện v.v... thành lập cảnh, chỉ vì phân biệt cảnh kia, nói là duy của thức, y chỉ chủ không có lỗi.”

Vì khiến bỏ thức mà nương tựa vào trí, nói lời nói Duy thức. Nếu trí trong chủ thể quán mạnh, thức yếu kém, nếu cho là cảnh đều không lia ngoài tâm. Nay, vì là đối tượng quán, nên gọi là Duy thức. Lại, không lia dựa vào chủ, gọi là Duy thức, vì quyết đoán từ khả năng, nên có thể dựa vào trí. Lại, từ vui mừng hơn hử làm tên gọi, kinh chỉ gọi là Bát-nhã; từ nhàm chán làm hiệu, luận tiêu biểu đều chỉ cho Tỳ-nhã-để gồm thâu pháp quy chủ vô vi, nên nói tất cả pháp đều như, vì gồm thâu

pháp quy chủ hữu vi, nên nói các pháp đều Duy thức, gồm thâu pháp quy chủ của sự chọn lựa, nên nói tất cả đều là Bát-nhã, đây gọi là giải thích danh hiệu thứ hai.

- **Thứ ba, là giải thích là hợp hội.** Lìa, nghĩa là khác; hợp nghĩa là đồng. Nghĩa là các kinh, luận đều nói riêng về danh của các quán v.v... Nay hợp giải thích, chỉ vì nghĩa khác nhau của Duy thức, chẳng khác với thế, một danh có ba mươi một loại.

Trong Hoa Nghiêm v.v... ngăn chặn cảnh lìa thức, gọi là duy tâm.

Luận Biện Trung Biên ngăn đường lối chấp một bên, gọi là Trung đạo.

Trong kinh Bát-nhã nói về tánh phân biệt, chọn lựa, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Trong kinh Pháp Hoa nói vận chuyển cuối cùng gọi là Nhất thừa. Bốn tên gọi này chung cho chủ thể, đối tượng quán, quán cảnh chân, tục; chánh trí chỉ có chân, gia hạnh trí hậu, đều suốt qua chân, tục, nếu nói chứng thì trí hậu đặc chỉ có tục.

Pháp Hoa có nói: “Chỉ y cứ vào trí quả, chỉ nói ba xe ở ngoài cổng, nên người từ trong nhà đi ra, gọi là áo, binh khí, bàn, ghế và cổng, không gọi là Thừa. Về lý cũng không đúng.

Vì Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát bất thối vận chuyển xe báu này, chạy thẳng đến đạo tràng, nên suốt qua nhân vị.”

Sáu pháp trong kinh Thắng-man đã vì Đại thừa, cho nên nói, chung cho gia hạnh, đến chương thừa sẽ chỉ bày rõ.

Trong kinh Thắng-man, vì ngăn chặn luống dối khác, nên gọi như thật đế, đủ chứng tỏ pháp căn bản, cũng gọi là nhất y, do “không” làm chứng. Lại, là tánh “không”, cũng gọi là “không”, nói lên khác với xuất triền, nói lên gồm thâu đức của Phật, Đức Phật từ trong đó ra, gọi là Như Lai tạng, với thể sáng suốt không nhiễm, pháp tánh chân thật, gọi là tâm tự tánh thanh tịnh; tự thể công đức cũng gọi là pháp thân. Lý ngăn chặn trong kinh Vô Cấu Xưng có khác nhau, gọi là pháp môn không hai.

Biểu không có khởi tận trong kinh Đại Tuệ, cũng gọi là bất sinh, bất diệt. Bày ra nhân pháp thân trong kinh Niết-bàn, thường gọi Phật tánh.

Trong kinh Lăng-già, biểu thị lìa lời nói, gọi là không suy nghĩ, bàn luận.

Trong Du-già v.v... biểu thị rõ không thể lập bày, gọi phi an lập.

Nhiếp Đại thừa v.v... chỉ rõ thường khắp v.v... này, gọi là Viên thành thật.

Luận Đối pháp v.v... nói chẳng phải lưỡng đối điên đảo, gọi là chân như. Mười ba loại này, gọi là duy lý sở quán, duy cảnh chân trí, e văn phiền rộng, lược nêu ngắn ấy, chẳng phải lại không có, nghĩa là pháp giới, pháp tánh, tánh không lưỡng đối, tánh không biến khác, tánh bình đẳng, Tánh ly sinh. Pháp định, pháp trụ, pháp vị, chân tế, hư không giới, thắng nghĩa vô ngã, bất tư duy nghị giới, v.v... gồm mười bốn tên, như Đại Bát-nhã có giải thích rộng.

Hợp với ba mươi một tâm riêng trước kia, hai danh có bốn.

Trong luận Du-già, thiết lập, thi thiết lập, cạn, sâu khác nhau, gọi là an lập, phi an lập đế, tức kinh Thắng-man nói bốn Thánh đế hữu tác; bốn Thánh đế vô tác.

Trong kinh Niết-bàn cũng gọi là hai đế: Thắng nghĩa, và thế tục.

Trong luận Hiển Dương, chủ thể giải thích, đối tượng giải thích, gọi là hai pháp danh, sự. Ba trí này gọi là suốt qua chủ thể, đối tượng quán, vừa chân, vừa tục. Trí đầu, giữa, sau. Nhiếp Đại thừa, v.v... biểu thị rõ đối tượng chấp là không, gọi là hai vô ngã sinh, và pháp, cũng chung cho chủ thể, đối tượng quán, chỉ chân, phi tục, đi suốt qua ba trí: Đầu, giữa, sau, ba danh có bốn.

Giải Thâm Mật v.v..., chỉ rõ tất cả pháp có, chủng loại không sự, lý khác nhau, gọi là ba tánh, chỉ rõ cả ba đều có và không có biến kế sở chấp, cũng gọi là ba vô tánh. Hai pháp này chỉ có đối tượng quán, cũng chung cho hai cảnh chân, tục của ba trí.

Nếu nói quán ba tánh v.v..., nghĩa là chỉ chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, đi suốt qua ba trí và chân tục.

Trong Du-già v.v... nói về phương tiện lia trói buộc, cũng gọi là ba môn giải thoát, bề ngoài ghi dấu ấn lý sâu sắc, gọi là ba vô sinh nhĩn, chỉ có chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chỉ hai trí căn bản, và hậu đắc suốt qua chân và tục; bốn danh có bốn.

Trong địa Bồ-tát nói về nghĩa tổng tập, gọi là bốn Ốt-đà-nam, các hành vô thường, hữu lậu đều khổ. Các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng.

Luận Đại Trí Độ chỉ bày rõ sự khác nhau của tông, gọi là bốn tất-đàn:

- 1/ Thế giới tất-đàn.
- 2/ Độ nhất nghĩa tất-đàn.
- 3/ Đối trị tất-đàn.

4/ Các các vi nhân tất-đàn.”

Hai môn trên đây suốt qua chủ thể, đối tượng quán ba trí chân, tục. Các luận dùng quán đầu tiên thô, cũng gọi là bốn tầm, tứ, chỉ có chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chỉ có trí thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chỉ có trí gia hạnh, chẳng phải trí trung gian, hậu đắc, chung cho hai thứ chân, tục. Về sau, các luận quán nhỏ nhiệm, cũng gọi là bốn trí như thật, cũng chỉ có chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chung cho ba trí thuộc về chân, tục.

Năm danh có một. Vị ẩn khả riêng trong kinh Nhân Vương, cũng gọi là năm nhãn:

1/ Phục nhãn, vì chế phục, ẩn khả địa tiên.

2/ Tín nhãn: ở sơ, nhị, Tam-địa, mới được tín không hư hoại, tương đồng loại thế gian.

3/ Thuận nhãn ở Tứ, Ngũ, lúc địa, thuận vì hạnh xuất thế.

4/ Vô sinh nhãn, ở Thất, Bát, Cửu địa, vì nhậm vận quán lý vô tướng trong thời gian dài.

5/ Tịch diệt nhãn, vì vắng lặng viên mãn trong vị nhân quả của Thập Địa, Phật Địa, nên là chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán.

Đầu tiên, chỉ cho trí gia hạnh, sau có khả năng suốt qua trí khác, đều chung cho chân, tục. Hoặc gọi là sáu hiện quán, bảy chi giác, tám Thánh đạo, chín Xa-ma-tha, mười pháp Vô học, bốn Niệm trụ, bốn Chánh đoạn, bốn Như ý túc, năm căn, năm lực v.v... vì chẳng phải chánh quán của Bồ-tát, nên không nói riêng.

Tất cả danh như thế, dù nói danh khác, nhưng đều là danh khác nhau của cảnh trí Duy thức ở đây.

- **Thứ tư, thức nào là quán?** Đại chúng bộ v.v... nói: “Sáu thức có nhiệm, đều năng lìa nhiễm”.

Độc tử bộ v.v... nói: “Năm thức chẳng phải nhiễm, cũng chẳng phải lìa nhiễm.

Câu hữu thứ sáu. Tát-bà-đa v.v... Sáu thức có nhiễm, lìa nhiễm chỉ có thứ sáu. Ở trong Đại thừa, người xưa hoặc nói bảy thức tu đạo, tám thức tu đạo, đều chẳng phải chánh nghĩa, không thể y cứ. Nếu nhân của thức chủ thể quán, thì chỉ có thứ sáu.”

Du-già quyển một chép: “Công năng lìa dục là ý thức thứ sáu, vì nghiệp cùng chung, nên suốt qua ba trí chân tục; trí khác chẳng thể khởi công hạnh “duyên” chung quán lý, vì thu nhập chân.

Du-già lại chép: “xem xét, lo nghĩ đối tượng duyên, vì chỉ có ý thức.”

Thứ bảy, do người khác dẫn, cũng là quán này, chung cho trung gian, hậu trí. Quả Phật chung cho tám thức, có công năng là quán Duy thức. Ba trí suốt qua hai môn, sự lý, chân tục, thành sự chẳng phải chân, chỉ quán tục thức.

Cách giải thích này là dựa vào lý luận, hoặc có chân, chỉ thức chân như quyết định chẳng phải chủ thể quán. Nếu biện luận về đối tượng quán, thì tám thức đều suốt qua hai vị nhân, và quả, chân thức cũng vậy.

- *Thứ năm, chỉ bày rõ loại khác nhau.* Thức chân tánh viên thành kia, nếu quán gia hạnh hậu đắc là tướng chung, chẳng phải tướng riêng. Vì “duyên” chung pháp khắp, nên quán trí căn bản là tướng riêng, chẳng phải tướng chung. Vì biết các pháp riêng, nhưng thể chẳng phải tướng chung, muôn pháp chẳng rời tướng chung này, vì lý một không hai, cũng có thể gọi là tướng chung. Các kinh luận nói: “Tác ý tướng chung năng dứt “hoặc”, nghĩa là y cứ vào đạo lý này và gia hạnh ở trước, và nói chủ thể giải thích, nhưng trong các pháp đều tự có lý, nội tại đều chứng riêng, chẳng thể nói chung, thức y tha tánh huyễn kia. hoặc nói: “Thế nhân quả đều có một thức, tác dụng thành nhiều, một loại nghĩa Bồ-tát, hoặc nhân, quả đều nói có hai. Trong phần quyết trạch có thuyết Tâm địa, nghĩa là bốn thức và chuyển thức. Hoặc chỉ nhân nói ba”.”

Luận Biện Trung Biên chép: “Thức sinh nghĩa biến đổi giống nhau: hữu tình và liễu.”

Duy Thức Tam Thập chép: “Gọi là dị thực tư lương và thức cảnh liễu biệt.”

Vì nhiều tánh dị thực, nên nói nghiêng lệch dị thực: A-đà-na gọi là thông lý, hữu quả, hoặc trong nhân quả đều nói có ba, gọi là tâm, ý, thức; hoặc chỉ có quả nói bốn.

Kinh Phật Địa v.v... nói: “Phẩm bốn trí hoặc nhân, quả đều nói sáu.”

Trong kinh Thắng-man nói sáu thức; hoặc nhân, quả đều nói bảy. Các giáo nói bảy tâm giới, hoặc nhân, quả đều nói tám, gọi là tám thức; hoặc nhân, quả hợp nói chín.

Bài tụng thứ chín trong kinh Lăng-già chép:

“Tám, chín các thứ thức

Như các sóng trong nước.”

Theo Luận Vô Tướng, Kinh Đồng Tánh, nếu nhận lấy chân như làm thứ chín, thì chân, tục, hợp nói nay nhận lấy bản thức thứ tám của vị tịnh dùng làm thứ chín, vì bản thức nhiễm tịnh đều nói riêng.

Kinh Như Lai Công Đức Trang Nghiêm chép: “Thức vô cấu của Như Lai là giới vô lậu tịnh, giải thoát tất cả chướng, tương ứng với trí viên cảnh. Thức vô cấu nói ở đây và trí viên cảnh đều đi chung, thứ chín lại gọi là thức A-mạt-la, nên biết thức thứ tám nhiễm, tịnh được nói riêng, dùng làm thứ chín.”

Hoặc nhân tám quả, ba thức, Phật địa v.v... nói: “Vì mười lăm giới trước chỉ hữu lậu, nên hoặc nhân tám quả, bảy thức.”

Luận sư An Tuệ nói: “Vì Mạt-na chỉ nhiễm, nên hoặc nhân, quả đều có tám thức, như chánh nghĩa của Hộ pháp... có nói: “Trong thức y tha, hoặc nói chỉ một phần tự chứng, nghĩa là sư An Tuệ, hoặc nói chỉ hai phần kiến, tướng”. Sư Nan-đà hoặc nói có ba: Tự chứng phần kiến, tướng.” Sư Trần Na hoặc nói bốn phần, thêm chứng tự chứng phần. Sư Hộ Pháp nói: “Sự khác nhau của các thức đã nói như thế, thử giải thích một phen: Y cứ vào Thành Duy Thức chép: “Tự tánh của tám thức không thể nói nhất định khác, vì tánh nhân, quả, vì tánh không nhất định, vì như nước, và sóng, cũng chẳng phải nhất định, vì hành tướng sở y duyên tương ứng khác nhau, vì khởi, diệt kết quả, vì huân tập là khác.”

Kinh Lăng-già chép: “Tám thứ tâm, ý, thức, vì là tục nên tướng có khác; vì chân, nên tướng chẳng có khác, vì chủ thể tướng, đối tượng tướng không có”.

Sự khác nhau của tất cả loại thức như thế, gọi là Duy thức. Thức tánh huyền ảo này, nếu gia hạnh quán thì chỉ chung, chẳng phải tự; nếu hậu đắc quán thì suốt qua tự tướng quán, vì mỗi mỗi y tha đều chứng.”

- **Thứ đến, là vị thứ tu chứng.** Nhiếp Đại Thừa chép: “Xứ nào năng nhập? Nghĩa là tức ở xứ kia có kiến giống như pháp, giống như nghĩa, vì ý này nói: “Pháp tướng v.v... của Đại thừa đã sinh khởi địa hạnh thắng giải. Trong kiến đạo, vì thuận theo nghi thắng giải, vì thông đạt như lý, vì trị tất cả chướng, vì lìa tất cả chướng.”

Vô Tánh giải thích: “Ở địa thắng giải, đối với tất cả pháp chỉ có tánh thức, chỉ vì thuận theo lắng nghe, sinh thắng giải. Đối với kiến đạo, thông đạt như lý, vì ý này nói. Do sự tu tập này nên đối với tu đạo, vì đối trị chướng phiền não, chướng sở tri. Vì lìa bỏ các chướng, rất thanh tịnh cùng cực trong đạo rốt ráo.”

Thành Duy Thức chép: “Thế nào là ngộ nhập dần Duy thức? Nghĩa là các Bồ-tát đối với vị tư lương tánh tướng của thức, tin hiểu được sâu sắc. Đối với vị gia hạnh, phục trừ dần đối tượng nhận lấy, chủ thể nhận lấy, dần phát chân kiến; ở vị Thông đạt, như lý đã thấy trong vị tu tập,

thường xuyên tu tập, hàng phục, dứt trừ các chướng khác, đến vị cuối cùng, xuất ly chướng, tròn sáng, cùng tận. Vị lai, hóa độ loài hữu tình. Lại giúp cho chúng được ngộ nhập tánh tướng Duy thức.”

- “Năm mươi chín nói: làm sao dứt trừ được phiền não? Ngang đầu sẽ nói đã dứt phiền não?”

“Nghĩa là vì tư lương của pháp lành đã chứa nhóm, vì đã được chứng nhập địa phương tiện, vì chứng đắc địa kiến, vì chứa nhóm địa tu, nên có khả năng dứt trừ phiền não, được địa rốt ráo, sẽ nói đã dứt tất cả phiền não, y cứ đồng với Duy thức.”

Trong Nhiếp Đại Thừa, dùng đạo tư lương để nuôi lớn việc lắng nghe, tư duy. Tu mãn đại kiếp, mới khởi gia hạnh, tạo ra quán Duy thức trong vị đẳng trì.

Từ nhiều làm luận, chỉ nói về bốn vị, do khi quán ít, lược ẩn giấu không nói. Trong Duy thức v.v... y cứ vào thật, để giải thích về tu riêng hành tướng, ở địa vị trước kiến đạo, cũng có hàng phục, dứt trừ.

Nhiếp luận, Duy thức v.v... đều nói: Trong noãn v.v... vì tạo ra quán tâm, tư cho nên hàng phục, dứt trừ, đi thẳng qua địa tiền xa xôi đều đồng. Người đi qua con đường không thẳng tắp, xa xôi, dù được vô lậu, trong tâm đi đạo xem, cũng chẳng thể hàng phục dứt trừ, vì chưa chứng chân thức, nên sau cùng, chẳng thể hiểu rõ thức như trò ảo thuật.”

Từ trên đến đây, đã nói về vị, dưới đây sẽ nói về tu.

Giải thích tu có ba:

- 1/ Tu chứng.
- 2/ Tu tướng.
- 3/ Tu địa.

Tu chứng: Trước khi kiến đạo này, dù tạo ra hai Duy thức chân, tục tương tự mà chẳng phải chân. Kiến đạo của tướng chân trong nhập kiến đạo, đều có liễu chân thức; trí tục hậu đắc, mới liễu thức tục. Tư địa trở xuống, quán riêng chân tục. Trong địa thứ năm, chân, tục mới hợp, nhưng phải dùng công sức tích cực, mới bắt đầu khởi một ít; đến vô tướng của Lục địa dù nhiều, nhưng vẫn chưa thể khởi trong thời gian dài, ở Thất địa mới được thời lượng dài, cũng có gia hạnh, cũng chưa nhậm vận, Bát địa trở lên, chưa có cố gắng tu, mặc theo vận mệnh trong “không” khởi có hạnh trội hơn. Hai thức chân tục đều có duyên hợp. Đến địa vị Phật, cả ba trí đều có công năng “duyên” thức chân, tục. Thứ sáu không nhất định, vì tùy ý ưa thích, nên thành sự chỉ tục, vì hành duyên nông cạn. Hoặc cũng suốt qua chân, vì tự tại thỏa mãn.

Về tu tướng, sao gọi là tu quán Duy thức? Nghĩa là làm sao cho

hạt giống của tâm quán hữu lậu, vô lậu hiện hành, lần lượt tăng trội, lớn lên một cách viên mãn. Đầu tiên, ở vị Tu tập, thuận theo pháp đã nghe, gởi hình tích vào cảnh để suy nghĩ, sao cho tâm quán này thuần thực, tự tại. Về sau khuất phục hai chấp: đối tượng nhận lấy, và chủ thể nhận lấy, tâm quán chuyển vận càng sáng suốt, tướng, cảnh suy dần, bỗng tâm cảnh mờ tối, quán chuyển vận thành vô lậu. Xoay vần như thể chuyển hạ thành trung, trung chuyển thành thượng, cuối cùng viên mãn, gọi đó là Tu.

Ở sơ vị, nhị vị, thì ba tuệ hữu lậu đều hiện chủng tử tu, chủng tử tu vô lậu, vì dụng tăng dần.

Trong vị Thông đạt chỉ có tu tuệ thuần là vô lậu, biểu hiện chung hạt giống tu, hạt giống tu hữu lậu.

Ở vị tu tập, Thất địa trở xuống, hữu lậu, vô lậu đều có đủ ba tuệ, chung cho hiện chủng loại tu.

Bát địa trở lên, ba tuệ vô lậu, chung cho hiện chủng tu, chủng loại tu hữu lậu.

Ở vị Cứu Cánh, hữu lậu đều xả, vì vô lậu mãn, nên không còn tu. Nhưng biểu hiện đủ hạt giống quán vô lậu của hai môn chân, tục.

Tu địa: Có đắc tu, tập tu. Đối Pháp quyển chín chép: “Lại khi đạo sinh làm an tập khí của mình, đây gọi là đắc tu. Từ chủng loại này lần lượt tăng thịnh nối nhau sinh. Lại, tức đạo này hiện tiền rốt ráo, đây gọi là Tập tu. Do tức đạo này vận hành hiện tiền. Tập nghĩa là hiện hành; đắc nghĩa là hạt giống, có hạt giống dựa vào địa dưới thì khởi tâm của địa dưới.”

Tập tu, chỉ có địa dưới; đắc tu suốt qua địa trên, dụng của địa dưới đều tăng, vì địa trên chỉ dụng tăng nên Thành Duy Thức chép: “Ba vô sắc trước có căn này, nghĩa là có kiến đạo vượt hơn, vì bên cạnh đắc tu, có tu dựa vào địa dưới khởi tâm ở địa trên.”

Tập tu chỉ có địa trên, đắc tu suốt qua địa dưới. Có tu dựa vào địa trên khởi tâm địa trên; tập tu chỉ địa trên, đắc tu cũng suốt qua địa dưới. Có tu dựa vào địa trên mà khởi tâm địa dưới.

Tập tu chỉ có địa dưới, đắc tu suốt qua địa trên. Các địa trên tu địa dưới và tu địa mình suốt qua tất cả phẩm. Người tu địa dưới, địa trên, tất nhiên là từng được tự tại, nghĩa là tu chẳng phải phẩm loại khác. Luận Đối Pháp chép: “Địa dưới chẳng thể tu địa trên, do các nghiệp đầu tiên và gần gũi dần.

Tập tu: Nghĩa là nói chưa được tự tại, chưa được định trên, chẳng thể tu địa trên, vì gồm chưa sinh quả, chẳng phải trội hơn, có thể như

vậy.

- **Thứ bảy, pháp quán là tánh nào?** Pháp quán này có hai thứ:

1/ Chủ thể quán

2/ Đối tượng quán.

- Chủ thể quán, chắc chắn không phải biến kế sở chấp, vì pháp kia không có “tự thể”.

Đây là y cứ vào chánh nghĩa. Quán hữu lậu, hóa độ thuộc về y tha; quán vô lậu thuộc về hai tánh; môn thường, vô thường, thuộc về y tha khởi; môn hữu lậu, vô lậu, thuộc về viên thành. Quyết định không có, chỉ thuộc về viên thành, nghĩa là vì chẳng phải chân lý, nên chứng tỏ Địa tiền chỉ là hữu lậu dựa vào chủ thể quán của người khác.

Thất địa trở xuống, chỉ dùng chủ thể quán, hai tánh hữu lậu, vô lậu; Bát địa trở lên, chỉ dùng hai tánh vô lậu.

Tánh của chủ thể quán, đối tượng quán: Nhiếp Đại Thừa chép: “Như thế, Bồ-tát ngộ nhập ý, ngôn, vì tướng nghĩa tương tự, nên ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp, vì ngộ nhập Duy thức, nên ngộ nhập tánh y tha khởi.

Nếu đã dứt trừ ý ngôn nghe pháp, huân tập chủng loại tướng Duy thức, cho đến bảy giờ, Bồ-tát bình đẳng, trí vô phân biệt bình đẳng đã được sinh khởi, ngộ nhập tánh Viên thành thật. Lại nói rằng: Danh, sự làm khách lẫn nhau. Tánh của danh, sự đó, lẽ ra là tầm, tư. Đối với hai thứ danh, sự, cũng sẽ tìm tòi duy lượng và duy giả. Thật trí quán chẳng có nghĩa, chỉ có phân biệt ba, vì danh, sự kia chẳng có, nên tầm tư này cũng chẳng có, là tức nhập ba tánh.

Nửa bài tụng đầu, ngộ nhập biến kế sở chấp. Nửa bài tụng tiếp theo, ngộ nhập tánh y tha khởi. Một bài tụng sau, ngộ nhập tánh Viên thành thật.”

Thành Duy Thức chép: “Chẳng thể không thấy chân như mà liễu đạt được các hành đều như huyễn hóa v.v..., dù có mà chẳng phải chân.

Như thế, ba xứ trên, dưới khác nhau, đoạn văn đầu tiên của Nhiếp luận chép: “Hai vị Noãn, Đảnh ngộ nhập đối tượng chấp (sở chấp); pháp Nhẫn, Thế đệ nhất, ngộ nhập y tha. Sơ tâm của Sơ địa nhập Viên thành thật.”

Nhiếp luận đoạn văn thứ hai chép: “Tâm tư của Noãn, Đảnh ngộ nhập hai tánh. Bốn trí như thật, ngộ nhập viên thành.”

Đoạn văn của Thành Duy Thức chép: “Chủ yếu nhập Sơ địa, mới ngộ ba tánh, dù có ba văn, nhưng về nghĩa lý chỉ có hai:

1/ Chứng thật.

2/ Tương tự.

Trong Thành Duy Thức, y cứ ở thật thân chứng. Do hai trí chân, tục vô lậu, trước, sau, mới chứng đắc được hai tánh sau, nên khi chứng hai tánh, chẳng thấy hai thủ, tức gọi là chứng biến kế sở chấp kia “không có”, thể “vô pháp” chẳng có. Trí đã chứng gì? Tâm sở biến chẳng thuộc về y tha khởi. Vì lý chân như chẳng thuộc về viên thành thật, nên chủ thể chấp, đối tượng chấp, không nói chứng riêng, chỉ đối với hai tánh, không thấy hai chấp, có thể gọi ngộ nhập biến kế sở chấp, nhưng trí y cứ thể đạt lý không có chứng, phần nhiều nói trí này chứng biến kế sở chấp, dù trước kiến đạo nhưng cũng đã không thấy, chưa gần được hai, chẳng gọi là chứng “không” nên ở Sơ địa, mới gọi là chứng đắc.”

Văn đầu tiên Nhiếp luận, chép: “Ngộ viên thành, y cứ vào chứng đắc thật, đồng với Duy thức; ngộ hai tánh trước, y cứ vào ngộ tương tự trong thời gian dài, phần nhiều ý giải vì suy nghĩ hai tánh trước, nên phần ít thời gian ngắn ngủi mặc dù cũng tương tự ngộ nhập viên thành, chẳng phải thời gian dài, phần nhiều cũng không phải thân chứng, nên y cứ vào sự thật mà nói.”

Văn tiếp theo của Nhiếp luận, ngộ nhập ba tánh. Y cứ chung ý thú tương tự mà nói, vì mới quán “danh”, “sự” không lệ thuộc nhau, nên gọi là ngộ nhập đối tượng chấp. Tiếp theo, quán chỉ có lượng thức và các pháp giả danh v.v... mặc dù chưa chứng thật, gọi là ngộ y tha, vị như thật trí, dù thật có tướng, nhưng chưa chứng chân, hai chấp đều mất, tương tự với quán chân trí, thu nhập ý giải, cũng cho rằng, vì tức là chân như, nên vị thật thật trí gọi là nhập viên thành, thật sự chưa ngộ nhập.

Nhiếp Luận y cứ tương tự ba tánh ý giải để nói riêng về ngộ nhập Duy thức. Y cứ chân thật, chứng riêng hai tánh, chung cho chứng đối tượng chấp. Mặc dù văn có khác, nhưng không mâu thuẫn; Tất cả văn khác đều y theo cách giải thích này.

- *Thứ tám, là các địa, y khởi:* Trong đây có hai: Đầu tiên, là giải thích về y thân; sau là nói về địa khởi. Y thân: Nếu người tỏ ngộ tức khắc, thì đầu tiên khởi nương ở của thân cõi Dục mà được, mới phát tâm vượt hơn, chỉ vì cõi Dục, Hiền Dượng nói: “Lo buồn cùng cực, chẳng phải cõi ác, hơn hở tội cùng, chẳng phải hai cõi trên, chỉ người, trời cõi Dục, Phật ra đời hiện quán. Sơ địa trở xuống, ba cõi dựa vào thân, tất cả chấp nhận được, thừa nhận Tỳ-bát-xá-na, Bồ-tát sinh cõi Vô Sắc, vì dùng tâm vô sắc rõ biết tất cả, nên nếu chẳng phải Bồ-tát này, thì người nào được có được việc này.

Thất địa trở xuống, được y chỉ thân của hai cõi Dục, và Sắc mà khởi, Bồ-tát không sinh cõi Vô Sắc.

Bát địa trở lên, chỉ định dựa vào thân cõi sắc khởi, vì gửi thân hình mình vào đối tượng nương tựa cao quý, được Bồ-đề.

Người giác ngộ dần dần: Người của quả sơ, nhị, đầu tiên là khởi, tất nhiên, y chỉ thân cõi Dục. Người không kinh qua sự sinh: Thất địa về trước, cũng đi suốt qua cõi Sắc, dựa vào thân mà khởi, mặc dù chưa nhập địa, nhưng cũng không sinh cõi Vô sắc, vì bi nguyện tự tại, tùy ý thọ sinh, nên cũng không nhân tu, mà thừa nhận chuyển sinh, không đồng với sự giác ngộ ngay. Kiến đạo trở xuống, tự đã được vô lậu, vì nghiệp lực của họ nặng, hoặc cũng thừa nhận sự sinh, vì nghiệp ba cõi ràng buộc họ cũng có; chẳng phải sự sinh này vì nhàm chán địa trên, đấm nhiễm địa dưới. Nếu người trải qua sự sinh, thì tất nhiên, sẽ không sinh ở địa trên, ở trong và về sau, vì chỉ có cõi Dục.

Người chứng quả thứ ba không trải qua sự sinh. Ở cõi Dục phát tâm, về sau, suốt qua cõi Sắc, dựa vào thân mà khởi, không sinh cõi Vô sắc, vì không có lợi ích.

Nếu người trải qua sự sinh và quả thứ tư, thì sẽ phát tâm ở cõi Dục. Đầu tiên, sau chỉ nương tựa thân ở cõi Dục mà khởi; ở cõi Sắc phát tâm, cũng chỉ dựa vào thân cõi Sắc mà khởi. Đầu tiên, là chứng ngộ ngay, tất nhiên với thân cõi Dục, do dứt bật mà sinh, vì tuệ nhàm chán sâu đậm. Người chứng dần dần, đầu tiên nương tựa cũng suốt qua cõi Sắc.

Luận Hiển Dương v.v... nói: “Chỉ có người nhập hiện quán trong cõi Dục, y cứ vào lần nhập đầu tiên, vì chẳng phải ngộ nhập dần, nên chỉ dứt trừ pháp chấp, vì chẳng phải nhàm chán sâu, nên ở cõi trên, nói dựa vào thân; ở cõi dưới, nói dựa vào địa khởi.

Địa mình ở cõi Dục, quán chung cho nghe, và suy nghĩ, chỉ là tán, chẳng phải định, cũng chẳng phải vô lậu.

Đây là y cứ vào nghĩa đúng, không nhận lấy thuyết một bên. Trong quán cõi Sắc, chung cho văn tuệ, tu tuệ, quán của cõi Vô Sắc chỉ có tu, không có tuệ khác, vì cõi Sắc không có tứ tuệ; Vô Sắc lại không có văn, vì các giáo đều đồng, ở đây, vì chỉ có gia hạnh thiện, nên chẳng thuộc về sinh đắc, nhưng, y cứ Du-già quyển 65 nói: “Hoặc định, hoặc sinh Tỳ-bát-xá-na, Bồ-tát chưa được tự tại và được tuệ riêng. Thanh văn, hoặc các vị hữu học, hoặc A-la-hán dùng tâm cõi Vô Sắc để rõ biết pháp ba cõi và pháp vô lậu, nên biết được Vô Sắc cũng có quán này. Bồ-tát tức là vị bốn mươi tâm trở xuống của Kiến đạo, vì nói ở mỗi chỗ không sinh ở trên địa”.

Hàng Thanh văn tuệ rộng: tùy thuộc thích ứng, nói là vì không ngu đối với pháp, nên ngoài hai pháp này, không nói là người khác cũng được tâm vô sắc “duyên” chung ở tất cả kiến đạo của Bồ-tát và định Kim cương, chỉ định thứ tư, trở lên, suốt qua các địa. Sắc có sáu, vô sắc có bốn, mười địa thuận theo dựa vào thích ứng mà khởi quán này, dứt “hoặc” có chín, đi đạo quán có mười, thuận theo thích ứng nói riêng, văn, tư duy, thuận nương tựa không sai lầm.

Bảy Vị Chí ở trên, chỉ có ưa thích, nhằm chán, vì hành tướng cũng hạn chế, nên không nên làm.

- *Thứ chín, là người dứt trừ các chướng nhiễm.* Chướng có hai thứ:

1/ Câu sinh.

2/ Phân biệt.

Hai thứ này lại có hai:

1/ Phiền não chướng.

2/ Sở tri chướng.

Luận Thành Duy Thức quyển 10 chép: “Chướng phân biệt, phiền não hiện hành, hàng phục dần dần trong đạo tư lương; hay hàng phục hết ngay hạt giống, tập khí trong đạo gia hạnh, đều có Sơ địa đoạn.

Chướng phiền não câu sinh hiện hành, địa tiền hàng phục dần. Sơ địa trở lên, hàng chế phục hết ngay, tuy nhiên, với sức cố ý đôi khi cũng khởi, mà vẫn chẳng phạm lỗi lầm.

Bát địa trở lên, không bao giờ hiện hành tập khí, mỗi địa đều dứt trừ hạt giống kim cương đoạn thân kiến v.v... kia và câu sinh này, Tứ địa hàng phục hẳn, vì pháp chấp không có. Ngũ địa đã sinh khởi ở đây không hiện hành, vì hại bạn. Phân biệt hiện hành trong chướng sở tri, cũng khuất phục dần trong đạo Tư lương, hay khuất phục hết ngay trong đạo Gia hạnh. Hạt giống, tập khí, ở Sơ địa đoạn, câu sinh hiện hành, Địa tiền hàng phục dần, cho đến Thập địa, mới hàng phục hết hẳn. Sáu thức trước, Bát địa hàng phục hết; hạt giống, tập khí, mỗi địa đều dứt trừ. Bảy thức hiện hành, Kim cương dụ định, đạo gia hạnh hàng phục. Khi Kim cương dụ định khởi, hạt giống, tập khí đều dứt trừ.

Địa Bồ-tát nói: “Phiền não, chướng sở tri, đều có đối tượng dứt của ba trụ:

1. Trụ cực hỷ: Các phẩm phiền não của tất cả cõi ác, và chướng sở tri thô, nặng ở ngoài da, đều dứt trừ hẳn, có khả năng khiến phiền não trên trong tất cả, đều không hiện hành. Đầu tiên, là chứng đắc chân trí của hai “không”, hai vô công dụng, trụ vô tướng, tất cả năng chướng

pháp nhãn Vô sinh; các phẩm phiền não và chướng sở tri thô, nặng ở ngoài da, đều dứt trừ hẳn. Tất cả phiền não đều không hiện tiền. Đầu tiên, nhập vận được Vô sinh nhãn. Ba thành mãn trên hết, Bồ-tát trụ tất cả phiền não, tập khí, phiền não và chướng sở tri, thô, nặng ở xương, đều dứt trừ hẳn, nhập trụ Như Lai.

Kinh Giải Thâm Mật chép: “Có ba thứ phiền não:

Một là phiền não hại bạn: nghĩa là các phiền não không câu sinh của Ngũ địa ở trước, phiền não câu sinh này, hiện hành giúp bạn. Bây giờ, người ấy không bao giờ lại có ý này nói: “Thức thứ sáu đều có thuộc về thân kiến v.v..., gọi là câu sinh; Phiền não khác, gọi là chẳng phải câu sinh, nhưng thể hơi thô, do phiền não kia mà khởi. Vì phiền não kia đã dứt, nên phiền não này cũng không theo, nên gọi hại bạn.”

Hai phiền não yếu kém: Nghĩa là Lục địa, Thất địa hiện hành vi tế. Nếu vì đối tượng hàng phục của tu không hiện hành, nên không phải thân kiến câu sinh đoạn, thì phiền não này cũng diệt theo, vì hơi khó dứt; vì không trái với dứt thân kiến câu sinh của Lăng-già, nên tham tức không sinh.

Kinh kia y cứ vào Nhị thừa dứt phiền não để nói, không y cứ theo sở tri chướng của Bồ-tát, vì “không có”, nên phiền não không sinh để nói, hoặc dựa vào vị đoạn của hai phiền não cuối cùng. Do đó, kinh Lăng-già kia và luận này cũng không mâu thuẫn nhau.

Ba phiền não sâu kín: nghĩa là ở Bát địa trở lên, từ đây trở đi, tất cả phiền não không còn hiện hành nữa, chỉ có sở tri chướng là y chỉ. Nhưng vì Sơ địa đã đoạn thô nặng ngoài da, nên mới có thể biểu thị rõ được vị phiền não sơ, nhị. Lại, do Bát địa vì dứt thô nặng ở ngoài da, nên nhận thấy rõ ràng vị phiền não sâu kín.”

Nếu dứt thô nặng ở xương, thì ta nói là vô vi lìa tất cả phiền não, trụ ở Phật địa. Trong luận Thật Tánh, hoặc nói bốn chướng:

- 1/ Chướng Xiển-đề không tin.
- 2/ Chướng ngoại đạo chấp mắc “ngã”
- 3/ Chướng Thanh văn sợ khổ.
- 4/ Chướng Duyên giác xả tâm.

Tâm thứ sáu của Thập tín hàng phục chướng đầu tiên, vì đức tin không lui sụt. Trụ thứ tư trong mười trụ, hàng phục chướng thứ hai, vì phân biệt ngã kiến thô không sinh.

Hai hạt giống này, nhập Sơ địa dứt; sở tri chướng thứ ba, năm địa đoạn, vì ưa năm địa dứt chướng Niết-bàn của thừa dưới. Duyên giác xả sở tri chướng của tâm, Thất địa mới đoạn, vì lục địa cũng quán mười hai

duyên, hoặc hạt giống phiền não của sơ địa, nhị địa, do kiến đạo dứt; hạt giống của hai phiền não sau, do Kim cương đoạn.

Kinh Thắng-man chép: “Phiền não của năm trụ đó là: Kiến nhất xứ trụ địa. Dục ái trụ địa. Sắc ái trụ địa. Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa.

Kiến nhất xứ trụ địa. Sơ địa dứt; ba địa tiếp theo, Kim cương dứt.

Vô minh trụ địa. Hai đạo kiến, tu, như thứ lớp đó dứt ngay và dứt dần dần. Nếu tập khí phiền não của bốn địa đầu đồng với chướng sở tri, thì trong kiến, tu đạo, sẽ dứt ngay và dần dần. hoặc nói sáu phiền não, hoặc nói bảy tùy miên, tám triền, chín kiết, mười phiền não, mười tám động, mười phân biệt v.v... như chương Đoạn Chương có nói rộng. Đây là nói quán Duy thức đoạn, không nói đối tượng dứt trừ khác.”

- *Thứ mười, là quy nhiếp hai “không”*: Các luận nói có hai “không”:

1/ Sinh không.

2/ Pháp không.

Quán Duy thức kia suốt qua quán hai “không”. Thật trí tầm, tư suốt qua sinh không, pháp “không”, làm đối tượng nương tựa của sinh, chỉ nói quán pháp, với ý cầu chủng trí, vì quán pháp “không”, nên vì đối với hai “không”, sinh kiến giải đúng. Nhưng lại quán pháp, tất nhiên, kèm theo sinh không, vì luận nói thật.

- “Vì sao trái ngộ nói mê?”

- “Sinh chấp, tất nhiên gồm cả pháp chấp; trái với mê nói ngộ, sinh không chẳng vướng mắc pháp không. Nếu vì kiến giải thì sẽ có cạn sâu; vì ngộ sinh chưa hẳn ngộ pháp, lẽ ra cũng mê có sâu cạn; mê dụng không mê thể. Nay giải thích, chưa hiểu thể mà mê dụng, cho nên sinh chấp, tất kèm theo pháp chấp, ngộ cạn, không đạt sâu, sinh không chưa hẳn kèm pháp.”

Nhị Thập Duy Thức chép: “Pháp sở chấp vô ngã, lại y chỉ giáo khác mà nhập...”

Giáo Duy thức này nhập vào pháp không. Nói pháp không ở đây, tất nhiên y cứ vào Duy thức, chẳng phải quán Duy thức chỉ là pháp không, vì tạo ra sinh không riêng, cũng là Duy thức, nên chỉ là quán pháp không, chắc chắn là Duy thức. Sinh không chẳng nhất định, vì sinh không của Nhị thừa, chẳng phải Duy thức quán, nên quán Duy thức rộng, suốt qua quán sinh, pháp, nghĩa quán pháp cuộc hạn chỉ là Duy thức; nghĩa quán sinh rộng, chung cho quán Duy thức, chẳng phải Duy thức; quán Duy thức cuộc hạn có “sinh” “không”, chẳng phải do quán

Duy thức này, đối với quán sinh không, thuận với câu trước phân biệt không có quán Duy thức, chẳng phải sinh không, chỉ quán pháp không, tất nhiên là kèm sinh.

Có quán sinh không chẳng phải Duy thức, nghĩa là quán sinh không của Nhị thừa; pháp không đối với Duy thức, cũng giống như thế. Có Duy thức chẳng phải pháp không, nghĩa là chỉ có sinh không, quán Duy thức, không có quán pháp này chẳng phải Duy thức. Hai pháp này tạo ra câu, nghĩa ấy rất dễ hiểu.

Nói chung, Duy thức suốt qua quán hai “không”, luận chỉ nói quán pháp là quán Duy thức. Nghĩa là vì y cứ quyết định. Lại nói: Các “không” gồm thâm lẫn nhau, như chương “Không” có nói.

Thứ tư, nghĩa lâm của các thừa.

Nghĩa thừa, lược dùng năm môn để phân biệt:

1/ Nói về thêm bớt.

2/ Giải thích, thể tánh.

3/ Giải thích danh tự.

4/ Nói rõ phệ lập.

5/ Hỏi đáp, phân biệt.

Thứ nhất, là nói về thêm bớt: Hoặc nói về Nhất thừa. Kinh Pháp Hoa chép: “Trong các cõi nước Phật ở mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa.”

Kinh Thắng-man chép: “Ma-ha-diễn sinh ra tất cả pháp lành của Thanh văn, Duyên giác, thế gian, xuất thế gian, cho đến “lại nói rằng: Thanh văn, Duyên giác thừa đều nhập vào Đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa, cho nên ba thừa tức là Nhất thừa”. Lại nói: “Nếu Như Lai thuận theo đối tượng mà họ mong muốn, rồi dùng phương tiện để nói, tức là Đại thừa không có Nhị thừa. Người Nhị thừa nhập Nhất thừa; người Nhất thừa tức Đệ nhất nghĩa thừa. Phẩm Vô thượng thừa, trong luận Biện Trung Biên quyển ba, có nói rộng về Nhất thừa sai biệt, có ba:

1/ Chánh hạnh vô thượng

2/ Sở duyên vô thượng

3/ Tu chứng vô thượng.

Như kia có nói rộng, luận Hiển Dương quyển 20 vì dùng sáu nhân, nên Đức Phật nói Nhất thừa, không vượt hơn mười nhân mà Nhiếp luận đã nói.”

Nhiếp luận quyển mười dùng nghĩa mười nhân, Phật nói Nhất thừa, như dưới đây sẽ giải thích. Hoặc nói Nhị thừa, Nhiếp luận, của

Thế Thân đầu tiên là nói: “Thượng thừa, hạ thừa có khác nhau.”

Niết-bàn lại chép: “Vì Thanh văn thừa mà nói Bán tự; vì Bồ-tát thừa mà nói Mãn tự. Lại nói rằng: “1/ Đại thừa; 2/ Thanh văn thừa.”

Trong Duy thức, Nhiếp luận thành lập chân Phật ngữ của Đại thừa, đều có văn này, cũng gọi là Đại thừa, Tiểu thừa, hoặc gọi là ba thừa.

Kinh Niết-bàn chép: “Ví như người bệnh có ba hạng:

1/ Nếu gặp thầy thuốc và không gặp, quyết định có thể lành bệnh.

2/ Nếu gặp thì sẽ khỏi bệnh ngay, không gặp thì không khỏi.

3/ Gặp và không gặp, chắc chắn không lành bệnh, tức dùng Đại thừa làm đầu. Nhị thừa là kế. Vô tánh là thứ ba.

Lại, có ba thừa:

1/ Bồ-tát thừa.

2/ Độc giác thừa.

3/ Thanh văn thừa.

Nên Khế kinh nói: “Vì người cầu Bồ-tát, mà nói sáu pháp Ba-la-mật, cho đến vì người cầu Thanh văn, mà nói pháp bốn đế. Văn của ba thừa này, ở mỗi chỗ chẳng phải một, hoặc nói bốn thừa.”

Kinh Thắng-man chép: “Nhiếp thọ chánh pháp, người thiện nam, người thiện nữ, gánh vác bốn trách nhiệm nặng, nghĩa là lìa thiện tri thức, không nghe chúng sinh phi pháp, dùng gốc lành của người, trời mà thành thực. Đối với người cầu Thanh văn, trao cho thừa Thanh văn; người cầu Duyên giác, trao cho thừa Duyên giác; người cầu Đại thừa, trao cho Đại thừa. Kinh Đại Bát-nhã Hội thứ mười sáu chép: “Người khéo mạnh mẽ, xin nói: “Cúi mong Thế Tôn xót thương chúng, vì giảng nói đủ cảnh trí Như Lai. Nếu loại hữu tình đối với thừa Thanh văn, người có tánh quyết định, nghe pháp này xong, mau chóng chứng được địa vô lậu của mình, người có tánh quyết định đối với Độc giác thừa, nghe pháp này xong, mau chóng được xuất ly đối với thừa mình, chắc chắn được Vô thượng, người có tánh quyết định nghe pháp này xong, mau chóng chứng Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Nếu loại hữu tình dù chưa chứng nhập chánh tánh ly sinh, nhưng không nhất định đối với tánh của ba thừa. Nghe pháp này xong, đều phát Vô thượng chánh đẳng ba thừa. Nghe pháp này xong, đều phát Vô thượng Chánh đẳng giác tâm, cúi mong Đức Thế Tôn đáp cho câu hỏi. Hoặc nói ba thừa trước trong năm thừa như trước.

Thừa của người thứ tư, thừa của trời thứ năm. Kinh Thiện giới,

v.v... nói rằng: “Người không có chủng tánh, vì không có chủng tánh, nên chỉ dùng gốc lành, của người, trời mà thành tựu. Lại, khen ngợi kinh Đại thừa Công Đức, Lăng-già quyển tám trong mười quyển nói về năm thừa, ba thừa như trước. Thứ tư, tức là mỗi thứ tánh thừa; thứ năm mới là thừa người, trời.

Thứ hai, là giải thích về thể tánh: Nói một cách tổng quát, thì giáo, lý, hạnh, quả, gọi chung là Thừa.

Nhất thừa giáo. Nghĩa là giải thích thuận với giáo pháp ba tạng của Đại thừa; Nhiếp luận chép: Kinh A-tỳ-đạt-ma Đại Thừa, v.v... đây là Đại thừa chánh bốn giáo. Lại, kinh Pháp Hoa chép: “Pháp chín bộ này nhập Đại thừa làm gốc. Lại, kinh Thắng-man nói: “Chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc-xoa, tỳ-ni, xuất gia thọ giới cụ túc, vì là Đại thừa, nên nói sáu xứ này, vì Đại thừa giáo của phương tiện này, nên biết giải thích thuận với tất cả ngôn giáo của Đại thừa; hoặc phương tiện, hoặc căn bản, đều là Đại thừa giáo.”

Lý Đại thừa: Nghĩa là hạnh sáu độ v.v... của lý chân như, vì lý chân như này có thể có đối tượng đi qua, nên gọi là Đại thừa, nên nói là vô tánh, hoặc vì tánh đại, nên gọi là Đại thừa. Ở đây, chỉ nêu căn bản.”

Kinh Thắng-man chép: “Thánh đế, nghĩa là chẳng phải đế của Thanh văn, Độc giác, cũng chẳng phải công đức của Thanh văn, Độc giác.”

Luận Pháp Hoa chép: “Quán niệm, nghĩa là Thanh văn quán nhân vô ngã; Bồ-tát quán chân như, hai vô ngã, v.v...”

Niết-bàn cũng chép: “Thanh văn có khổ, có đế, mà chẳng có thật. Vì Bồ-tát có đủ, nên bốn đế lý v.v..., phương tiện của Đại thừa, đều là lý Đại thừa.

Hạnh Đại thừa: Nghĩa là sáu độ v.v..., nên Vô Tánh nói: “Vừa là Thừa, vừa là đại, nên gọi là Đại thừa.”

Lại, Thắng-man chép: “Chánh pháp trụ v.v... đã là hành pháp, gọi là Đại thừa.”

Luận Pháp Hoa chép: “Phương tiện, nghĩa là Thanh văn quán uẩn, giới xứ, chán khổ, lìa khổ, Bồ-tát tu sáu độ, bốn nhiếp, hai lợi, là thuận với Đại thừa; hoặc hạnh căn bản; hoặc hạnh phương tiện, đều gọi hạnh Đại thừa.”

Quả Đại thừa: Nghĩa là Bồ-đề Phật, pháp quả Niết-bàn. Kinh Pháp Hoa chép: “Vì nói trí tuệ Phật, nên chư Phật xuất hiện ở thế gian, chỉ một, sự thật này, hai thì chẳng phải chân”. Lại nói rằng: “Là pháp

trụ, pháp vị, tướng thế gian thường trụ, nơi đạo tràng biết rồi, Đạo sư dùng phương tiện nói.”

Lại, Thắng-man nói: “Người Nhị thừa tức là Nhất thừa.”

Pháp Hoa lại chép: “Vì chỗ nghỉ ngơi, nên nói hai.”

Lại, phẩm Thọ Lượng chép: “Thành đạo đã lâu trả ơn Phật”.

Phẩm An Lạc Hạnh chép: “Không như ba cõi, mà thấy ba cõi, là pháp thân, tức Bồ-đề, Niết-bàn đều là quả Đại thừa.” Thắng-man lại nói: “Niết-bàn của Nhị thừa, gọi là hương về cõi Niết-bàn. Bốn trí rất ráo được chỗ sống, nghỉ ngơi, là Phật có nói chẳng liễu nghĩa khác, nên quả căn bản, nếu quả thuận theo thì đều gọi là Đại thừa, chung cho hiện và chủng trong pháp hữu vi, và đều thuận theo pháp lành hữu lậu, tức muốn pháp lành đã bỏ hạnh vẩn, tư v.v... và pháp vô vi đều là thể của thừa. Thể của Nhị thừa: tất cả ba quy y của Đại thừa trở đi, thuận theo năm uẩn hữu lậu xuất thế và thuận theo đối tượng thích ứng: Giáo, lý, hạnh, quả, dùng làm thể tánh, nên luận Du-già quyển 64 chép: “Hàng Thanh văn thừa chứng đắc, nghĩa là trước thọ quy y để làm nhân, nên có năm thứ chứng đắc:

1/ Địa chứng đắc: Nghĩa là kiến và tu rất ráo Tam địa.

2/ Trí chứng đắc: Chín trí tức là pháp loại bốn đế, trí thế tục, mà sau đó chứng được là Tận trí, trí vô sinh.

3/ Tịnh chứng đắc: là bốn chứng tịnh.

4/ Quả chứng đắc: là bốn quả Sa-môn.

5/ Công đức chứng đắc: Nghĩa là vô lượng thắng xứ, cho đến thần thông v.v... Nên biết giáo, lý, hạnh, quả, đều là thể của Thừa.

Đây là giải thích về sự chứng đắc, lược trước Kiến đạo, y cứ vào thật quy y xong, sau, đều là thể của Thừa. Ở đây, chỉ cho căn bản, chẳng có thừa phương tiện, vì thừa dưới hết. Nên dù có tánh bất định cũng gọi là thối, chẳng phải nhân. Du-già lại nói: “Sự chứng đắc của Độc giác lược có ba:

1/ Trước được thuận phần quyết trạch, khéo chứng đắc.

2/ Trước đã được chứng đắc, mà chứng đắc.

3/ Trước chưa được chứng đắc, mà chứng đắc.

Hai chứng đắc trước, gọi là Độc thắng; chứng đắc thứ ba, gọi dụ Lân giác, nên căn bản này và pháp phương tiện, giáo lý, hạnh, quả đều là thể của thừa, vì kết hợp Độc giác, Thanh văn, chung thành thừa Thanh văn, nên phát ra hai thể.”

Trong kinh Pháp Hoa, quả là ba thừa:

1/ Nhân của thừa, gọi là môn, chỉ có một môn, lại nhỏ, hẹp.

2/ Nhân của thừa gọi y phục, bàn, ghế, từ nhà đi ra, vì tùy thuộc thích nghi mà đi ra, chẳng nương tựa vào môn.

3/ Thể tánh của ba thừa: Nếu nói riêng, thì giáo, lý hạnh quả của bốn đế, đều là thừa Thanh văn. Giáo, lý, hạnh, quả của mười hai duyên khởi, đều là thừa Độc giác; Đại thừa như trước đã nói, nên thành ra khác nhau. Tuy nhiên, có thuyết nói: Là thừa Bồ-tát, vì có khả năng tự vận chuyển và vận chuyển người khác.” Pháp Hoa chỉ nói là Phật thừa. Ba thừa đối nhau. Tự thừa của Phật, thừa này chỉ vận chuyển rộng người khác. Nếu gọi Đại thừa, tức bao gồm cả nhân, quả.

Nếu bốn thừa: Thắng-man nói bốn thừa, dùng hiện chủng văn, tư, tư hữu lậu, phần phước, gốc lành của người, trời; ba quy, năm giới, tám giới, mười điều lành, v.v... giáo lý, hạnh, quả dùng làm thể tánh. Do quả là vì quyền thuộc của nhân kia. Nếu là nghĩa chuyên chở thì quả kia tức chẳng phải. Ba pháp còn lại, như trước đã nói. Nếu chủng loại bốn thừa của Bát-nhã thì nhiều, ít có khác, giáo v.v... chẳng có khác nhau, chỉ căn bản là ba thừa và phương tiện là thứ tư. Lãng-già v.v... nói năm thừa; hợp người, trời thành một; Mở rộng ngoài ba thừa không nhất định làm một, vì chung khác với riêng, vì chủng loại có khác, thể của thừa chẳng có riêng khác.

Hợp với người, trời: Đồng với pháp hữu lậu, vì căn, chủng ngang nhau. Lại, một chủng năm thừa, do chung theo riêng, hợp với tánh bất định, vì thú hưởng khác nhau, nên mở rộng người trời thành hai, thể của thừa không có khác nhau.

Thứ ba, trong phần giải thích tên gọi: Nhất thừa, là Đối số thích; Nhị thừa, Trung thừa, Hạ thừa, Thượng thừa, y cứ vào trì nghiệp thích, có hai cách giải thích đều được, dùng căn cơ, dùng pháp đều vì thượng, hạ. Lại, gọi là Đại thừa, và Thanh văn thừa; thừa Thanh văn, y cứ vào chủ để giải thích. Lại, kinh Pháp Hoa chép: “Sau cùng, không dùng pháp Tiểu thừa để cứu giúp chúng sinh.”

Nhà phiên dịch ở đây, nói là Tiểu thừa, bốn Phạm gọi Thanh văn; hoặc cũng vì nương tựa người kia, có thể được, nên nói là Tiểu, tức gồm hai hình tướng khác là Danh, cũng chung cho hai cách giải thích, như danh từ Đại thừa, gồm cả Phật và Bồ-tát, vừa Đại, vừa Thừa, đều là trì nghiệp thích. Hoặc tánh đại của thừa, cũng là hữu tài thích; hoặc y chủ thích, như tiếp theo đây sẽ biết:

Trong tên gọi ba thừa, có thuyết nói là Phật thừa; có thuyết nói là Bồ-tát thừa. Tự vận chuyển, vận chuyển người khác, có khả năng đi qua cho đến, gọi là thừa Bồ-tát. Vận chuyển người khác chẳng phải

mình. Đã đến nơi đến, vì thể dụng rộng khắp, cùng cực, nên dùng thừa này đặt tên. Cả hai đều y cứ vào chủ, nên gọi là Đại thừa, tức gồm cả nhân quả.”

Trong kinh Pháp Hoa, đa số y cứ vào quả Phật để gọi Đại thừa, vì hóa độ hai quả cùng cực, thu hưởng địa vị Phật. Kinh Thắng-man, v.v... đều gọi là Đại thừa. Sơ, Nhị đều y cứ vào chủ. Thanh văn là thừa Độc giác; Đại thừa chung cho Trì nghiệp và Y sĩ, vừa là thừa, vừa là Đại. Đối với đại tánh là thừa của đại, vì Vô Tánh nói. Hoặc không được có của, vì đại chẳng phải vận chuyển. Hoặc dùng Đại làm đối tượng vận chuyển, cũng là hữu tài thích, nhưng cách giải thích trước hay hơn. Vì đại, chẳng phải chủ thể vận chuyển.

Bốn thừa nói trong kinh Thắng-man: Đầu tiên, gọi là thừa người, trời, cũng là Y sĩ thích.”

Thừa của chủng tánh thứ tư trong Đại Bát-nhã. Thừa của mỗi thứ tánh của Y sĩ thích. Tên ba thừa khác của hai kinh đồng với trước.

Đại thừa nếu gọi là Vô thượng thì thừa tức Vô thượng, thuộc về trì nghiệp thích.

Thứ tư, trình bày về phế, lập:

- “Vì sao lập một? Vì có tánh quyết định là hai thừa, vì có, không chủng tánh là năm thừa?”

- “Ở đây có mười nghĩa, như Nhiếp Đại Thừa quyển mười chép: “Vì dẫn dắt một loại và giữ gìn loại khác. Do chủng tánh không nhất định, nên chư Phật nói Nhất thừa. Vì pháp vô ngã, giải thoát, nên tánh khác nhau, được hai ý lạc hóa rốt ráo, nói là Nhất thừa”. Mười nhân trong đây:

1/ Vì dẫn dắt chủng tánh không nhất định của một loại, khiến cho dựa vào Đại Thừa Bát Niết-bàn.

2/ Vì giữ gìn chủng tánh bất định khác, Bồ-tát sợ rằng, đối với sự tinh tấn của Đại thừa lại hư hoại, thối lui, vì dựa vào Thanh văn bát Niết-bàn.

Kinh Pháp Hoa chép: “Bồ-tát mới phát tâm, nghe pháp này xong, lười nghỉ đều xé toang.”

Trong đây, chỉ nói trước lục trụ có thể lui sụt.

3/ Vì ba pháp v.v... nên thừa dù có khác, nhưng đã thú hưởng chân như không có khác nhau. Cách giải thích của luận Pháp Hoa cũng đồng với ở đây.

4/ Vì vô ngã v.v... nếu có thật Bồ-đặc-già-la thì có thể có thừa riêng, vì ngã đã không có khác, nên nói Nhất thừa. Vì năm giải thoát...,

nên ba thừa đều ở trong phiền não chướng mà được giải thoát. Vì giải thoát không có khác nhau, nên thân Thanh Văn này có đủ chủng tánh Thanh văn và Phật. Vì có tánh này, nên nói Nhất thừa, vì thứ bảy, thứ tám được hai ý lạc:

a) Chư Phật đối với các hữu tình được đồng tự thể, ý ưa thích nói: “Ta tức Phật kia; Phật kia tức là ta, ta đây đã thành Phật, người kia cũng sẽ thành Phật.”

b) Trong hội Pháp Hoa của Đức Thế Tôn, Phật thọ ký riêng, truyền trao cho các Thanh văn, vì khiến cho họ gìn giữ được ý ưa thích như thế này: Ta đồng với Phật, bình đẳng không hai. Lại, trong hội này, có các Bồ-tát, đồng với danh hiệu Phật kia, được thọ ký riêng, nên một lời Phật nói, bao gồm hai thứ lợi ích. Nghĩa là các Thanh văn được ý ưa thích, đồng với tự thể của Phật và các Bồ-tát được thọ ký riêng, vì chín hóa, như Đức Thế Tôn nói: “Bí-sô các thầy, ta nhớ lại thuở xưa, đã vô lượng một trăm lần, ta nương tựa Thanh văn thừa mà bát Niết-bàn.”

- “Vì sao đã thành Phật, mà lại dựa vào Thanh văn mà bát Niết-bàn?”

- “Tức vì điều phục Thanh văn đã được hóa độ; Phật, Bồ-tát v.v... tự biến hóa thân mình, vì đồng với Thanh văn kia, thị hiện bát Niết-bàn. Trải qua trăm ngàn kiếp, đắm mê rượu tỉnh lặng, mới từ Thanh văn kia khởi hiện Phật thọ ký, khiến các Thanh văn với chủng tử bất định, đều tạo ra tâm này: “Thuở xưa, ta nhập Niết-bàn. Nay, đều lại khởi hiện Phật trao thọ ký, hướng chi đối với chúng ta, không hy vọng, thành Phật mà nhập vào Niết-bàn? Cũng vì hàng phục Thanh văn kia, nên ta cũng được Niết-bàn của ông.”

Vì mười rốt ráo, nên do vượt ngoài thừa này, không có thừa trội vượt riêng, vì y cứ vào lý rốt ráo, rất là vượt hơn.

Bốn hạng Thanh văn trong luận Pháp Hoa: Chỉ vì người bất định và ứng, hóa mà thọ ký riêng. Chủng tánh bất định, tức là thứ nhất, thứ hai trong mười và phần nhỏ thứ tám, ứng, hóa tức thứ chín. Phần nhỏ của sáu chủng khác, là nghĩa riêng nói về Nhất thừa, chẳng phải đều bất định và người ứng hóa, cũng chẳng phải vô tánh tạo ra danh hiệu Phật. Trong mười nghĩa, giải thích hai mươi sáu nghĩa của Hiển Dương, không cần nói riêng. Nhưng kinh Pháp Hoa khai môn phương tiện, làm sáng tỏ tướng chân thật, dùng Nhị thừa làm phương tiện, Nhất thừa làm chân thật.”

Kinh Thắng-man, chép: “Nếu Như Lai thuận theo ý muốn của Nhị thừa kia, mà phương tiện nói, thì chỉ có Nhất thừa không có Nhị

thừa, ý này tức nói rõ dắt dẫn Nhị thừa nhập Đại, nói là Nhất thừa, nghĩa là thuận theo ý ngữ của người khác, vì Nhị thừa kia cần phải nghe, nên cũng là phương tiện nói có Nhất thừa, chẳng phải chân thật, chúng tánh quyết định không thọ ký riêng, vì chẳng phải chỉ một, không có tánh hữu tình, nên không thành Phật”. Một hội Pháp Hoa đối với cơ nghi không nhất định, dùng hai thừa làm phương tiện, Nhất thừa làm chân thật.

Trong kinh Thắng-man, vì đạo lý phổ cập đủ các căn cơ không nhất định, bốn thừa là thật, nên nói Nhất thừa là phương tiện nói thuận theo ý người khác, cũng không trái nhau.

Lại, kinh Pháp Hoa chép: “Nhất thừa chỉ y cứ vào nhiếp nhập, vì thể dụng hẹp, nên làm phương tiện để nói.”

Kinh Thắng-man chép: “Nhất thừa xuất sinh nhiếp nhập, Nhị thừa đều đủ khắp, nên nói là chân thật.”

Lại, Pháp Hoa chép: “Vì Nhất thừa chỉ nói có tánh làm y chỉ, nên là phương tiện.”

Kinh Thắng-man chép: “Nhất thừa cũng nói: “Vì không có tánh làm chủ thể y, nên gọi là chân thật”.

Lại, Pháp Hoa chỉ bàn bạc, vì tánh bất định, nên là phương tiện”.

Vì Thắng-man cũng bàn bạc chúng tánh quyết định, nên gọi là chân thật, vì trong một hội đáng nên nghe, nên Pháp Hoa rõ ràng, dùng trí tuệ làm Nhất thừa, ẩn mật nói chân như, dù nói hóa thành, cũng chẳng phải chân diệt. Nói Đại Niết-bàn đều vì đảo châu báu mà chưa nói rõ ràng chân Niết-bàn, do Niết-bàn mà người Nhị thừa đã được đều gọi là hóa, vì Bồ-đề hoàn toàn không thật có, nên chứng tỏ dùng trí tuệ làm Nhất thừa, sao cho Nhị thừa kia hờn hờ mong cầu. Kinh Thắng-man chép: “Dùng chân lý làm Nhất thừa, vì không nói trí tuệ, nên hai thứ nhiếp vào, sinh ra đều có cùng tận. Dù ở quả Phật, Niết-bàn, Bồ-đề đều cùng là Nhất thừa.

Thắng-man liễu nghĩa sư tử hống chép: “Pháp Hoa ẩn mật nói về Nhất thừa, bàn bạc chung Thanh văn, dù có bốn hạng, nhưng thời giáo đầu tiên của Pháp Hoa có ba Thanh văn, chỉ trừ cõi tĩnh lặng, sau tăng thượng mạn kia, khởi xong, quá khứ mới lạm hai ghi nhận.

Vì lý do như thế, dù nói Nhất thừa, nhưng vẫn không trái với giáo khác, nói trong Nhị thừa, không nói Độc giác, chỉ nói thượng, hạ như căn trong mười lực, vì năng lực thượng, hạ không quá hai, dùng căn cơ, dùng giáo, đều là hai loại. Lại, Thanh văn, Độc giác đều có vị nhất định, và không nhất định. Sơ phát tâm này vì đều dựa vào tiếng, nên

cuối cùng thành quả, vì cũng có phần nhỏ dựa vào tiếng, nên tánh bất định, do tiếng Phật đạo, khiến tất cả nghe, đều được gọi là Thanh văn. Lại, Độc giác kia không có nhiều loại giáo riêng, gọi là thừa hạ và vì Thanh văn thừa, nên không nói riêng.

Lại, gọi hai thừa Đại, Tiểu: Hợp với Nhị thừa kia vì cùng chủng loại.

- “Tánh định, bất định trong ba nhân nào hợp thành ba?”

- “Trong tánh bất định có đủ hai, đủ ba chủng tánh khác nhau, vì cuối cùng được quả chẳng vượt quá ba. Người, trời cạn cợt, vì chẳng phải vận chuyển cuối cùng, nên cũng không nói”.

Kinh Thắng-man chép: “Không nói bất định trong bốn, cuối cùng cũng chỉ ba thừa, vì gồm thâu hết, nên lược không nói”.

Hợp với người, trời, nghĩa là đều không có loại tánh, vì đồng với cạn, cợt, nên trong kinh Bát-nhã chẳng nói là không có tánh, vì không phải vận chuyển cuối cùng.

Mở rộng bất định: Đức cao quý nghe kinh, tu phương tiện khác, vì mở bày rõ cuối cùng được Niết-bàn. Vì sao Lăng-già khen ngợi nói riêng năm thừa, vì tánh định, bất định có bốn thứ khác nhau, nên người, trời đồng một, vì loại cạn cợt. Ở chỗ khác lại nói người, trời làm năm nghĩa là thọ quả có cõi khác nhau. Vì loại riêng, hợp với tánh bất định, vì không vượt hơn ba. Không mở mang có tánh làm bốn; không có tánh làm hai, dùng làm sáu. Các giáo chỉ nói năm chủng tánh riêng; vì loại chỉ có năm. Nếu lập sáu: Về lý cũng không trái. Nhưng không có văn chứng, không nói bảy v.v... vì loại lại không có.

Thứ năm, là hỏi, đáp phân biệt: Lý Nhất thừa trong đây, lẽ ra chỉ một, không có hai, ba khác.

Kinh Pháp Hoa chép: “Thanh văn, hoặc Bồ-tát nghe pháp mà ta đã nói, cho đến một bài kệ, đều sẽ thành Phật, không có nghi ngờ.”

Kinh Niết-bàn cũng chép: “Hễ người có tâm đều sẽ được Vô thượng Bồ-đề”. Vì sao vừa mới nói đã dẫn bất định, cho đến tất cả hữu tình của năm thừa đều có Phật tánh, cuối cùng đều đến quả cùng cực của Đại thừa. Vì sao cuối cùng có thừa người, trời không quy y Phật?”

- Đáp: “Luận Nhiếp Đại thừa vì dùng mười nhân, nên Phật nói: “Nhất thừa.”

Hiển Dương quyển hai mươi chép: “Vì dùng sáu nhân, nên Phật nói Nhất thừa, như trước kia đã giải thích.

Nay, vì người giải thích: Y cứ vào thật mà nói năm thừa đều khác, như giáo lý đã dẫn trước kia, được thành lập, vì dẫn một loại, nên nói

Nhất thừa, chẳng phải thừa chỉ một, không có hai, ba...”

Luận Pháp Hoa chép: “Thanh văn có bốn:

1/ Thú hưởng tĩnh lặng.

2/ Lui sụt tâm Bồ-đề, cũng gọi là hồi hướng tâm Bồ-đề.

3/ Ứng hóa.

4/ Tăng thượng mạn.

Kinh chỉ vì hóa độ kẻ thối tâm Bồ-đề và vì ứng, hóa, nên Đức Thế Tôn thọ ký, chẳng phải hai thứ khác. Thanh văn ứng hóa, tức kinh đã nói: “Ưu thích rượu tam-muội, trải qua nhiều kiếp không giác ngộ. Về sau, từ Bồ-tát kia khởi, mới phát đại tâm. Phật, Bồ-tát tạo ra hình hóa này, tạo ra loại Thanh văn. Bậc Thánh trước kia giảm, trải qua thời lượng lâu của kiếp. Nay, còn phát tâm, hướng chi đối với chúng ta? Nên được vì ứng, hóa mà nói Nhất thừa, thọ ký thành Phật.”

Vì hóa thứ chín trong một nhân của Nhiếp luận, tức là ở đây. Xá-lợi-phất v.v... trước phát tâm Đại thừa, vì nhân bố thí mất, nên lui sụt cầu tiểu quả. Nay, vì Thanh văn kia, Phật nói Nhất thừa thọ ký, nên nói cũng vì lui sụt tâm bình đẳng, nói Nhất thừa v.v... không như vậy, ấy là trái với năm thứ chủng tánh, mười thời lượng, ta nói Nhất thừa, một đạo, một hạnh, một duyên, nói Tu-đà-hoàn, cho đến A-la-hán v.v..., đều được Phật đạo. Các đệ tử ta không hiểu ý ta, ở trong đại chúng nói như thế này: “Như Lai nói Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán đều được Phật đạo”. “Nếu đều thành Phật, tức là hiểu ý Phật, vì sao gọi là không hiểu ý Phật?” Nên biết, chỉ nên nói như trong đây, hỏi kinh tự nói rằng: “Trong các cõi Phật ở mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa, không có hai, cũng không có ba, trừ Phật phương tiện nói, tức là phá hai, phá ba mà nói Nhất thừa.”

- “Vì sao mới nói ba, năm thừa riêng?”

- Đáp: “Y cứ vào bốn Phạm chép: “Kinh, tụng nên nói không có số thứ hai, thứ ba. Độc giác trong ba thừa là thứ hai, Thanh văn là thứ ba. Vì dẫn không nhất định, vì gìn giữ pháp khác, nên phương tiện nói: “Không có thứ hai, thứ ba, chẳng phải chân phá.”

Kinh Pháp Hoa chép: “Chỉ một sự thật này, hai sự khác, tức chẳng phải chân, sau cùng, không do Tiểu thừa cứu độ chúng sinh.”

- Nếu đả phá ba thì vì sao vừa mới nói hai sự khác chẳng phải chân, không do Tiểu thừa cứu giúp, cũng nên nói không do Đại thừa cứu độ?”

- “Kinh chỉ nói: “Hai sự khác chẳng phải chân, không do Tiểu thừa cứu giúp, đủ biết rõ Đại thừa chẳng phải đối tượng phá.”

Kinh kia lại nói: “Còn không có hai thừa, huống chi có ba? Hai, nghĩa là thứ hai; ba, nghĩa là thứ ba, chẳng phải cho rằng Nhị thừa, Ba thừa, gọi là hai, ba.”

Kinh Thắng-man chép: “Thanh văn, Bích-chi-phật thừa, tức là Đại thừa. Lại nói: “Đại thừa tức là Nhất thừa, nên chỉ hội nhập thừa của hai tánh bất định, cũng chẳng phải hội nhập Nhị thừa của tánh nhất định kia, huống chi Đại thừa. Lại, không có ba thừa, vì biểu thị rõ tức là một, nên chẳng phải đả phá Đại thừa chỉ có Nhất thừa. Lý này đâu có sai lầm. Nếu đả phá ba thì đại trong ba, tức trong nhà lửa đã cho xe bò; ra khỏi cổng v.v..., đều cũng là bò chuyên chở. Nếu đả phá bò trước, sau riêng cho bò, hai con bò đâu có khác.”

Lại, đại trong ba tức là giác ngộ ngay, hội khiến nhập một. Há khiến ngộ ngay mà, trở thành giác ngộ dần ư?”

- “Lại giải, hạnh của Đại thừa, Nhất thừa đâu có khác? Mà nói bỏ ba, lại thu hưởng về một?”

- “Lưỡi nghi của Bồ-tát mới phát tâm được dứt trừ, tức gìn giữ những thứ còn lại trong mười nghĩa, chưa nói về Nhất thừa, e đối với tinh tấn, lại hư hoại, khởi nghi lui sụt. Nay, nghe Nhất thừa, dứt trừ y nghi của Bồ-tát kia. Đây là bỏ vị của địa dưới mà thú hưởng giai cấp trên chẳng phải xả Đại thừa mà nhập vào một. Không như vậy, thì Thập Địa xả địa dưới, thú hưởng địa trên, đều lẽ ra cũng gọi phá ba về một. Lại, cũng lẽ ra nói ba khác chẳng phải chân, đâu chỉ nói hai?”

Thắng-man lại chép: “Nếu Như Lai thuận theo ý muốn của Bồ-tát kia mà phương tiện nói tức là Đại thừa, chẳng có hai thừa, nên hội Nhị thừa nhập vào một, là phương tiện nói, chẳng phải lý chân thật. Kinh dù nói rằng, khai môn phương tiện, nhưng vì làm rạng rõ tướng chân thật, nên nói là có người Nhị thừa mang tánh không nhất định, là môn phương tiện, vì xả khiến nhập chân.”

Nay, nói Nhất thừa, khiến thu hưởng quả cùng cực, gọi là chân thật, chẳng phải cho rằng, đều không có hai, chỉ có một gọi là chân, nên kinh Pháp Hoa chép: “Thâm sai hai người: Mắt chột, què xấu xí, không nói ba người”. Lại nói: “Vì chỗ nghỉ ngơi, nên nói hai, không nói ba. Nếu nói xa hội nhập ở vị đại, gọi là Đại thừa. Nếu người đi thẳng qua thì đã nhập vị Đại, gọi là Nhất thừa. Kinh, luận chép: “Nhất thừa thật là bất định. Nay, ở đây đã giải thích, chưa vì y cứ sách, chưa thấy văn thành thật”.

- “Nhất thừa của Pháp Hoa, đâu do đi thẳng qua? Nay, hai hạnh, vị có gì khác nhau?”

- “Nên biết phương tiện ẩn, không có Nhị thừa mà nói Nhất thừa, vì hóa trong một hội, phải nên nghe.”

Có thuyết Chấp Đức Phật, ba kiếp đã viên mãn, cũng là phàm phu. Ba mươi bốn niệm thành vị Bồ-đề. Nay, vì phá chấp này, nên nói Nhất thừa, cũng là đả phá ba. Không như vậy, thì đây là Phật diệt độ về sau, kiến chấp cong vạy của Tiểu thừa há Phật là ở “hữu tác”, chấp Phật này cho là chân, mà nay vì nói đả phá, nên chỉ phá hai.”

- “Vì sao lập Nhất thừa, năm thừa? Không nói một tạng, năm tạng? Nói có sáu tạng, không nói sáu thừa?”

Kinh A-xà-thế Vương v.v... đã nói hai tạng, ba tạng, phải chăng đồng với Nhị thừa, Ba thừa?”

- Đáp: “Thừa, là nghĩa chuyên chở y cứ vào động cơ, vận hành để nói về thừa. Tạng nghĩa là bao gồm, chứa đựng giáo đối với lý mà làm tạng:

1/ Một, năm với sáu thứ, cho nên khác nhau, là vì trong kinh đã nói hai tạng, ba tạng, hai thừa, ba thừa, dùng căn cơ, công hạnh mà bày ra, lý vận hành đối với căn cơ mà giải thích về giáo, cho nên có thể đồng; chưa thể khiến cho đều đồng, đều khác, thuận theo cơ nghi, lại chia ra thừa, tạng, có dị, đồng đối nhau, đều có tướng để đồng, về lý không sai lầm. Nhưng vẫn chưa thấy vấn. Lại, y cứ vào tạng Bồ-tát quyển một, nói về tướng của một độ, mười tộ, số đối trị nhau, bằng nhau; số đối trị nhau của bốn luân tám nạn khác, không nên trách cứ bằng nhau.”

- Hỏi: “Thừa là nghĩa chuyên chở, vượt qua. Bồ-tát có thể có thừa. Như Lai đã là đẳng độ, cho nên không lập Phật thừa?”

- Đáp: “Minh, người đều có thể có thừa, Bồ-tát đủ cả hai độ. Hóa độ người khác chẳng phải tự độ, đâu trở ngại cho việc lập Phật thừa.”

- Hỏi: “Vì sao có chỗ nói Phật thừa cũng gọi Bồ-tát thừa, chỉ gọi Thanh văn thừa, không gọi Độc giác thừa?”

- Đáp: “Do quả đối nhau, chỉ nói Phật thừa; hai là vận chuyển có thể tu, nói là Bồ-tát thừa. Vì công hạnh v.v... rộng, nên gọi là Đại thừa. Vì ngăn hai thứ còn lại, nên cũng gọi Nhất thừa. Độc giác không có giáo môn riêng vì nghiệp đầu tiên, cũng do âm thanh mà khởi, nên gọi Thanh văn thừa, không gọi Độc giác thừa. Nhị thừa, biện luận chung về tên, gọi chung Tiểu thừa. Do căn cơ, công hạnh v.v... đồng, vì hẹp hòi, yếu kém nên chẳng trái nhau.”

- Hỏi: “Đã dùng quả đối với danh, là Phật thừa, lẽ ra cũng quả đối với danh là Phật tạng. Vì sao chỉ gọi là Bồ-tát tạng, không gọi là Phật tạng?”

- Đáp: “Thanh văn, Độc giác đều được gọi là Tạng, như trong chương Tạng, có giải thích rộng”.

- Hỏi: “Giáo, lý, hạnh, quả đều là thể Nhất thừa, là đồng, hay là khác?”

- Đáp: “Một cơn mưa thấm nhuần khắp giáo đồng, căn cơ khác. Cái lý ba con thú lội sang sông là đồng, chứng là khác. Nhân hạnh lớn của sáu xứ là đồng, tu là khác. Ba xe khuyến dụ dẫn đến quả, là đồng, giả thiết là khác; hoặc khác, hoặc đồng, không nhọc công đặt ra tiêu chuẩn nhất định.”

Thăng-man chép: “Hội nhân, hội quả”. Pháp Hoa là hội ba thứ giáo, hạnh, quả, một cơn mưa giáo, là chín bộ hành, ba xe là quả. “Hiện” chỉ giáo, hạnh, quả; “mật” thật có bốn, như kinh Niết-bàn nói là đồng, dị.

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG QUYỂN 1 (HẾT)